VEPR A Member VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

KONRAD ADENAUER STIFTUNG

BÁO CÁO

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

Hà Nội, 2021

REPORT

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

VIETNAM'S INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION IN THE CONTEXT OF PARTICIPATION IN NEW GENERATION FREE TRADE AGREEMENTS

NHÓM TÁC GIẢ

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu: Phó hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR);

TS. Vũ Thanh Hương: Phó chủ nhiệm Khoa Kinh tế và kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN;

TS. Nguyễn Thị Minh Phương: Giảng viên Khoa Kinh tế và kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN;

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo "Hội nhập kinh tế Quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới", do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN chủ trì, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho báo cáo, gồm: TS. Nguyễn Quốc Trường, Trưởng Ban Chiến lược phát triển các ngành dịch vụ, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; TS. Phan Hữu Thắng, nguyên Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; TS. Đặng Quang Vinh, giảng viên Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN; Bà Nguyễn Hương Giang, Phòng Hợp tác quốc tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ông Lương Minh Huân, VCCI cùng nhiều chuyên gia khác vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của báo cáo trong các buổi hội thảo và tham vấn chuyên gia. Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn các chuyên gia từ Ban Kinh tế Trung ương đã hỗ trợ, tư vấn để các kết quả báo cáo bám sát nhu cầu của các cơ quan hoạch định chính sách, góp phần định hướng chính sách hội nhập của Việt Nam trong thời gian tới.

Chúng tôi tri ân sự hỗ trợ quý báu từ Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) tại Việt Nam, với tư cách là nhà tài trợ chính cho báo cáo này, đã có những đóng góp quan trọng trong suốt quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn Bà Phạm Thị Tố Hằng, Cán bộ quản lý chương trình của Viện KAS tại Việt Nam vì những hỗ trợ kịp thời và quý giá trong toàn bộ quá trình xây dựng báo cáo này.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên hỗ trợ hành chính của VEPR. Sự nhiệt tình, kiên nhẫn và chu đáo của họ là phần không thể thiếu trong việc giúp nhóm nghiên cứu hoàn thiện báo cáo.

Do giới hạn về thời gian thực hiện, chúng tôi biết báo cáo có thể còn những hạn chế và cả những thiếu sót nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những báo cáo hoặc nghiên cứu tiếp theo.

Hà Nội, ngày 05/12/2021

Thay mặt nhóm tác giả

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AHFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hồng Kông
AIFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ
AIIB	Ngân hàng phát triển cơ sở hạ tầng châu Á
AJCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc
APEC	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
BRI	Sáng kiến Vành đai, Con đường
CM	Thị trường chung
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNH	Công nghiệp hóa
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CU	Liên minh thuế quan
ĐCS	Đảng Cộng sản
EEU	Liên Minh Á – Âu
EU	Liên minh Kinh tế
EUSFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu-Singapore
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GATS	Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
HĐH	Hiện đại hóa
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
KTTG	Kinh tế thế giới
LĐTBXH	Lao động thương binh xã hội
MFN	Cơ chế tối huệ quốc
MLC	Hợp tác Mê Công- Lan Thương
NAFTA	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ

PTA	Thoả thuận thương mại ưu đãi
RCEP	Hiệp định đối tác toàn diện kinh tế khu vực
RTA	Hiệp định thương mại khu vực
UK	Vương Quốc Anh
UKVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh
UN	Liên hợp quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	Ngân Hàng thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH

Tên bảng	Trang
Bảng 1.1. Các cấp độ hội nhập chính sách kinh tế khu vực	8
Bảng 1.2: Bảng tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 8/2021	12
Bảng 1.3: Nội dung bao phủ của các FTA thế hệ mới của Việt Nam, 2016-2021	15
Bảng 1.4: Các nhiệm vụ cụ thể thực hiên NQ 06	34

Tên hình	Trang
Hình 1.1: Các RTAs có hiệu lực trên thế giới từ năm 1948 - 2021	19
Hình 1.2: Số lượng tích luỹ các RTAs có hiệu lực trên từ năm 1948 - 2021 theo khu vực	20

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 1

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH 2

CHƯƠNG I 7

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI 7

1.1. Cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế và Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 7

1.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực 7

1.1.2. Khái niệm Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 9

1.2. Khái quát quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới giai đoạn 2016-2020 11

1.2.1. Tổng quan về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 11

1.2.2. Các FTA thế hệ mới Việt Nam tham gia từ năm 2016 đến nay 14

1.3. Kinh nghiệm quốc tế 18

1.3.1. Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới 18

1.3.2. Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc 20

1.3.3. Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của Singapore 26

1.4. Nội dung, yêu cầu đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới 29

1.4.1. Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế 29

1.4.2. Tiêu chí đánh giá hội nhập kinh tế quốc tế 31

CHƯƠNG II 36

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, ĐẶC BIỆT TỪ NĂM 2016, SAU KHI CÓ NGHỊ QUYẾT 06 36

2.1. Đánh giá công tác hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật 36

2.1.1. Thực trạng nâng cao nhận thức và nâng lực thực thi pháp luật 36

2.1.2. Thực trạng công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các FTA 36

2.1.3. Thực trạng thực hiện quy định về báo cáo tình hình thực hiện các FTA 37

2.2. Đánh giá công tác nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.....37

2.2.1. Kết quả hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....37

2.2.3. Kết quả thực hiện cơ cấu tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế.....40

2.2.4. Kết quả hội nhập kinh tế quốc tế.....42

2.3. Đánh giá công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế.....45

2.4. Đánh giá công tác phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới 46

2.4.1. Kết quả triển khai nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp 46

2.4.2. Thực trạng thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch động thực vật trong sản xuất nông nghiệp.....47

2.4.3. Thực trạng tăng trưởng thương mại và đa dạng hóa thị trường, sản phẩm xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.....47

2.4.4. Thực trạng ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng, khả năng cạnh tranh nông, lâm thủy sản 48

2.4.5. Thực trạng quy hoạch tổng thể phát triển những mặt hàng, sản phẩm nông nghiệp.....48

2.5. Đánh giá công tác giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh 49

2.5.1 Thực trạng tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, kết hợp nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế 49

2.5.2. Thực trạng đấu tranh với những âm mưu, ý đồ thông qua HNKTQT để xâm phạm chủ quyền.....49

2.5.3. Thực trạng đấu tranh phòng, chống tội phạm.....50

2.5.4. Thực trạng đảm bảo an ninh trong kinh tế số, an ninh mạng và quản lý dịch vụ xuyên biên giới.....50

2.6. Đánh giá công tác nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế.....50

2.6.1. Thực trạng công tác làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác.....50

2.6.2. Thực trạng công tác xây dựng Cộng đồng ASEAN 51

2.6.3. Thực trạng công tác đối ngoại đa phương, phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân 51

2.7. Đánh giá công tác bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc.....52

2.7.1. Thực trạng công tác vận động, tuyên truyền, quảng bá văn hóa, con người Việt Nam 52

2.7.2. Thực trạng công tác bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc 52

2.7.3. Công tác quản lý Nhà nước với sản phẩm văn hóa có nguồn gốc từ nước ngoài 52

2.8. Đánh giá công tác giải quyết các vấn đề về lao động và xã hội 53

2.8.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đa chiều 53

2.8.2. Thực trạng bảo đảm mức sống tối thiểu, các dịch vụ xã hội cơ bản 53

2.8.3. Thực trạng công tác phát triển nguồn nhân lực 53

2.9. Đánh giá công tác giải quyết các vấn đề môi trường.....54

2.9.1. Các biện pháp cải thiện chất lương môi trường 54

2.9.2. Lộ trình kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới 54

2.10. Đánh giá công tác đổi mới tổ chức, hoạt động của tổ chức công đoàn và quản lý tốt sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.....55

2.10.1. Báo cáo kết quả ra đời, hoạt động của tổ chức người lao động tại doanh nghiệp 55

2.10.2. Tình hình thực thi các công ước của ILO.....55

CHƯƠNG III.....57

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI GIAI ĐOẠN 2020-2025, TẦM NHÌN 2030 57

3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước.....57

3.1.1. Bối cảnh quốc tế.....57

3.1.2. Bối cảnh trong nước 63

3.1.3. Cơ hội và thách thức đối với tiến trình hội nhập Kinh tế quốc tế của Việt Nam. 67

3.2. Đề xuất định hướng hoàn thiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 71

3.2.1. Nâng cao nhận thức về HNKTQT và FTA thế hệ mới 71

3.2.2. Xây dựng các giải pháp, chính sách để thực hiện có hiệu quả các FTA thế hệ mới 72

3.2.3. Đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế 74

3.2.4. Đề xuất chính sách, giải pháp bảo đảm các nguồn lực cần thiết để tham gia hội nhập có hiệu quả khi tham gia các FTA thế hệ mới. 78

TÀI LIỆU THAM KHẢO 80

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

1.1. Cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế và Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực

Hội nhập kinh tế được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Theo Maksimova (1976), hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình phát triển mối quan hệ phân chia lao động sâu sắc và ổn định giữa các nền kinh tế quốc gia. Marer và Montias (1988) chỉ ra rằng hội nhập kinh tế theo truyền thống được đánh đồng với sự phân công lao động ở các khu vực địa lý. Gần đây, hội nhập kinh tế quốc tế được cho là bao gồm sự quốc tế hóa thị trường hàng hoá, vốn, lao động và công nghệ. Theo cách hiểu phổ biến và được chấp nhận rộng rãi hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình giảm dần các chính sách phân biệt đối xử và loại bỏ hoàn toàn các rào cản thuế quan và phi thuế quan để hướng tới sự di chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia (Dominick, 2013, Skulska, 2010). Hội nhập kinh tế có thể diễn ra theo những hình thức khác nhau, từ đơn phương - quốc gia chủ động tiến hành một cách đơn phương và tự nguyện những biện pháp tự do hoá; song phương - giữa hai nền kinh tế; tiểu khu vực, khu vực - giữa một nhóm các nền kinh tế trong cùng một khu vực địa lý; liên khu vực – giữa các nền kinh tế thuốc các khu vực địa lý khác nhau; hoặc đa phương - có quy mô toàn thế giới.

Hội nhập kinh tế khu vực là hội nhập kinh tế giữa các quốc gia trong một khu vực địa lý nhằm giảm dần và cuối cùng loại bỏ hoàn toàn các rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với sự di chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia thành viên (Hill, 2005). Theo Ball & cộng sự (2007), hội nhập kinh tế khu vực là quá trình theo đó các quốc gia trong cùng một khu vực địa lý hợp tác với nhau để cắt giảm hoặc xoá bỏ các hàng rào cản trở dòng chảy của sản phẩm, con người và vốn. Thomas (2007) cho rằng hội nhập kinh tế khu vực là sự kết hợp của nhiều nền kinh tế quốc gia vào một đơn vị lãnh thổ lớn hơn (thường được gọi là một khối thương mại) nhằm loại bỏ các hàng rào thương mại giữa các quốc gia, gia tăng sự hội nhập giữa các nước trong khối.

Như vậy có thể thấy, hội nhập kinh tế không chỉ hướng tới tự do hoá sự di chuyển của hàng hoá, dịch vụ và mà còn tự do hoá dòng chảy của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia. Hội nhập kinh tế khu vực trước hết là hội nhập kinh tế nhưng diễn ra giữa các quốc gia ở cùng một khu vực địa lý nhất định. Các quốc gia này thường có sự gần gũi về mặt địa lý, văn hoá, tình hình kinh tế hoặc thể chế chính trị.

Hội nhập kinh tế khu vực được chia thành các hình thức khác nhau dựa trên mức độ hội nhập trong khu vực. Mặc dù có nhiều ý kiến về các hình thức của hội nhập kinh tế khu vực, nhưng các ý kiến đều khá thống nhất về tên gọi và bản chất của từng hình thức. Có thể khái quát các hình thức hội nhập kinh tế khu vực như sau: (i) Thoả thuận thương mại ưu đãi (PTA-Preferential Trade Agreement); (ii) Khu vực thương mại tự do (FTA – Free Trade Agreement); (iii) Liên minh thuế quan (CU – Custom Union); (iv) Thị trường chung (CM – Common Market) và (v) Liên minh Kinh tế (Economic Union) (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Các cấp độ hội nhập chính sách kinh tế khu vực

Hình thức liên kết kinh tế	Thương mại tự do nội khối	Chính sách thương mại chung	Dịch chuyển tự do các yếu tố sản xuất	Chính sách tiền tệ và tài khóa chung	Chính sách đối ngoại chung
1. Thoả thuận thương mại ưu đãi	Một phần	Không	Không	Không	Không
2. Khu vực thương mại tự do	Có	Không	Không	Không	Không
3. Liên minh thuế quan	Có	Có	Không	Không	Không
4. Thị trường chung	Có	Có	Có	Không	Không
5. Liên minh kinh tế	Có	Có	Có	Có	Không
6. Liên minh chính trị	Có	Có	Có	Có	Có

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Ngoài năm hình thức hội nhập kinh tế khu vực cơ bản trên, trong thực tế có thể tồn tại các hình thức hội nhập khác. Các hình thức đó có thể nằm ở trung gian của các hình thức trên, hoặc kết hợp một vài yếu tố của hình thức này với một vài yếu tố của hình thức khác. Ví dụ một liên kết trong đó các quốc gia đã đạt được mức độ Khu vực thương mại tự do, hướng tới tự do di chuyển một phần các yếu tố sản xuất (Thị trường chung) nhưng có thể không áp dụng một chính sách thương mại chung đối với các nước không phải thành viên (Liên minh thuế quan).

1.1.2. Khái niệm Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong suốt quá trình phát triển đã được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

Khái niệm FTA truyền thống

Xuất phát từ ngoại lệ của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (General Agreement on Tariffs and Trade – GATT) (Điều XXIV.8), Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (General Agreement on Trade in Services – GATS) (Điều V) và Điều khoản cho phép năm 1979 (Enabling Clause, 1979), các Thành viên WTO được phép hình thành các khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area) hoặc các liên minh thuế quan (Customs Union). Theo ngoại lệ này, các bên phải loại bỏ thuế quan và các quy định hạn chế thương mại khác đối với một phần đáng kể tất cả thương mại giữa các lãnh thổ hải quan thành viên mà không cần phải đa phương hóa những cam kết đó đối với tất cả các thành viên WTO khác. Đây chính là cơ sở pháp lý hình thành nên các hiệp định thương mại tự do (FTA), từ đó giúp tạo lập các khu vực mậu dịch tự do hoặc các liên minh thuế quan giữa hai hoặc nhiều nền kinh tế khác nhau sau một khoảng thời gian nhất định.

Tư tưởng về FTA lần đầu tiên được đề cập đến trong GATT (1947) tại Điều XXIV, Khoản 5, trong đó nêu rõ "Khu vực thương mại tự do được hình thành thông qua một Hiệp định quá độ (Interrim Agreement)". Như vậy, mặc dù GATT (1947) chưa đưa ra khái niệm FTA nhưng có thể thấy được tư tưởng cơ bản của GATT về FTA qua khái niệm Khu vực thương mại tự do: đó là hiệp định nhằm cắt giảm thuế và các biện pháp hạn chế thương mại khác giữa các nước thành viên trong khối. Tư tưởng này đã đặt ra nguyên lý cơ bản cho FTA đến tận thời điểm hiện nay.

Tiếp theo tư tưởng của GATT (1947), các nhà kinh tế đã đưa ra các quan điểm khá tương đồng về FTA và thống nhất rằng FTA là một thoả thuận ưu đãi giữa hai hay nhiều quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, có tính chất phân biệt đối xử nhằm loại bỏ hàng rào thương mại giữa các nước thành viên tham gia ký kết FTA nhưng tiếp tục duy trì chế độ thuế quan độc lập với các quốc gia ngoài FTA. Đây là khái niệm mang tính truyền thống về FTA và chủ yếu giới hạn ở phạm vi tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ với mức độ tự do hóa mới chỉ dừng ở việc cắt giảm và xóa bỏ các hàng rào thương mại. Vì vậy, theo cách hiểu truyền thống, kết quả của các FTA thông thường chính là tạo nên các hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ một dưới hình thức Khu vực thương mại tự do (Vũ Thanh Hương, 2018).

Khái niệm FTA thế hệ mới

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của các FTA thế hệ mới và sự mở rộng phạm vi của các đàm phán thương mại, khái niệm FTA hiện đại đã có những thay đổi đáng kể và vượt lên trên nội hàm của Khu

vực thương mại tự do. Nếu như trước đây, các nội dung chính mà các FTA đề cập chủ yếu là các vấn đề thương mai gồm thuế quan, hạn ngạch thuế quan, thuận lợi hóa thương mại, thì FTA thế hệ mới thường đi xa hơn loại bỏ thuế quan và bao gồm cả các cam kết về dịch vụ, hợp tác hải quan, sở hữu trí tuệ (SHTT), đầu tư nước ngoài và các vấn đề khác hỗ trợ thương mại (Bộ Ngoại Giao và Thương mại Úc, 2013). Cũng chung quan điểm như trên, Matsushita (2010) cho rằng các FTA thế hệ mới không chỉ dừng lại ở mục tiêu thương mại tự do thông qua cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan, mà còn bao gồm nhiều vấn đề rộng hơn cả cam kết trong khuôn khổ GATT/WTO cũng như một loạt vấn đề thương mại mới mà WTO chưa có quy định. Phạm vi cam kết của các FTA thế hệ mới còn bao gồm những lĩnh vực như mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, phát triển bền vững, lao động, môi trường, quản trị tốt, thậm chí còn gắn với những vấn đề như dân chủ, nhân quyền hay chống khủng bố… Như vậy, khái niệm FTA hiện đại không còn được hiểu trong phạm vi hạn hẹp của những thỏa thuận hội nhập có cấp độ liên kết "nông" của giai đoạn trước, mà đã được dùng để chỉ các thỏa thuận hội nhập kinh tế mở rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về mức độ tự do hóa. Các FTA đang ngày càng hướng tới cải thiện cơ chế kinh doanh, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và thông thoáng hơn, minh bạch và dễ dự đoán hơn.

Do FTA hiện đại đề cập đến sự hợp tác trên nhiều khía cạnh khác ngoài thương mại, kết quả của FTA không phải chỉ dừng lại ở việc tạo nên các Khu vực mậu dịch tự do, mà còn có thể tạo ra các hình thức hội nhập kinh tế ở cấp độ cao hơn như Liên minh thuế quan, Thị trường chung, Liên minh kinh tế… Tuy nhiên, nền tảng của các FTA đến thời điểm hiện nay trước hết vẫn là tự do hoá thương mại. Có thể khái quát thành 4 đặc điểm nổi bật của các FTA hiện đại (Trần Thị Trang & Đỗ Thị Mai Thanh, 2019).

Thứ nhất, FTA hiện đại nhấn mạnh đến vấn đề phát triển bền vững, lao động và môi trường. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề bảo đảm quyền lợi của người lao động ngày càng được coi trọng trên cơ sở coi người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm trong thương mại quốc tế. Đây là cách tiếp cận của các FTA “thế hệ mới” và đang trở thành một xu thế trong những năm gần đây. Việc đưa nội dung về lao động vào các FTA còn nhằm bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng giữa các bên trong quan hệ thương mại. Nếu một nước duy trì tiêu chuẩn lao động thấp, tiền lương và các điều kiện lao động không được xác lập trên cơ sở thương lượng, thì được cho là sẽ có chi phí sản xuất thấp hơn so với nước thực hiện những tiêu chuẩn lao động cao, dẫn tới cạnh tranh không bình đẳng dựa trên “quyền lao động rẻ”. Hiện nay, tiến trình toàn cầu hóa đã tạo ra một thị trường lao động trên toàn thế giới và biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, buộc cả các nước phát triển và các nước đang phát triển phải cùng nhau nỗ lực thực hiện những “chuẩn mực thương mại mới ”trong các FTA thế hệ mới. Các FTA thế hệ mới thường không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động và môi trường, mà chỉ khẳng định lại các tiêu chuẩn lao động của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và các tiêu chuẩn môi trường và phát triển bền vững của Liên hợp quốc (UN)

Thứ hai, thời gian thực hiện cam kết cắt giảm thuế trong các FTA hiện đại thường ngắn hơn. Nếu như trong FTA truyền thống lộ trình cắt giảm thuế thường kéo dài khoảng10 năm, thì trong các FTA thế hệ mới, lộ trình được đẩy nhanh hơn. Thông thường lộ trình cắt bỏ hàng rào thuế quan được áp dụng trong vòng 5- 10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan.

Thứ ba, cơ chế giám sát của các FTA thế hệ mới có yêu cầu cao hơn, chặt chẽ hơn trong quá trình thực thi. Các thảo thuận của FTA thế hệ mới cũng cho phép bên nhập khẩu tạm ngừng ưu đãi thuế quan nếu phát hiện có gian lận xuất xứ hoặc nước xuất khẩu không hợp tác xác minh xuất xứ một cách có hệ thống. Những tiêu chuẩn về quản trị công và chính sách bền vững của FTA thế hệ mới cũng sẽ giúp các quốc gia thành viên xây dựng cơ chế, chính sách, kiện toàn bộ máy nhà nước theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục trên cơ sở tăng cường trách nhiệm, kỷ luật của các bên liên quan.

Thứ tư, các FTA thế hệ mới áp dụng cơ chế pháp lý mới trong giải quyết các tranh chấp phát sinh. Các FTA thế hệ mới nêu rất rõ quy chế giải quyết tranh chấp bằng việc Nhà nước kiện Nhà nước hoặc nhà đầu tư kiện Nhà nước mà các FTA thế hệ cũ không có.

1.2. Khái quát quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới giai đoạn 2016-2020

1.2.1. Tổng quan về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Với chủ trương, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế xuyên suốt, nhất quán, được cụ thể hoá bằng một loạt các Nghị quyết liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế như Nghị quyết 49, Nghị nguyết 08, Nghị quyết 31, Nghị quyết 22, Nghị quyết 06 và Nghị quyết 38[1], Việt Nam đã có những hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế năng động trong suốt hơn một thập kỷ qua. Có thể đánh giá 2006 - 2021 là giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sôi nổi nhất của Việt Nam kể từ sau đổi mới với những mốc hội nhập quan trọng.

Một trong những sự kiện quan trọng mở đầu cho thời kỳ hội nhập sôi nổi này là việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1/2007. Bên cạnh đó, Việt Nam đã và đang tích cực, chủ động trong đàm phán và ký kết nhiều FTA với các đối tác trên thế giới. Tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA song phương và đa phương, trong đó có 14 FTA đã có hiệu lực, 1 FTA đã ký kết nhưng chưa có hiệu lực và 2 FTA đang đàm phán (Bảng 1.2).

Bảng 1.2: Bảng tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 8/2021

[1] Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10/7/2014, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007, Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014, Nghị quyết số 22-NQ-TW ngày 10/4/2013, Nghị quyết số 06-NQ-TW ngày 5/11/2016 và Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017.

STT	FTA	Hiện trạng	Đối tác
I	**FTA đã có hiệu lực**		
1	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Australia, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chile
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN -EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Amenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	AHFTA	Có hiệu lực tại Hồng Kông, Lào, Myanmar, Thái Loan, Singapore và Việt Nam từ 1/6/2019	ASEAN, Hồng Kông
13	EVFTA	Có hiệu lực từ 2020	Việt Nam, EU
14	UKVFTA	Có hiệu lực từ 2021	Việt Nam, Vương quốc Anh
II	**FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực**		
15	RCEP	Đã ký kết vào 15/11/2020	ASEAN, Australia, New Zealand, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản
III	**FTA đang đảm phán**		
16	Việt Nam - EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, Thuỵ Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein
17	Việt Nam - Israel	Khởi động đàm phán tháng	Việt Nam, Israel

	FTA	12/2105	

Nguồn: Trung tâm WTO và Hội nhập, 2021

Trong khuôn khổ ASEAN, ngay sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1995 và sau đó đã ký kết, tham gia 06 Hiệp định gồm Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ (AIFTA), Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA) và gần đây nhất là Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hồng Kông (AHFTA).

Ngoài các FTA trong khuôn khổ ASEAN, Việt Nam cũng đã ký kết 7 FTA khác. Năm 2015, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA có hiệu lực) và Việt Nam cũng ký kết FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (Vietnam - EAEU FTA) trong năm này. Năm 2019 tiếp tục ghi nhận những kết quả trong nỗ lực hội nhập của Việt Nam khi Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP - tiền thân là TPP) bắt đầu có hiệu lực vào tháng 1 và EVFTA được ký kết vào tháng 6. CPTPP và EVFTA - điển hình của loại FTA thế hệ mới với phạm vi và cập độ sâu rộng, vượt ra khỏi khuôn khổ tự do hoá thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư - được kỳ vọng sẽ đem lại lợi thế nổi trội cho Việt Nam trong quá trình hội nhập so với các nước trong khu vực, tạo ra làn sóng hội nhập mạnh mẽ hơn cho Việt Nam trong thời kỳ tới. Tiếp theo đó, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh lần lượt có hiệu lực vào năm 2020 và 2021. Hiệp định đối tác toàn diện kinh tế khu vực (RCEP) cũng đã được ký kết vào tháng 10/2020. Ngoài 14 FTA đã có hiệu lực hoặc đã ký nhưng chưa có hiệu lực trên, hiện nay, Việt Nam đang tiến hành đàm phán hai FTA với Israel, khối EFTA[2].

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập được quan hệ kinh tế, thương mại với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ; là thành viên của khoảng 65 tổ chức khu vực và quốc tế như Liên hợp quốc (UN), WTO; là thành viên của nhiều Diễn đàn quốc tế như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM); có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới. Việt Nam đã ký kết gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo vệ đầu tư, khoảng 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hoá song phương với các nước và tổ chức quốc tế (Vũ Thanh Hương, 2020)..

Như vậy, có thể thấy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được thể hiện rõ nét qua những con đường sau. *Thứ nhất,* Việt Nam đã năng động tham gia và phát huy vai trò trong các tổ chức và diễn đàn kinh tế khu vực và quốc tế. *Thứ hai,* Việt Nam đã nỗ lực xây dựng quan hệ ngoại giao và kinh tế

[2] Khối EFTA bao gồm 4 nước: Thụy Sỹ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein. Việt Nam và EFTA bắt đầu đàm phán từ tháng 5/2012.

với nhiều quốc gia trên thế giới. *Thứ ba*, cùng với trào lưu chung của thế giới, Việt Nam đã và đang tích cực đàm phán và ký kết FTA song phương, đa phương với ngày càng nhiều quốc gia và khu vực,

1.2.2. Các FTA thế hệ mới Việt Nam tham gia từ năm 2016 đến nay

Với các nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các FTA, tính đến hết tháng 8 năm 2021, Việt Nam đã có FTA với 57 nước đối tác ở tất cả các châu lục (trừ châu Phi) Các nước đối tác FTA bao gồm cả các nước có quy mô kinh tế lớn hàng đầu trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản đến các nước có nền kinh tế nhỏ như các nước trong ASEAN, Chile; cả các nước đang phát triển và nước phát triển. Một số FTA Việt Nam tham gia là các liên kết kinh tế lớn, chiếm tỷ trọng cao trong GDP toàn cầu như CPTPP (chiếm 13,5% GDP toàn cầu), EVFTA (15%) và RCEP (30%). Bên cạnh đó, các FTA của Việt Nam ngày càng mở rộng về phạm vi, lĩnh vực cam kết và hướng tới các liên kết ở mức độ sâu hơn trong các FTA thế hệ mới và tiêu chuẩn cao.

Từ năm 2016 đến nay, có 4 FTA thế hệ mới Việt Nam tham gia có hiệu lực gồm VN-EAEU FTA, CPTPP, EVFTA và UKVFTA[3]. Đây đều là các FTAs có phạm vi bao phủ rộng và đề cập đến cả những vấn đề tại biên giới và sau biên giới (Bảng 1.3).

Bảng 1.3: Nội dung bao phủ của các FTA thế hệ mới của Việt Nam, 2016-2021

Nội dung	VN-EAEU FTA	CPTPP	EVFTA	UKVFTA
Giảm thuế	x	x	x	x
Tiêu chuẩn xuất xứ	x	x	x	x
Thủ tục hải quan và thuận lợi hoá thương mại	x	x	x	x
Các biện pháp phòng vệ thương mại	x	x	x	x
SPSs	x	x	x	x
TBTs	x	x	x	x
Dịch vụ	x	x	x	x
Đầu tư	x	x	x	x

[3] Không kể FTAs trong khuôn khổ ASEAN.

Thương mại dịch vụ		x	x	x
Dịch vụ tài chính		x		
Viễn thông		x		
Nhập cảnh tạm thời cho khách kinh doanh	x	x		
Thương mại điện tử	x	x	x	x
Mua sắm Chính phủ	x	x	x	x
Chính sách cạnh tranh	x	x	x	x
Doanh nghiệp nhà nước		x	x	x
Sở hữu trí tuệ		x	x	x
Lao động	x	x	x	x
Môi trường	x	x	x	x
Hợp tác và nâng cao năng lực		x	x	X
Thời điểm hoàn thành lộ trình cắt giảm thuế	2027	2034	2029	2029
Tỷ lệ dòng thuế đưa về 0% (%)	87,1	97,8	98,3	98,3

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

VN - EAEU FTA

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (bao gồm: Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan) đã được hai Bên khởi động đàm phán từ tháng 3/2013. Qua 2 năm đàm phán với 8 phiên chính thức và nhiều phiên họp giữa kỳ, VN-EAEU FTA được ký kết ngày 29/5/2015 và có hiệu lực từ ngày 05/10/2016. Đây cũng là FTA đầu tiên của EAEU, do đó các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế khi xuất khẩu sang khu vực thị trường này.

Hiệp định gồm 15 chương. Riêng về thương mại hàng hoá gồm có các chương về Tiếp cận thị trường trong thuởng mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Phòng vệ thuởng mại, Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Hàng rào kỹ thuật trong thuởng mại (TBT), Thuận lợi hóa và hải quan... Ngoài ra, Hiệp định có các chương về Thuởng mại dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Thuởng mại điện tử, Cạnh tranh, Pháp lý và thể chế.

Với tỷ lệ gần 90% dòng thuế được cắt giảm và xoá bỏ (trong đó 59,3% dòng thuế được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực), đây là lợi thế lớn cho Việt Nam trong việc cạnh tranh với các nước khác trên thế giới khi xuất khẩu hàng hóa vào thị trường EAEU. Đối với ngành dệt may, EAEU cam kết cắt giảm 82%

tổng số dòng thuế, 42% xóa bỏ hoàn toàn với lộ trình tối đa trong 10 năm, 36% xóa bỏ hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực; đối với ngành giày dép, được cắt giảm 77% tổng số dòng thuế, 73% xóa bỏ hoàn toàn, lộ trình tối đa 5 năm; đối với ngành thủy sản, được cắt giảm 95% tổng số dòng thuế, lộ trình tối đa 10 năm, trong đó 71% số dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, 5% dòng thuế còn lại là các mặt hàng Việt Nam không có thế mạnh xuất khẩu.

CPTPP

CPTPP là một Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, được ký kết với mục tiêu thiết lập một mặt bằng thương mại tự do chung cho các nước khu vực châu Á Thái Bình Dương, thúc đẩy thương mại, hấp dẫn đầu tư, thúc đẩy các nước cải cách thể chế. CPTPP đã được ký kết ngày 8/3/2018 tại Santiago, Chilê và chính thức có hiệu lực từ ngày 30/12/2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Australia. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14/1/2019.

Tính đến thời điểm hiện nay, CPTPP bao gồm 11 nước thành viên gồm Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam, trong đó có những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam như Nhật Bản, Australia và Singapore. CPTPP cũng sẽ mở ra một số cơ hội mới vì đây là FTA đầu tiên của Việt Nam với một số nước châu Mỹ như Canada, Mexico và Peru - những thị trường mà hiện nay Việt Nam đều đang xuất siêu.

CPTPP giữ nguyên nội dung của TPP trước đây, gồm 30 chương và 9 phụ lục nhưng cho phép các nước thành viên tạm hoãn 20 nhóm nghĩa vụ để bảo đảm sự cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các nước thành viên trong bối cảnh Mỹ rút khỏi TPP. 20 nhóm nghĩa vụ tạm hoãn này bao gồm 11 nghĩa vụ liên quan tới Chương Sở hữu trí tuệ, 2 nghĩa vụ liên quan đến Chương Mua sắm của Chính phủ và 7 nghĩa vụ còn lại liên quan tới 7 Chương là Quản lý hải quan và Tạo thuận lợi Thương mại, Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ Tài chính, Viễn thông, Môi trường, Minh bạch hóa và Chống tham nhũng. Tuy nhiên, toàn bộ các cam kết về mở cửa thị trường trong Hiệp định TPP vẫn được giữ nguyên trong Hiệp định CPTPP.

CPTPP được kỳ vọng sẽ trở thành một khuôn khổ thương mại toàn diện, có chất lượng cao và là khuôn mẫu cho các Hiệp định thế kỷ 21. CPTPP sẽ giúp Việt Nam nắm bắt và tận dụng tốt hơn các cơ hội do quá trình hội nhập kinh tế khu vực đem lại, đồng thời Việt Nam có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng (Vũ Thanh Hương, 2020).

EVFTA

Từ khi Việt Nam và EU chính thức khởi động đàm phán vào tháng 06/2012, EVFTA đã trải qua tổng cộng 14 vòng đàm phán chính thức và nhiều phiên đàm phán giữa kỳ. Ngày 04/08/2015, hai bên tuyên bố kết thúc cơ bản đàm phán và vào 2/12/2015 ký Tuyên bố về việc chính thức kết thúc đàm phán. Đây là một dấu ấn đặc biệt kỷ niệm 25 năm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và EU, mở ra một trang mới trong lộ trình tăng cường quan hệ thương mại song phương. Ngày 1/2/2016, mặc dù chưa có bản Hiệp định cuối cùng nhưng trước nhu cầu tìm hiểm thông tin rất lớn của doanh nghiệp và cộng đồng hai nước, Việt Nam và EU đã quyết định công bố bản toàn văn EVFTA. Ngày 1/8/2020, EVFTA chính thức có hiệu lực sau 8 năm kể từ ngày khởi động đàm phán.

EVFTA được đánh giá là hiệp định thế hệ mới toàn diện, chất lượng cao, có mức độ tự do hoá cao và phạm vi đàm phán rộng. EVFTA gồm 17 chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo. Nội dung của EVFTA không chỉ liên quan đến (i) Thương mại hàng hóa mà còn đề cập đến nhiều vấn đề khác như (ii) Thương mại dịch vụ, Đầu tư và Thương mại điện tử; (iii) Di chuyển thể nhân; (iv) Chính sách cạnh tranh; (v) Doanh nghiệp nhà nước; (vi) Mua sắm của chính phủ; (vii) Sở hữu trí tuệ; (viii) Thương mại và Phát triển bền vững; (ix) Minh bạch hoá; (x) Hợp tác và xây dựng năng lực.

UKVFTA

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) đã chính thức hoàn tất đàm phán vào ngày 11/12/2020 và ký kết vào tối 29/12/2020. Hiệp định được đàm phán dựa trên nguyên tắc kế thừa các cam kết đã có trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) với những điều chỉnh cần thiết để đảm bảo phù hợp với khuôn khổ thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh. Hiệp định đã có hiệu lực tạm thời từ 23h tối 31/12/2020 (tức 6h sáng ngày 01/01/2021 theo giờ Việt Nam), và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/05/2021. Hiệp định gồm 9 điều khoản; 01 Phụ lục sửa đổi một số điều của lời văn EVFTA; 01 thư song phương trao đổi giữa Việt Nam và UK; 01 Nghị định thư về quy tắc xuất xứ và các Bản Chú giải.

So với EVFTA, UKVFTA có một số điểm mới đáng chú ý sau. Thứ nhất, về thương mại hàng hóa, ngoài việc hai bên tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế quan theo lộ trình của EVFTA, Anh vẫn dành lượng hạn ngạch nhất định đối với 14 mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam đang được hưởng ưu đãi theo cơ chế hạn ngạch thuế quan trong EVFTA, trong đó có những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu lớn như gạo, tinh bột sắn, thủy sản. Thứ hai, về thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm của Chính phủ, hai bên cũng có một số điều chỉnh cho phù hợp với cam kết của một FTA song phương giữa hai nước. Thứ ba, về quy tắc xuất xứ, hai bên thống nhất áp dụng cơ chế cộng gộp xuất xứ mở rộng cho phép hàng hóa của hai bên được sử dụng nguyên liệu được nhập khẩu từ các nước thành viên EU. Điều này giúp các doanh nghiệp Anh duy trì được chuỗi sản xuất và cung ứng hiện tại. Đối với Việt Nam, do việc thực thi cơ chế cộng gộp mở rộng còn

khá mới mẻ nên hai bên cũng đã nhất trí sẽ tiến hành rà soát cơ chế này vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Việc kịp thời đàm phán và ký kết UKVFTA có vai trò quan trọng giúp đảm bảo thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh không bị gián đoạn sau khi giai đoạn chuyển tiếp của tiến trình Brexit kết thúc.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế

1.3.1. Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những phương diện của quá trình toàn cầu hóa, trong đó các quốc gia có những kết nối và hợp tác mạnh mẽ để phát triển kinh tế. Hiệp định chung về thuế quan và thương mại ra đời năm 1947 (GATT 1947) đã điều chỉnh thương mại hàng hóa toàn cầu trong suốt gần 50 năm. Hiệp định này đã tạo ra một sân chơi chung cho thương mại toàn cầu, xóa đi các rào cản về thuế và phi thuế, thúc đẩy thương mại hàng hóa tăng cao, đồng thời liên kết các quốc gia, bởi các luồng vốn đầu tư di chuyển để tận dụng tối đa những lợi thế trong sản xuất hàng hóa.

Trong bối cảnh khó khăn của những nỗ lực đàm phán đa phương, sự ra đời của các Hiệp định thương mại khu vực (RTAs) đã góp phần đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa, đặt mỗi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển trước những cơ hội và thách thức mới. Trong hơn 70 năm qua kể từ GATT ra đời, có rất nhiều RTAs đã được kí kết và có hiệu. Đến năm 2021, trên thế giới có tổng cộng 785 RTAs đang có liệu lực và đã hết hiệu lực, trong đó có 350 RTAs đang có hiệu lực. Trong giai đoạn 2016 – 2021, có tất cả 127 RTAs có hiệu lực (Hình 1.1). Riêng năm 2021, số RTAs có hiệu lực được thông báo với WTO tăng mạnh từ mức 13 năm 2020 lên đến 62. Điều đó thể hiện trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế toàn cầu, các quốc gia đều thấy rõ hơn vai trò của hội nhập đối với tăng trưởng kinh tế của đất nước và từ đó khẳng định quan điểm tiếp tục theo đuổi con đường hội nhập trên phạm vi toàn cầu.

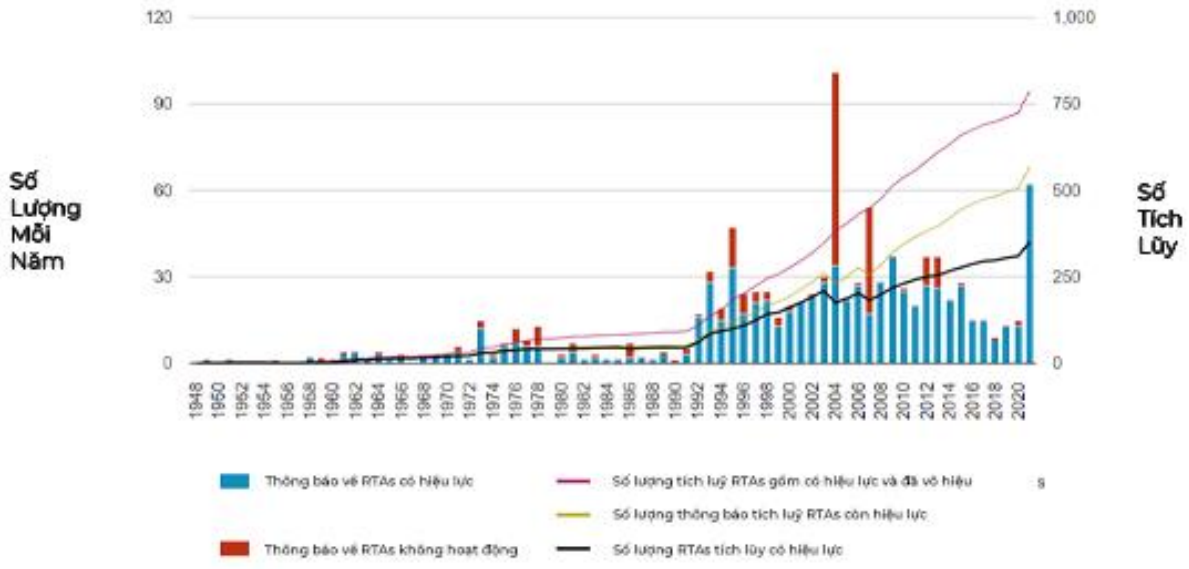

Hình 1.1: Các RTAs có hiệu lực trên thế giới từ năm 1948 - 2021

Nguồn: WTO RTAs databases

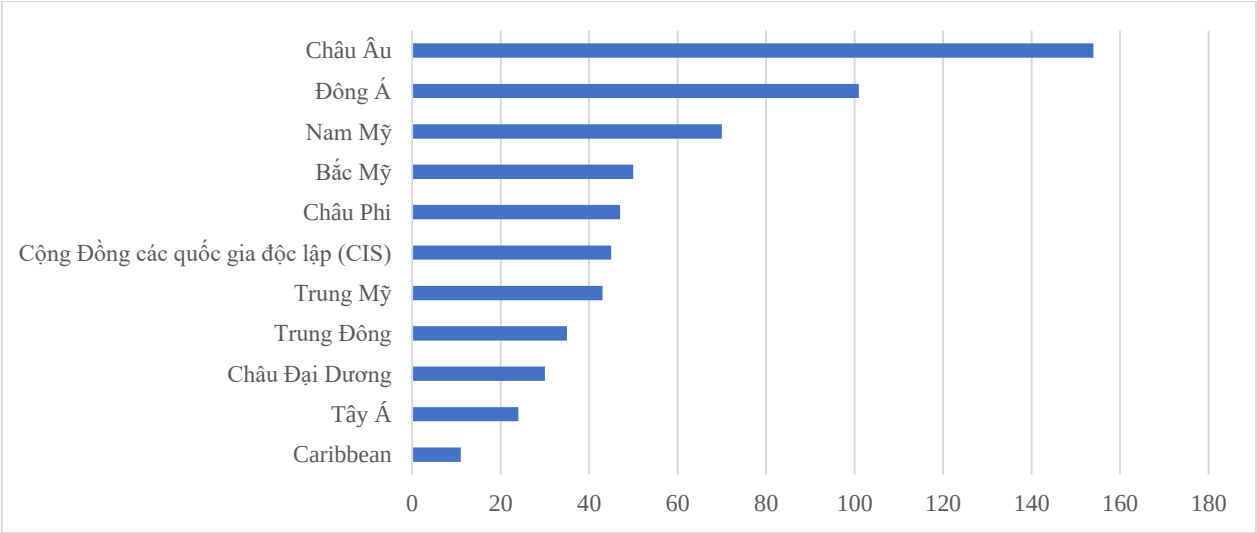

Hình 1.2: Số lượng tích luỹ các RTAs có hiệu lực trên từ năm 1948 - 2021 theo khu vực

Nguồn: WTO RTAs databases

Hình 1.2 cho thấy các nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện ở tất cả các khu vực trên thế giới. Khu vực đang có nhiều RTAs nhất là Châu Âu với tổng số 154 RTAs có hiệu lực, theo sau là khu vực Đông Á với 101 RTAs và Nam Mỹ với 70 RTAs. Các khu vực gồm: Châu Đại Dương, Trung Đông, Trung

Mỹ, Châu Phi và Bắc Mỹ có khoảng từ 35 – 50 RTAs. Khu vực vùng biển Caribbean và Tây Á có ít RTAs nhất.

Trong nhiều thập kỷ qua, toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại là xu thế chủ đạo và được coi là động lực chính của tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, làn sóng bảo hộ thương mại nổi lên khá mạnh trong thời gian gần đây đã gây ra những xung đột thương mại, tác động tiêu cực đến việc luân chuyển các dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Quá trình hội nhập quốc tế đang diễn biến phức tạp và khó lường, đặc biệt là từ đầu năm 2017 đến nay. Các quốc gia, đặc biệt là các nền kinh tế lớn đều đã, đang và sẽ tiếp tục có sự điều chỉnh chính sách. Mặc dù quá trình này chưa thể hiện xu hướng rõ rệt nhưng đã xuất hiện và đang tiềm ẩn những nhân tố mới tác động đến hội nhập kinh tế thế giới nói chung. Từ tháng 10/2019 đến tháng 5/2020, tổng cộng có 264 biện pháp hạn chế thương mại đã được các nước G20 áp dụng đưa ra. Từ tháng 10/2020 đến tháng 5/2021, các nước G20 đã áp dụng 288 biện pháp hạn chế thương mại (WTO, 2020; WTO, 2021). Sự thay đổi chính sách thương mại nổi bật hướng đến chủ nghĩa dân túy (populist), nhất là của Hoa Kỳ để thực hiện mục tiêu "Nước Mỹ trên hết"; cuộc chiến thương mại song phương giữa Trung Quốc và Mỹ; một loạt các chính sách của nguyên Tổng thống Mỹ Donald Trump như rút Mỹ khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), đàm phán lại Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), đánh thuế vào các nước đối tác đã làm chậm lại quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Đồng thời, cựu Tổng thống Mỹ Donald Trump đã chủ trương đàm phán và thúc đẩy các hiệp định thương mại song phương thay vì đa phương nhằm phát huy lợi thế của Mỹ và gia tăng lợi ích của Mỹ trong thương mại quốc tế; thúc đẩy xu hướng gia tăng bảo hộ và sẵn sàng tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng mà Mỹ có lợi thế để bảo vệ sản xuất trong nước.

Tuy trên thế giới vẫn có những chính sách và quan điểm để bảo hộ cho thương mại, nhưng vẫn có thể khẳng định rằng toàn cầu hóa, tự do hóa thương mai không chỉ tiếp tục là động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế thế giới mà vẫn là xu hướng tất yếu của quá trình tập trung, chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế trong thế kỷ XXI. Theo đó, trong thời gian tới, sự liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế toàn cầu sẽ được dẫn dắt bởi các FTA thế hệ mới và hướng nhiều hơn vào phát triển bao trùm, phát triển bền vững và xu hướng chuyển đổi số.

1.3.2. Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc

Trung Quốc đã tiến hành cải cách và mở cửa hơn 40 năm, qua nhiều giai đoạn với những điều chỉnh tương ứng về chính sách cải cách và mở cửa. Phần dưới đây sẽ khái quát một số kinh nghiệm HNKTQT của Trung Quốc từ sau Đại hội 18 của ĐCS Trung Quốc (năm 2013) đến nay gắn với những điều chỉnh trong mô hình, chính sách phát triển kinh tế Trung Quốc dưới thời Tổng bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình.

1.3.2.1. Quan điểm, chính sách phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế - những kinh nghiệm thành công

**** HNKTQT gắn kết với cải cách và công nghiệp hóa, hiện đại hóa***

Từ năm 1978 cho đến đầu thập niên 2010, mở cửa và HNKTQT là động lực chính dẫn dắt sự phát triển và cải cách kinh tế Trung Quốc. Phát huy lợi thế lực lượng lao động dồi dào và thị trường rộng lớn, Trung Quốc đã rất thành công về xuất khẩu và thu hút vốn FDI. Tuy nhiên, cùng với cải cách - mở cửa, kinh tế Trung Quốc đã bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt là sự mất cân bằng. Vì vậy, một trong những nội dung cơ bản của tư duy và chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình (năm 2013) là **tái cân bằng** nền kinh tế với mục tiêu xuyên suốt nhằm đưa Trung Quốc trở thành siêu cường. Trọng tâm là tái cân bằng giữa cầu nội địa (nhập khẩu) với cầu quốc tế (xuất khẩu), giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường để hướng đến phát triển xanh và bền vững, giữa tăng trưởng và công bằng xã hội (tái phân phối lợi ích giữa các nhóm dân cư).

Phục vụ yêu cầu tái cân bằng nền kinh tế, HNKTQT dưới thời Tập Cận Bình có nội dung cơ bản sau đây: (i) Đi sâu cải cách cơ cấu theo hướng trọng cung; (ii) Thúc đẩy tiêu dùng trong nước theo xu thế tiêu dùng "xanh, lành mạnh và an toàn"; (iii) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng cường đầu tư các ngành chiến lược, nhất là công nghệ cao, cơ sở hạ tầng kiểu mới để tiến tới tự chủ công nghệ chủ chốt.

Để tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Trung Quốc đã xây dựng và đẩy mạnh thực hiện "Kế hoạch sản xuất tại Trung Quốc 2025" (MIC 2025) với trọng tâm tập trung vào 6 lĩnh vực công nghệ cao gồm: chất bán dẫn, phương tiện giao thông năng lượng mới (NEV), trí tuệ nhân tạo (AI), thuốc và thiết bị y tế hiện đại, kinh tế số, máy bay dân dụng. Chính sách HNKTQT phục vụ cho MIC 2025 chủ yếu gồm: **(i)** Trợ giá cho doanh nghiệp trong nước; **(ii)** Bắt buộc công ty nước ngoài phải chuyển giao công nghệ khi đầu tư, kinh doanh ở Trung Quốc. Hay nói cách khác, Trung Quốc sử dụng phương châm "*đánh đổi thị trường lấy công nghệ*", tức là nhà đầu tư nước ngoài muốn tiếp cận thị trường Trung Quốc thì phải chuyển giao công nghệ.

**** Chú trọng nâng cao tự chủ kinh tế trong HNKTQT***

Tư duy xuyên suốt quá trình mở cửa của Trung Quốc trong hơn 40 năm qua là tận dụng mở cửa và HNKTQT để nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Cách thức mở cửa của Trung Quốc là thận trọng, tiệm tiến, vừa hội nhập vừa bảo vệ doanh nghiệp và thị trường trong nước, đặc biệt là bảo hộ doanh nghiệp Nhà nước. Ngay cả khi đã gia nhập WTO năm 2001, Trung Quốc vẫn luôn tìm mọi cách "lách" các quy định của WTO để bảo vệ sản xuất trong nước. Doanh nghiệp nước ngoài muốn tiếp cận thị trường trong nước đều phải đáp ứng những điều kiện nhất định, điển hình là điều kiện về chuyển giao công nghệ. Mặc dù bị nhiều đối tác, nhất là Mỹ và phương Tây, chỉ trích Trung Quốc ép buộc chuyển giao công nghệ, "gian lận" thương

mại, song không phủ nhận phương thức HNKTQT "đặc sắc Trung Quốc" đã giúp nước này tranh thủ được nhiều lợi ích và nguồn lực bên ngoài để nâng cao năng lực sản xuất, công nghệ trong nước.

Trong hơn 40 năm cải cách - mở cửa, FDI là một động lực quan trọng mở đường, dẫn dắt kinh tế trong nước, góp phần đưa Trung Quốc trở thành công xưởng chế tạo - lắp ráp lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, Trung Quốc thực chất rất thận trọng trong thu hút FDI, không để bị phụ thuộc vào FDI. Tỷ lệ vốn FDI trong tổng đầu tư xã hội Trung Quốc đạt mức cao nhất 9,8% trong giai đoạn 1990-1999, trong khi tỷ lệ này ở các nước Đông Nam Á là trên 10%[4]. Thực tế là Trung Quốc dựng lên rào cản đối với FDI. Mãi đến gần đây, dưới sức ép của chiến tranh thương mại - công nghệ của Mỹ và khi các doanh nghiệp Trung Quốc có sức cạnh tranh tương đối cao, Trung Quốc mới bắt đầu nới lỏng cho nhà đầu tư nước ngoài với việc thông qua Luật Đầu tư nước ngoài mới năm 2019. Theo đó, hạ thấp rào cản gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài, áp dụng đối xử bình đẳng trong nhiều ngành hơn, quan tâm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư, nới lỏng hoặc bãi bỏ hạn chế đầu tư nước ngoài vào các một số lĩnh vực (viễn thông, nông nghiệp, khai khoáng, chế tạo; đồng thời, khuyến khích FDI vào công nghệ 5G, điện toán đám mây, robot công nghiệp, ô tô năng lượng mới, phụ tùng linh kiện ô tô thông minh, hàng không vũ trụ,…

Năm 2020, Trung Quốc khẳng định "Vòng tuần hoàn kép" là chiến lược phát triển kinh tế lâu dài với mục tiêu chiến lược là tăng cường năng lực độc lập, tự chủ kinh tế- công nghệ, hiện đại hóa nền tảng công nghiệp để thực hiện hiện đại hóa XHCN vào năm 2035 và mục tiêu "100 năm thứ hai" vào năm 2049. Nội dung cốt lõi của "Vòng tuần hoàn kép" là hướng đến một mô hình phát triển cân bằng, bền vững hơn, có năng lực độc lập, tự chủ cao hơn, kết hợp và phát huy tối đa ưu điểm của mô hình phát triển thay thế nhập khẩu và mô hình phát triển định hướng xuất khẩu trong bối cảnh mới. Theo đó: (i) *Động lực phát triển:* Chuyển từ lấy mở cửa và "đi ra bên ngoài" làm động lực dẫn dắt phát triển sang lấy kinh tế trong nước làm động lực chủ đạo dẫn dắt phát triển; (ii) *Tư duy mở cửa:* Chuyển từ định hướng xuất khẩu sang định hướng thị trường trong nước; từ tham gia các chuỗi sản xuất - cung ứng toàn cầu do Mỹ và phương Tây chi phối sang phát triển các chuỗi sản xuất - cung ứng do Trung Quốc chi phối; (iii) *Phương thức phát triển công nghệ*: Chuyển từ thu hút - chuyển giao - mô phỏng/sao chép công nghệ nước ngoài sang tự chủ sáng tạo công nghệ.

**** Kiên định chiến lược, nhưng linh hoạt trong sách lược***

Trong cải cách - mở cửa, Trung Quốc rất kiên định mục tiêu chiến lược là xây dựng nền kinh tế Trung Quốc hùng mạnh, trở thành siêu cường, song rất linh hoạt, thực dụng trong việc thực hiện mục tiêu này.

[4] Xét tỷ lệ vốn FDI trong tổng đầu tư xã hội ở Malaysia cao nhất đạt 16,4% (giai đoạn 1990-1999), Thái Lan cao nhất đạt 14,3% (giai đoạn 2000-2009), Việt Nam là bình quân 20-25% trong giai đoạn 2010-2019…

Trong mỗi giai đoạn phát triển, Trung Quốc đều có điều chỉnh về cải cách và mở cửa, HNKTQT đúng như phương châm của Đặng Tiểu Bình "mèo trắng hay mèo đen, miễn bắt được chuột".

"Vòng tuần hoàn kép" là một điển hình của bài học về kiên định chiến lược, nhưng linh hoạt trong sách lược cải cách - mở cửa, HNKTQT. "Vòng tuần hoàn kép" vẫn kiên định mục tiêu chiến lược, xuyên suốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc là đưa Trung Quốc trở thành siêu cường thế giới, song trước sự thay đổi nhanh và sâu sắc của tình hình, Trung Quốc đã quyết tâm cao điều chỉnh mô hình, triết lý phát triển cho dù mô hình, triết lý này đã tạo nên sự phát triển vượt bậc của Trung Quốc suốt hơn 40 năm qua[5]. Với Trung Quốc, mô hình hay triết lý phát triển chỉ là công cụ thực hiện mục tiêu chiến lược, nếu công cụ không còn phát huy tác dụng khi tình hình thay đổi, thì sẵn sàng điều chỉnh, thay đổi.

"Vòng tuần hoàn kép" vẫn chắt lọc, kế thừa, vận dụng và phát triển những ưu điểm, mặt tích cực trong chủ trương, đường lối phát triển và HNKTQT qua các thời kỳ trước cho phù hợp với bối cảnh mới. Ví dụ, nội dung cốt lõi của "Vòng tuần hoàn kép" là tăng cường độc lập, tự chủ kinh tế- công nghệ đã kế thừa, phát triển tư tưởng "tự lực cánh sinh" của Mao Trạch Đông; nhiều định hướng lớn của "Vòng tuần hoàn kép" phát triển tư tưởng "Bốn hiện đại hóa" của Đặng Tiểu Bình[6]; mối quan hệ giữa "vòng tuần hoàn trong nước" và "vòng tuần hoàn bên ngoài" đã chắt lọc, kết hợp ưu điểm của tư tưởng "tự lực cánh sinh" của Mao Trạch Đông và lý luận mở cửa, đi ra bên ngoài của Đặng Tiểu Bình…

**** Đẩy mạnh đi ra bên ngoài nhằm mở rộng không gian phát triển và tầm ảnh hưởng***

Ngay từ khi bắt đầu tiến hành mở cửa, tư duy đi ra bên ngoài đã bắt đầu định hình, mặc dù thu hút nguồn lực vẫn được coi trọng. Khởi phát của việc Trung Quốc thu hút nguồn lực bên ngoài, chủ yếu là FDI và công nghệ, xét cho cùng là phục vụ nâng cao năng lực trong nước để đủ sức vươn ra bên ngoài thông qua xuất khẩu và đầu tư ra ngoài.

Dưới thời Tập Cận Bình, các sáng kiến liên kết kinh khu vực do Trung Quốc khởi xướng và dẫn dắt phát triển mạnh mẽ trên cả cấp độ song phương và đa phương. Trung Quốc đã đưa ra những khái niệm về chính sách đối ngoại như "Cộng đồng chung vận mệnh", "Quan hệ kiểu mới giữa các quốc gia chủ chốt" và "Quan hệ quốc tế kiểu mới". Với nguồn lực tài chính rất lớn, Trung Quốc đã triển khai một loạt các sáng kiến liên kết kinh tế khu vực nhằm mở rộng không gian phát triển, nâng tầm ảnh hưởng của Trung Quốc trên thế giới như sáng kiến Vành đai, Con đường (BRI), Ngân hàng phát triển cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), Hợp tác Mê Công- Lan Thương (MLC),...

[5] Chỉ chưa tới 6 tháng từ khi Tập Cận Bình nêu khái niệm, "Vòng tuần hoàn kép" đã được khẳng định là chiến lược phát triển lâu dài trong Quy hoạch phát triển 5 năm lần thứ 14 và Mục tiêu tầm nhìn đến năm 2035.
[6] Hiện đại hóa công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học công nghệ.

1.3.2.2. Quan điểm, chính sách phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế - những kinh nghiệm chưa thành công

**** HNKTQT bị chi phối nhiều bởi yếu tố chính trị***

Tiến trình cải cách - mở cửa của Trung Quốc nói chung, HNKTQT nói riêng được thúc đẩy mạnh mẽ bởi Chính phủ theo mô hình top - down. Hầu hết các chính sách, kế hoạch lớn về HNKTQT ở Trung Quốc được dẫn dắt bởi các mục tiêu, quyết tâm chính trị nhiều hơn bởi động lực thị trường. Điển hình cho hạn chế của HNKTQT theo mô hình top - down là sáng kiến BRI.

BRI hiện nay đã bộc lộ nhiều hạn chế về tính hiệu quả do bị chi phối bởi các tham vọng địa- chính trị của Trung Quốc. Việc cho vay các dự án hạ tầng quy mô lớn nhưng không coi trọng hiệu quả kinh tế và phân bổ nguồn lực theo thị trường mà chủ yếu theo quyết sách chính trị dẫn đến hiệu quả rất kém, thậm chí có nguy cơ phá sản, khiến một số nước tham gia BRI rơi vào "bẫy nợ". Nhiều quốc gia tham gia sáng kiến BRI đều có năng lực tài chính thấp và tỷ lệ nợ cao, khó có cơ hội được chấp thuận cho vay bởi các quốc gia có định chế phát triển. Cùng với tham nhũng, đầu tư thiếu hiệu quả khiến nhiều dự án của BRI không những không thu hồi được vốn, mà không đạt được các mục tiêu chính trị đã đặt ra, uy tín của đầu tư Trung Quốc bị suy giảm. Do đó, từ năm 2018, Trung Quốc đã phải có những điều chỉnh nhất định đối với BRI như không đầu tư dàn trải và thu hẹp quy mô đầu tư của các dự án, cam kết minh bạch, nâng cao năng lực quản trị, bảo đảm tính bền vững về môi trường.

**** Dù coi trọng nâng cao năng lực tự chủ, song nhiều lĩnh vực vẫn phụ thuộc vào bên ngoài***

Nhìn lại suốt hơn 40 năm cải cách - mở cửa của Trung Quốc có thể thấy rõ tính mất cân đối của nền kinh tế khi đầu tư quá lớn, xuất khẩu quá nhiều, tiết kiệm cao, dự trữ ngoại tệ lớn và tiêu dùng nhỏ. Dù đã rất nỗ lực, song kết quả tái cân bằng kinh tế Trung Quốc chưa được như mong muốn. Trung Quốc đã "đánh đổi" các tài nguyên trong nước (lao động dồi dào) để gia tăng xuất khẩu, đạt thặng dư thương mại lớn, nhưng thặng dư này không được phân phối lại trong nước, mà tích lũy dưới dạng mua trái phiếu Chính phủ Mỹ, hay nói cách khác là tài trợ cho các khoản nợ của Mỹ (tiêu dùng nhiều hơn tiết kiệm). Đến nay, Trung Quốc là chủ nợ lớn nhất của Mỹ, nhưng trên thực tế lại rất rủi ro vì những khoản nợ bằng đồng USD hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách tiền tệ của Mỹ

Không chỉ trong lĩnh vực thương mại - tiền tệ, Trung Quốc cũng lệ thuộc nhất định vào Mỹ và phương Tây trong một số lĩnh vực công nghệ và chuỗi cung ứng toàn cầu Ví dụ hầu hết điện thoại sản xuất tại Trung Quốc vẫn phụ thuộc nhiều vào chíp nhập khẩu từ Mỹ và phương Tây (chủ yếu Đài Loan, Nhật Bản,…). Trong chiến tranh thương mại, Mỹ đã tận dụng lợi thế này để ngăn cản các tập đoàn công nghệ Trung Quốc tiếp cận công nghệ chíp của Mỹ.

**** Năng lực cạnh tranh một số lĩnh vực còn hạn chế do duy trì chính sách bảo hộ quá lâu.***

Trung Quốc hiện vẫn dựa vào trợ giá, ưu đãi doanh nghiệp bằng biện pháp hành chính và bảo hộ thị trường trong nước để thực hiện chiến lược "đuổi kịp" về công nghệ. Cách tiếp cận này khó có thể phát huy tác dụng khi mức độ toàn cầu hoá và gắn kết kinh tế giữa các nước ngày càng gia tăng, các thể chế thương mại tự do đa phương có hình thức biểu hiện ngày càng phong phú, chất lượng thiết lập luật chơi ngày càng phức tạp và đi vào chiều sâu (các FTA thế hệ 2.0).

Điển hình lĩnh vực có năng lực cạnh tranh yếu do bảo hộ kéo dài là khu vực DNNN và tài chính-tiền tệ. Sau hơn 40 năm cải cách- mở cửa, Trung Quốc đến nay vẫn kiểm soát chặt tài khoản vốn, quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ chịu ảnh hưởng nhiều của chính sách tiền tệ không độc lập, thị trường tài chính - tiền tệ vẫn còn khép kín đối với các doanh nghiệp tài chính nước ngoài với nhiều quy định khắt khe,… Do khu vực nhà nước và tài chính - tiền tệ có năng lực cạnh tranh còn khá khiêm tốn, nên Trung Quốc đến nay chưa tham gia bất kỳ một FTA thế hệ mới nào, bởi các FTA thế hệ mới đều có tiêu chuẩn rất cao, trong đó có quy định chặt chẽ về DNNN và mức độ tự do hóa cao về tài chính -tiền tệ. Gần đây nhất, Trung Quốc mới chính thức nộp đơn xin gia nhập Hiệp định CPTPP nhưng chưa rõ động cơ thực sự của Trung Quốc hướng đến các tiêu chuẩn, cam kết sâu rộng hơn về HNKTQT hay chỉ xuất phát từ động cơ địa - chính trị và cạnh tranh chiến lược.

Các chương trình trợ giá nghiên cứu phát triển bán dẫn gần nhất của Trung Quốc có trị giá 108 tỷ USD và được cấp vốn hoàn toàn từ Chính phủ. Trung Quốc cố gắng để có các ngành công nghiệp phát triển với sức mạnh nội sinh. Các ngành chế tạo thông minh ở Trung Quốc đang phát triển mạnh thông qua trợ giá của Chính phủ, nhưng 30 – 70% lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp ngành này đến từ trợ giá của Chính phủ. Vấn đề đặt ra, nếu không có trợ giá, liệu ngành công nghiệp bán dẫn có thể trụ vững trước sự cạnh tranh của các tập đoàn công nghệ nước ngoài không.

**** Chưa xử lý được mặt trái của HNKTQT, nhất là ô nhiễm môi trường và phân hóa giàu nghèo***

Là "công xưởng của thế giới", Trung Quốc từ thập niên 1980 đến nay dựa vào xuất khẩu chi phí thấp để đáp ứng nhu cầu cho các nước công nghiệp. HNKTQT trên cơ sở cạnh tranh bằng chi phí thấp chứ không phải bằng chất lượng và đổi mới sáng tạo trong một thời gian dài là một trong những nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường. Trung Quốc có chỉ số hoạt động môi trường khá thấp, năm 2020 đứng thứ 120 thế giới[7]. Năng lượng chi phí thấp tạo ra lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc trong xuất khẩu. Vì vậy, Trung Quốc luôn tìm đến nguồn năng lượng chi phí thấp, điển hình là than. Sự phát triển ồ ạt nhiệt điện than dẫn đến than đá chiếm 80% năng lượng của Trung Quốc, và Trung Quốc chiếm tới 48% lượng than

[7] https://www.csis.org/blogs/trustee-china-hand/us-and-china-not-number-one

tiêu thụ toàn cầu. Điều này là một trong những nguyên nhân chính Trung Quốc chiếm tới gần 30% lượng khí thải toàn cầu.

Trung Quốc là một trong những quốc gia có bất bình đẳng thu nhập cao nhất thế giới. Hệ số Gini năm 2019 của Trung Quốc là 0,465. Theo WB, tỷ lệ người nghèo (dưới 5,5 USD/ngày) ở Trung Quốc 23,9%, đứng thứ 72 thế giới. Theo tạp chí Forbes, số lượng tỷ phú ở Trung Quốc đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Mỹ) với 389 người năm 2019[8]. Bất bình đẳng ở Trung Quốc tương đối thấp vào cuối thập niên 1970, nhưng thăng nhanh kể từ tiến hành cải cách- mở cửa. Nguyên nhân chính do chính sách cho phép một nhóm dân cư, vùng có điều kiện thuận lợi phát triển nhanh để tạo động lực tăng trưởng song thiếu dịch vụ phúc lợi, tái phân phối phù hợp. Hầu hết xuất khẩu và thu hút FDI, hai động lực chính cho tăng trưởng kinh tế nhanh trong hơn 40 năm cải cách- mở cửa, đều tập trung ở các tỉnh phía Đông và đô thị nơi có điều kiện thuận lợi, gần cảng biển tiện giao thương, trong khi miền Trung và miền Tây chậm phát triển hơn. Hệ quả là phân hóa giàu- nghèo giữa các nhóm dân cư, đô thị và nông thôn, miền Đông và miền Tây, miền Trung ngày càng lớn. Đó là lý do nhiều năm qua Trung Quốc phải nỗ lực đẩy mạnh tái cân bằng đi đôi với tái cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh liên kết vùng miền để giảm phân hóa, bất bình đẳng.

1.3.3. Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của Singapore

Singapore được coi là một mô hình hội nhập kinh tế thành công trong khu vực ASEAN. Đến nay, Singapore là quốc gia có độ mở thương mại cao nhất và có chính sách thương mại tự do nhất trong khu vực ASEAN. Singapore cũng là quốc gia nằm trong danh sách 10 nước có thu nhập GDP/người cao nhất trên thế giới. Những thành công đó đến từ một số yếu tố chủ chốt như chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu và sự kiên trì trong đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Singapore.

1.3.3.1. Quan điểm, chính sách phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế - những kinh nghiệm thành công

Chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu

Năm 1963, Singapore giành được độc lập khi và cùng với Malaya, Sabah, Sarawak thành lập nên Liên bang Malaysia. Tuy nhiên, chính trị, kinh tế và sự khác biệt về ý thức hệ đã dẫn đến sự tách biệt của Singapore với phần còn lại của Malaysia. Điều này đã thúc đẩy Singapore trở thành một quốc gia có chủ quyền, dân chủ và độc lập vào ngày 9/8/1965. Sau khi tách khỏi Malaysia, chính phủ Singapore quyết định chuyển hướng chiến lược công nghiệp hóa từ thay thế nhập khẩu sang định hướng xuất khẩu với mục tiêu là cung cấp một trụ cột kinh tế mới, củng cố vai trò là cảng trung chuyển thương mại, đồng thời tạo việc làm cho lực lượng lao động ngày càng tăng nhanh. Để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng vào

[8] https://www.csis.org/blogs/trustee-china-hand/us-and-china-not-number-one

xuất khẩu, Singapore đã có những chính sách mở cửa để thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, kêu gọi các công ty đa quốc gia đến đầu tư để tận dụng công nghệ, vốn và thị trường, gia tăng sản lượng công nghiệp. Chính phủ Singapore đã thành lập Ban Phát triển Kinh tế để thúc đẩy đầu tư và đưa Singapore trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài.

Chiến lược công nghiệp hoá xuất khẩu đã góp phần đưa Singapore trở thành một con rồng châu Á và là nước có nền kinh tế đứng đầu trong khu vực ASEAN hiện nay, tạo nền tảng để Singpore đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn phát triển tiếp theo và tận dụng được tốt nhất năng lực cạnh tranh của mình.

Kiên trì theo đuổi mục tiêu hội nhập và đẩy mạnh hội nhập thông qua các FTAs

Singapore luôn kiên trì theo đuổi mục tiêu hội nhập và đã có những chiến lược hội nhập mạnh mẽ, đi kèm với đó là tăng cường tái cấu trúc nền kinh tế, đẩy mạnh thu hút nguồn lực dựa vào tự do thương mại và đầu tư nước ngoài, đồng thời thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Quốc gia này luôn ủng hộ hệ thống thương mại song phương lẫn đa phương, thúc đẩy tự do hóa thương mại dựa trên nguyên tắc của WTO. Gần đây nhất, Singapore đã tham gia vào những sáng kiến đa phương như mở rộng Hiệp định công nghệ thông tin và cũng là một trong những nước thành viên đầu tiên của WTO chấp nhận Thỏa thuận tạo thuận lợi thương mại của WTO. Hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các FTA là chiến lược Singapore đã và đang kiên trì theo đuổi. Hiện nay, Singapore là quốc gia đi đầu trong khu vực Đông Nam Á tính về số lượng và phạm vi địa lý của các FTA đã được ký kết. Kể từ khi tham gia FTA đầu tiên là Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1993, đến nay Singapore đã có FTA với hầu hết các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới. Quốc gia này hiện có 26 FTAs đang được thực thi trong đó có những FTA lớn như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) hay Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu-Singapore (EUSFTA).

Singapore luôn là quốc gia có độ mở cửa cao tỷ lệ mở cửa luôn cao hơn 300% và là quốc gia có chính sách thương mại tự do nhất theo báo cáo Enabling Trade Index của Diễn đàn kinh tế thế giới. Tại Singapore, hầu hết các hàng hóa được miễn thuế theo cơ chế tối huệ quốc (MFN) và các cam kết trong FTAs, trừ một số nhóm hàng như bia rượu. Việc quản lý xuất khẩu được thực hiện chủ yếu vì lý do y tế, an toàn, an ninh hoặc môi trường. Singapore không áp dụng thuế xuất khẩu.

Singapore không lựa chọn chính sách bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ vì cho rằng đây là chính sách đòi hỏi nhiều nguồn lực. Do đó, quốc gia này đã lựa chọn cơ chế thương mại tư do sâu rộng làm nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa. Ngoài ra, với xuất phát điểm không có những doanh nghiệp nội địa có năng lực sản xuất công nghiệp đủ mạnh, các nhà hoạch định chính sách của Singapore đã quyết định hợp tác chặt chẽ với các công ty xuyên quốc gia ngay từ khi bắt đầu quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh

tế quốc tế. Tuy vậy, chính phủ vẫn tham gia vào các hoạt động và hạn chế sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia trong một số lĩnh vực then chốt và quan trọng, quyết định năng lực cạnh tranh của quốc gia. Nhờ vào những chính sách này mà Singapore đã thu hút FDI một cách có định hướng vào những lĩnh vực công nghiệp có vai trò quan trọng cho việc tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia như đóng tàu, viễn thông, máy móc thiết bị…

Chính phủ Singapore đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích và thu hút FDI với một số ưu đãi đặc biệt, ví dụ khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore. Chính sách đầu tư của Singapore chỉ có một số hạn chế đầu tư nước ngoài liên quan đến lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, dịch vụ pháp lý, dịch vụ truyền thông và một số công ty có kết nối với Chính phủ. Chính phủ Singapore cũng luôn nỗ lực cải thiện chất lượng thể chế quốc gia tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã công khai khẳng định không quốc hữu hoá các doanh nghiệp nước ngoài. Thủ tục cấp giấy phép đơn giản, thuận tiện. Có những dự án xin cấp giấy phép rồi đi vào sản xuất chỉ trong vòng vài tháng hay có những dự án chỉ trong vòng 49 ngày đã có thể đi vào sản xuất. Hiện tượng này được gọi là "kỳ tích 49 ngày" ở Singapore.

Trong kỷ nguyên của cuộc công nghệ 4.0 và số hoá, Singapore đã định hướng tiếp tục đa dạng hóa các kết nối quốc tế nhằm tăng cường liên kết với các đối tác nước ngoài và tìm kiếm cơ hội tại các thị trường trên thế giới; đồng thời ủng hộ tạo lập một nền tảng kỹ thuật số mạnh mẽ, tạo ra môi trường hợp tác số hóa an toàn năng động.

1.3.3.2. Quan điểm, chính sách phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế - kết quả đạt được và những điểm hạn chế

Kết quả đạt được

Việc tham gia ký kết các FTA đã giúp Singapore đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, kích thích sự tăng trưởng kinh tế, giảm bớt những rào cản thương mại cho phép ngành công nghiệp khai thác những thị trường mới, mở rộng phạm vi xuất khẩu, tăng tính chuyên môn hóa của lực lượng lao động nhờ tập trung sản xuất những mặt hàng và cung cấp những dịch vụ có lợi thế cạnh tranh. Với các FTA, các nhà xuất khẩu và nhà đầu tư có trụ sở tại Singapore được hưởng nhiều ưu đãi về thuế quan, tiếp cận ưu đãi đối với một số lĩnh vực nhất định, gia nhập thị trường nhanh hơn và đảm bảo vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ. Nhà đầu tư Singapore cũng dễ dàng hơn trong tiếp cận thị trường nước ngoài trong các lĩnh vực dịch vụ y tế, viễn thông, xây dựng, năng lượng và môi trường. FTA cho phép các công ty Singapore hoạt động trong lĩnh vực tham gia đấu thầu các dự án mua sắm của chính phủ mà trước đây chỉ là sân nhà của các doanh

nghiệp địa phương. Mở rộng tham gia FTA giúp Singapore bù đắp sự bất lợi của quốc gia quá nhỏ về diện tích với dân số ít. Với vị trí chiến lược trên đường giao thương hàng hải quốc tế, Singapore đang tận dụng các cơ hội mở cửa thị trường tạo ra từ các hiệp định thương mại tự do để thúc đẩy nền kinh tế trong nước.

Nhờ vào những chính sách công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và đẩy mạnh hội nhập kinh tế, Singapore đã có bước phát triển thần kỳ và trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu châu Á. Quốc gia này được xếp hạng cao trong hầu hết các bảng xếp hạng quốc tế liên quan đến chất lượng kinh tế, giáo dục công, chăm sóc sức khỏe, sự minh bạch của chính phủ và tính cạnh tranh kinh tế. GDP của Singapore đã tăng trưởng kể từ khi thực hiện chính sách mở cửa kinh tế với GDP năm 2020 đạt khoảng 340 tỷ USD, so với 947 triệu USD năm 1965 đã tăng hơn 359 lần. GDP bình quân đầu người của quốc gia này năm 2020 đạt khoảng 59 000 USD, là một trong những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất trên thế giới. Năm 2020 Singapore tiếp tục nằm trong nhóm 5 nền kinh tế cạnh tranh nhất thế giới cùng Đan Mạch, Thụy Sỹ, Hà Lan và Hong Kong (Trung Quốc).

Những điểm hạn chế

Việc tham gia sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế cũng đem lại những tác động không chỉ tích cực mà còn có những tác động tiêu cực. Việc mở cửa và các chính sách nhập cư cho người từ các quốc gia đến Singapore đã dẫn đến nhiều hệ quả liên quan đến nhập cư trái phép khi những người lao động lợi dụng các chính sách thu hút lao động của Singapore để trục lợi. Theo báo cáo của World Bank thì đến 2015, Singapore đang là 1 trong 3 quốc gia trung tâm di cư trong khu vực Đông Nam Á. Việc này gây khó khăn trong các lĩnh vực an sinh xã hội, môi trường và kinh tế. Trong bối cảnh Covid 19, Singapore cũng đã gánh nhiều hậu quả do dịch bệnh từ các người lao động từ các quốc gia khác. Cụ thế đến Tháng 10/2021 đất nước này đã có 135 nghìn ca nhiễm. Với diện tích quốc gia nhỏ thì đây được đánh giá là con số khá lớn.

So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, Singapore với những chính sách hội nhập kinh tế sâu rộng và đa dạng hiện đang dẫn đầu khu vực về tiền lương của người lao động. Trung bình một lao động Singapore nhận 44352,55 USD/năm tiền lương. Tuy nhiên, tiền lương của người lao động đã tụt hậu so với tăng năng suất. Bên cạnh đó, theo thống kê của ILO, bất bình đẳng tiền lương đã gia tăng nhanh chóng khiến Singapore là quốc gia có chênh lệch lương lớn nhất tại khu vực ASEAN. Ở nhóm dẫn đầu trong thị trường lao động, tiền lương thực tế tăng 46% trong giai đoạn 1996 đến 2012 với thu nhập 10.711 đô la Singapore một tháng (theo giá năm 2009); nhưng nhóm nhận lương thấp nhất thì hầu như không được tăng lương.

1.4. Nội dung, yêu cầu đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới

1.4.1. Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế

Trước yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã ban hành NQ 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 về "Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới".

NQ 06 đã đề ra mục tiêu "Thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội nhằm tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế".

Đồng thời, NQ 06 đã đưa ra 04 quan điểm chỉ đạo: (i) Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; (ii) Hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu; (iii) Bảo đảm đồng bộ giữa đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế và (iv) Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Để thực hiện mục tiêu và quan điểm chỉ đạo trên, chủ trương, chính sách chung được đề ra là:

(i) Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế.

(ii) Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

(iii) Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững.

(iv) Trong 5 - 10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ.

Trong NQ 06, các chủ trương, chính sách cụ thể để thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành 9 nhóm gồm:

(i) Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức

(ii) Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật

(iii) Nâng cao năng lực cạnh tranh

(iv) Tập trung phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

(v) Tăng cường quốc phòng, an ninh

(vi) Nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế

(vii) Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc

(viii) Giải quyết tốt các vấn đề xã hội

(ix) Đổi mới tổ chức, hoạt động của tổ chức công đoàn và quản lý tốt sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp

1.4.2. Tiêu chí đánh giá hội nhập kinh tế quốc tế

Ngày 25/4/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP về việc Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW. Trong NQ 38, các chủ trương, chính sách được đề ra trong NQ 06 được cụ thể hoá bằng các nhiệm vụ cụ thể với các nội dung công việc, lộ trình và thời gian thực hiện cụ thể (Bảng1.4). Các nhiệm vụ cụ thể chính là cơ sở và tiêu chí để đánh giá và tổng kết việc thực hiện NQ 06 của Việt Nam.

Bảng 1.4: Các nhiệm vụ cụ thể thực hiên NQ 06

STT	Chính sách	Nhiệm vụ cụ thể
1	Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết	Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền rộng rãi và sâu rộng nội dung Nghị quyết 06 trong từng ngành, từng lĩnh vực đến các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Đảng các cấp, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân.
		Nâng cao nhận thức về các cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có việc cam kết thực hiện
		Tuyên truyền rộng rãi chủ trương coi "hội nhập quốc tế là định hướng lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa" Tăng cường các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, quá trình hội nhập của Việt Nam
		Đẩy mạnh triển khai các hoạt động tuyên truyền về Cộng đồng ASEAN
2	Nâng cao năng lực thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật với lộ trình cụ thể, hướng tới các chuẩn mực quốc tế, loại bỏ dần các biện pháp mệnh lệnh - hành chính
		Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là Chính phủ kiến tạo.
		Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế
		Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.
		Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, gia tăng liên kết vùng, khu vực và quốc tế
		Rà soát kỹ các cam kết quốc tế và trên cơ sở luật pháp Việt Nam, chuẩn bị những giải pháp kỹ thuật phù hợp
		Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các Ban Chỉ đạo liên ngành trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị - quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội và các lĩnh vực khác

3	Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế	Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế
		Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
		Trong 5-10 năm tới, tập trung thực hiện các thỏa thuận, cam kết trong các hiệp định kinh tế thương mại đã ký kết. Trong trường hợp cần ký kết, tham gia các hiệp định mới, phải được xem xét thận trọng.
		Triển khai mạnh mẽ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh.
		Thực hiện các biện pháp nâng cao năng suất lao động; huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế
		Bổ sung và kiện toàn cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.
		Khẩn trương điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI
		Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động của Việt Nam.
4	Phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn	Tập trung cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.. Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và đa dạng hóa nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước.
		Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nông nghiệp và kinh tế nông thôn, Tập trung phát triển ngành nông nghiệp với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu.
		Khẩn trương hình thành kế hoạch tổng thể phát triển những mặt hàng, sản phẩm Việt Nam có thế mạnh. chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng, mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ biến động thị trường quốc tế.
		Tận dụng tế các hiệp định thương mại đã ký kết để tìm kiếm, phát triển thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản mạnh
5	Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh	Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh
		Chủ động, phát hiện, đấu tranh kịp thời với những biểu hiện sai trái lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia
		Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển và hội nhập.

		Xác định các lĩnh vực, đối tác cần thúc đẩy hợp tác cũng như các vấn đề cần đấu tranh để bảo đảm giữ vững độc lập chủ quyền
		Kết hợp tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và tính tất yếu của hội nhập quốc tế với tăng cường công tác giáo dục, nâng cao cảnh giác cách mạng
6	Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và vị thế trong quá trình hội nhập	Chủ động kiến tạo cục diện chiến lược để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
		Đẩy mạnh và chủ động làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, chủ động và tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, đưa các khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất
		Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh
7	Bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc	Nâng cao hiệu lực quản lý về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập toàn diện và bùng nổ của công nghệ thông tin
		Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa đi đối với xây dựng, hoàn thiện trị trường văn hóa.
		Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa.
		Chủ động nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về nội dung sản phẩm văn hóa
		Các địa phương chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức các chương trình văn hóa có yếu tố nước ngoài tại địa phương
8	Đối với các vấn đề lao động và xã hội	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, thiết chế về lao động, việc làm, an sinh xã hội phù hợp với các cam kết, tiêu chuẩn quốc tế
		Sớm hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ lao động, quan hệ xã hội
		Chủ động và triệt để thực hiện giảm nghèo bền vững theo cách tiếp cận đa chiều;
		Bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, mức tối thiểu về các dịch vụ xã hội cơ bản
		Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu, tham gia vào thị trường lao động khu vực và toàn cầu.

9	Bảo vệ môi trường	Thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường giáo dục về bảo vệ môi trường
		Chủ động triển khai mạnh mẽ các biện pháp cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân.
		Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường.
		Khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường
		Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước; chủ động hợp tác quốc tế trong việc quản lý sử dụng bền vững nguồn nước xuyên quốc gia. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng,
		Tăng cường các biện pháp về tuyên truyền, giáo dục bảo vệ môi trường
10	Chủ trương và chính sách đối với việc đổi mới tổ chức hoạt động của tổ chức công đoàn và sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động	**Đối với tổ chức công đoàn** - Củng cố và phát huy vai trò của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong bảo vệ quyền lợi của người lao động - Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các Tổ chức Công đoàn cơ sở trong tiến trình hội nhập quốc tế, - Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, dân vận tại nơi làm việc và tại nơi cư trú của gia đình người lao động về quyền lợi hợp pháp, nghĩa vụ công dân - Nhà nước quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức Công đoàn cơ sở có nguồn lực đủ mạnh để đảm bảo cho các hoạt động của tổ chức Công đoàn
		Sự ra đời và hoạt động của các tổ chức người lao động - Quản lý hiệu quả quá trình ra đời và hoạt động của các tổ chức của người lao động ở doanh nghiệp - Đảm bảo việc ra đời và hoạt động nằm trong phạm vi quan hệ lao động, phát hiện sớm và xử lý kịp thời nếu vi phạm. - Về đối ngoại, thông tin kịp thời cho các đối tác nước ngoài về nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết quốc tế trong vấn đề về quan hệ lao động

CHƯƠNG II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, ĐẶC BIỆT TỪ NĂM 2016, SAU KHI CÓ NGHỊ QUYẾT 06

2.1. Đánh giá công tác hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật

2.1.1. Thực trạng nâng cao nhận thức và nâng lực thực thi pháp luật

Việc tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là cán bộ, công chức Tòa án, Kiểm sát, nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, năng lực thực thi pháp luật phục vụ công tác hội nhập quốc tế được chú trọng. Hàng năm, Tòa án nhân dân tối cao đều tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ và các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu, tập trung vào việc triển khai thi hành các văn bản pháp luật mới trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, chuyên giao công nghệ, lao động, phá sản có yếu tố nước ngoài. Ngành Kiểm sát nhân dân đã thực hiện những biện pháp như ký kết, thực hiện các thỏa thuận hợp tác và chương trình hợp tác quốc tế về pháp luật, về đào tạo, cử cán bộ đi học tập ở nước ngoài để nâng cao nhận thức và năng lực thực thi pháp luật đặc biệt là pháp luật quốc tế, thương mại quốc tế của đội ngũ công chức làm công tác tố tụng.

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đồng nghĩa với việc tranh chấp trong các lĩnh vực như thương mại quốc tế, đầu tư, sở hữu trí tuệ, hay chuyển giao công nghệ càng phức tạp, đa dạng, nhiều vụ, việc đòi hỏi phải có hiểu biết trong lĩnh vực chuyên ngành. Tuy nhiên, số lượng Thẩm phán, cán bộ làm công tác tố tụng có kinh nghiệm hoặc được đào tạo cơ bản về kỹ năng giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài chưa nhiều nên còn gặp nhiều khó khăn khi được phân công giải quyết loại việc này. Ngoài ra, kinh phí hàng năm cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ còn hạn chế.

Tham gia vào các FTA thế hệ mới là cơ hội để Việt Nam hoàn thiện thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, công tác sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật để phù hợp với cam kết quốc tế vẫn còn chậm, Nhiều văn bản luật vẫn chưa thống nhất, chưa đồng bộ như Luật Đầu tư và các luật chuyên ngành khác như Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Thực trạng công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các FTA

Công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện FTA được đặc biệt quan tâm. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1615/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 và Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 28/07/2017 để đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền về các sự kiện hội nhập quốc tế nổi bật trong các giai đoạn 2015 - 2016 và 2017 - 2020. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội... chú trọng đẩy mạnh các hoạt động phổ biến, tuyên

truyền về nội dung các FTA Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Thông tin về các FTA được xuất hiện với tần suất cao trên các phương tiện thông tin đại chúng, ấn phẩm, tài liệu nghiên cứu, báo chí, tạp chí, các trang thông tin điện tử, hòm thư điện tử. Bên cạnh đó, các Bộ, cơ quan từ trung ương đến địa phương, các Hiệp hội ngành hàng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thường xuyên tổ chức, phối hợp tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, tạo đàm, cuộc thi tìm hiểu về các FTA[9]. Các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cũng tích cực tham gia công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về tình hình thực hiện các FTA.

Nhìn chung, công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn về các FTA đã tạo sự chuyển biến tích cực trong người dân và cộng đồng doanh nghiệp về các FTA, góp phần nâng cao hiểu biết và năng lực cho các địa phương và doanh nghiệp để tận dụng tốt các cam kết trong các FTA Việt Nam tham gia.

Tuy nhiên công tác tuyên truyền vẫn còn tồn tại một vài hạn chế. Một số Bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác phổ biến, tuyên truyền; hoạt động tuyên truyền còn mang tính phong trào, hình thức, chưa có sự đầu tư về nội dung cho phù hợp với đối tượng tuyên truyền. Vẫn còn không ít cơ quan, địa phương và doanh nghiệp chưa nắm vững nội dung các cam kết trong các FTA; nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc tận dụng ưu đãi trong các FTA[10]. Điều này cho thấy công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn về các FTA cần tiếp tục được chú trọng trong thời gian tới.

2.1.3. Thực trạng thực hiện quy định về báo cáo tình hình thực hiện các FTA

Theo quy định của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, hàng năm Bộ Ngoại giao đều có báo cáo về nội dung tình hình ký kết và thực hiện FTA trình Chính phủ và Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội theo các Nghị quyết của Quốc hội. Chính phủ đã có báo cáo chính thức năm 2018, 2019 trình Quốc hội. Tuy nhiên, hiện chưa có báo cáo riêng về tình hình ký kết và thực hiện FTA. Nội dung này chỉ được trình bày tóm tắt, sơ lược ở mục nhóm điều ước quốc tế về lĩnh vực kinh tế, thương mại trong Báo cáo hàng năm về tình hình thế giới, công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước trình Quốc hội.

2.2. Đánh giá công tác nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.1. Kết quả hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đầy đủ, đồng bộ và hội nhập. Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh để phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Hệ thống pháp luật về kinh tế được được hình thành khá đầy đủ. Hoạt động luật sư, công chứng, trợ

[9] Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, năm 2019 có ít nhất 560 hội nghị, hội thảo và khóa tập huấn có liên quan đến Hiệp định CPTPP đã được tổ chức trên toàn quốc. Thông tin về các Hiệp định được đăng tải trên một số trang báo điện tử như: http://cptpp.moit.gov.vn: www.mof.gov.vn và www.custom.gov.vn, Bình Định: http://sct.binhdinh.gov.vn/vi, Đồng Nai: http://sct.dongnai.gov.vn

[10] Theo báo cáo của Bộ Công Thương và VCCI, có khoảng 98% doanh nghiệp chưa hiểu biết đầy đủ về FTA

giúp pháp lý cho doanh nghiệp có bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực trong việc quản trị rủi ro pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường được phát triển đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt, có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế.

2.2.2. Kết quả thực hiện ổn định và củng cố các nền tảng kinh tế vĩ mô

Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Giá cả các mặt hàng diễn biến tương đối ổn định; Lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định. Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, Giai đoạn 20 16 – 2020, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân đạt 3,15%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (7,65%), trong phạm vi mục tiêu đề ra (dưới 4%); lạm phát bình quân đạt 1,81%, giảm mạnh so với gia đoạn 2011-2015 (1,81%)

Thu NSNN chuyển biến tích cực, tỷ trọng thu nội địa tăng dần. Theo báo cáo của Bộ Tài Chính, tổng thu NSNN giai đoạn 2016-2020 đạt 6,89 triệu tỷ đồng, vượt kế hoạch 05 năm đề ra (100,4%), gấp 1,6 lần so với giai đoạn 2011-2015; tỷ lệ huy động thu NSNN bình quân đạt 25,2% GDP (giai đoạn 2011-2015 là 23,6%GDP), vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP) và Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20-21% GDP); tỷ lệ thu từ thuế, phí xấp xỉ 21% GDP; năm 2020, tỷ trọng thu nội đạt 85,6% tổng thu NSNN (kế hoạch là 84-85%).

Chi NSNN được kiểm soát trong phạm vi thu ngân sách và giảm dần mức bội chi NSNN. Đã cơ cấu lại một bước chi, tăng tỷ trọng NSNN cho đầu tư phát triển, giảm dần giành cho chi thường xuyên. Tỷ trọng bố trí cho chi ĐTPT thực hiện đạt khoảng 28% tổng chi NSNN (mục tiêu đề ra của Đảng, Nhà nước theo Nghị quyết số 07-NQ/TW, số 25/2016/QH14 của Quốc hội là 25-26%); tỷ trọng dự toán chi thường xuyên giảm từ mức 64,9% tổng chi NSNN năm 2017 xuống dưới 64% năm 2020.

Thể chế quản lý cân đối ngân sách, bội chi phù hợp với thực tiễn và thông lệ đã được hoàn thiện; NSNN được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên. Giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,45% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP, theo Nghị quyết số 25/016/QH14 của Quốc hội

Các chỉ tiêu an toàn nợ được kiểm soát chặt chẽ, trong giới hạn an toàn theo quy định tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội. Tỷ lệ nợ công so với GDP giảm từ mức 63,7% GDP cuối năm 2016 xuống còn 55,2% GDP cuối 2020; Đến năm 2020, dư nợ Chính phủ khoảng 49,1% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,2% GDP (theo báo cáo của BTC)

Các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tăng trưởng tích lũy theo xu thế tăng dần với tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 đạt 7,9%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,32 điểm %. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,2 triệu tỷ đồng, tương đương 33,7% GDP (mục tiêu 32 - 34%). Thặng dư xuất, nhập khẩu hàng hoá năm tăng dần qua

các năm, năm 2020 đạt 19,94 tỷ USD (năm 2016 là 1,6 tỷ USD). An ninh lương thực, an ninh năng lượng được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, ổn định xã hội, phục vụ phát triển sản xuất và đời sống của người dân.

2.2.3. Kết quả thực hiện cơ cấu tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế

2.2.3.1. Thực trạng đổi mới mô hình tăng trưởng

Tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu thô, lao động nhân công giá rẻ và mở rộng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm. Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 6%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới. Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, năm 2020 đạt 271,2 tỷ USD, gấp 1,4 lần so với năm 2015. GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2.779 USD, gấp 1,3 lần so với năm 2015. Năng suất lao động cải thiện rõ nét, đến năm 2020 gấp 1,5 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,79%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (4,27%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng cao, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 45,42%, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%).

2.2.3.2. Kết quả thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế

Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực đạt kết quả tích cực, đúng hướng: Tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp[11].

- Về đầu tư công: Hiệu quả đầu tư công từng bước được cải thiện, hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, giảm dần số lượng dự án mới để tập trung đầu tư hoàn thiện các dự án dở dang[12]. Hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng đã được cải thiện. Hệ số ICOR giai đoạn 2016-2019 là 6,1 thấp hơn so với mức gần 6,3 của giai đoạn 2011-2015, góp phần huy động một lượng lớn vốn đầu tư toàn xã hội. Giải ngân vốn đầu tư công đã đạt được kết quả tích cực. Năm 2020, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao hơn nhiều so với các năm trước (đạt 97,46%), góp phần nâng tỷ lệ giải ngân bình quân giai đoạn 2016-2020 lên 83,4%.

- Về doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đạt được những kết quả tích cực; hầu hết doanh nghiệp sau cổ phần hóa có hiệu quả sản xuất, kinh doanh, góp phần nâng cao thu NSNN và thu nhập người lao động. Lao động dôi dư trong quá trình tái cơ cấu, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước cơ bản đã được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước còn chậm, nhất là việc xử lý nhà đất, phương án sử

[11] Tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm từ 17,4% năm 2015 xuống còn 15,2% năm 2020; tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 38,5% năm 2015 lên 38,8% năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 44,1% năm 2015 lên 46% năm 2020 (Theo Ủy ban kinh tế Quốc hội)
[12] Giai đoạn 2016 – 2020, tỷ lệ dự án hoàn thành đạt 66,2%

dụng đất sau cổ phần hoá, xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, thoái vốn[13].

- Về thị trường tài chính, chứng khoán, bảo hiểm: Khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm từng bước được hoàn thiện. Quy mô, năng lực tài chính, năng lực quản trị, điều hành được nâng cao, mở rộng, phù hợp với thông lệ quốc tế; tính minh bạch trong hoạt động tín dụng của TCTD từng bước được cải thiện. Việc triển khai Basel II tiếp tục được các TCTD tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn[14]. Nợ xấu tiếp tục được xử lý và kiểm soát, tỷ lệ nợ xấu nội bảng duy trì ở mức dưới 3%. Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo trong hệ thống các TCTD đã được xử lý một bước quan trọng; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát.

- Về ngành công nghiệp: Cơ cấu công nghiệp dịch chuyển đúng hướng và tích cực, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững[15]. Chuyển dịch nội ngành công nghiệp chế biến, chế tạo diễn ra tích cực, từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động (dệt may, da giày) và thâm dụng vốn (thép, hóa chất...) sang những ngành thâm dụng công nghệ (điện tử, máy vi tính)[16]. Công nghiệp hỗ trợ từng bước hình thành và phát triển, các công cụ quản lý hiện đại được ứng dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, trở thành nhà cung cấp cho các công ty đa quốc gia. Công nghiệp năng lượng tái tạo được quan tâm đầu tư, nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được khởi công xây dựng và đi vào hoạt động. Lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin (CNTT) trong giai đoạn qua cũng đạt được những thành quả ấn tượng. Một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh và vị trí vững chắc trên thị trường quốc tế đã được hình thành. Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam tăng từ vị trí 58 năm 2015 lên thứ 42 vào năm 2019.

- Về ngành nông nghiệp: Ngành nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại theo hướng tập trung vào các sản phẩm có giá trị gia tăng, nâng cao trình độ sản xuất, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp, bảo đảm vững chắc an ninh lương lực quốc gia, nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu. Đầu tư của doanh nghiệp vào khu vực nông nghiệp có xu hướng tăng; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khép kín có bước phát triển. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp đã thực hiện theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; sắp xếp lại các nông, lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng. Thủy sản phát triển bền vững cả về nuôi trồng và khai thác; điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các

[13] Theo báo cáo của Ủy ban đối ngoại Quốc hội, theo kế hoạch đề ra, giai đoạn 2017 - 2020 phải hoàn thành cổ phần hoá 127 doanh nghiệp nhà nước, nhưng đến đầu năm 2020 mới đạt được gần 28%.
[14] Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, đến hết năm 2020, hầu hết các ngân hàng đã áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp tiêu chuẩn, 18/34 ngân hàng thương mại đạt chuẩn Basel II.
[15] Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 14,27% năm 2016 lên khoảng 16,7% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng ngành khai khoáng giảm từ 8,12% năm 2016 xuống còn 5,55% năm 2020
[16] Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 82,7% năm 2016 lên 86% năm 2020; tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 43,9% năm 2016 lên 48% năm 2019.

vùng nuôi tôm, cá tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh khai thác xa bờ bền vững; gắn với công nghệ khai thác, bảo quản, chế biến hiện đại. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển đã được tổ chức lại theo mô hình hợp tác đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ.

- Về ngành dịch vụ: Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử... được tập trung phát triển. Kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ không ngừng được hoàn thiện, đồng bộ theo hướng hiện đại[17]. Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ và dần trở thành một kênh phân phối ngày càng quan trọng. Hệ thống trung tâm logistics mới được hình thành và phát triển. Chất lượng dịch vụ vận tải có sự cải thiện, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư nâng cấp đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và trao đổi hàng hóa. Ngành du lịch được triển khai theo hướng tập trung đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ[18]. Số lượng khách du lịch quốc tế tăng nhanh, bình quân giai đoạn 2016 - 2019 tăng khoảng 15%/năm và năm 2019 đạt 18 triệu lượt người, tăng trên 10 triệu so với năm 2015. Tuy nhiên, năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí...

2.2.4. Kết quả hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.4.1. Công tác giám sát, dự báo về tăng trưởng xuất nhập khẩu

Công tác đánh giá tác động hội nhập ngày càng được chú trọng do tính phức tạp, đan xen của việc thực hiện các FTA và các chính sách khác. Các cơ quan từ TW đến địa phương, các bộ ngành thường xuyên nghiên cứu, tổng kết, dự báo về tình hình kinh tế - xã hội trong nước, khu vực, thế giới, theo dõi sát tình hình kinh tế thế giới để đưa ra những đánh giá, dự báo, đề xuất giải pháp phù hợp cho phát triển đất nước. Ngoài ra, thường xuyên phối hợp xây dựng các báo cáo đánh giá tác động tổng thể của các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA cũng như các báo cáo Hội nhập mang tính định kỳ, báo cáo sự việc.

[17] Đến năm 2020, có 258 trung tâm thương mại, tăng 1,6 lần so với năm 2015; có hơn 1.000 siêu thị, tăng 1,3 lần.

[18] Diễn đàn Kinh tế thế giới đã xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) năm 2019 của Việt Nam là 63/140 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2017 (67/136 quốc gia). Trong đó, tài nguyên văn hoá, dịch vụ công vụ (hạng 29) và tài nguyên tự nhiên (hạng 35) được xếp vào nhóm cao ở trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á thì xếp lần lượt ở vị trí thứ 2 và 3.

2.2.4.2. Hoạt động xuất nhập khẩu

Về thương mại hàng hóa

Việc tham gia các FTA đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu, về quy mô xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 1,6 lần, từ 350,7 tỷ USD năm 2016 lên khoảng 545,4 tỷ USD năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 176,6 tỷ USD năm 2016 lên 282,7 tỷ USD năm 2020, bình quân tăng 12,5%/năm giai đoạn 2016-2020. Nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao. Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nhóm đối tác thương mại FTA bao gồm: ASEAN, Liên minh Kinh tế Á - Âu, CPTPP có tốc độ tăng trung bình khoảng 11% trong giai đoạn 2004 - 2020.

Tuy nhiên, kết quả này vẫn chưa đạt mức mong đợi, xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào các thị trường truyền thống. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 cũng làm giảm tác động tích cực của các FTA tới xuất khẩu của Việt Nam[19]. Tuy nhiên, theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát, xuất khẩu của Việt Nam sang các nước đối tác, đặc biệt là các nước thành viên CPTPP, EU sẽ tăng trở lại.

Nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất công nghiệp ở nước ta đang phụ thuộc phần lớn ở thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, sau khi EVFTA có hiệu lực, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đang dần chủ động nguyên liệu trong nước hoặc nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ. Thị trường nhập khẩu máy móc, nguyên liệu cho sản xuất đã dịch chuyển dần từ khu vực thị trường châu Á sang châu Âu và châu Mỹ

Về thương mại dịch vụ

Xuất nhập khẩu thương mại dịch vụ tăng khá, tập trung vào 2 ngành chủ yếu là ngành dịch vụ vận tải và dịch vụ du lịch. Tổng giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ tăng 10,8%/năm trong giai đoạn 2005 - 2019, trong đó, xuất khẩu tăng 11,6%/năm và nhập khẩu tăng 11,8%/năm. Năm 2020, do tác động của dịch bệnh kim ngạch xuất, nhập khẩu dịch vụ đều giảm mạnh; trong đó, du lịch là ngành chịu tác động mạnh nhất. Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 6,3 tỷ USD, giảm 68,4% so với năm 2019; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 18,3 tỷ USD, giảm 14,5%. Nhập siêu dịch vụ năm 2020 là 12 tỷ USD, gấp gần 2 lần kim ngạch xuất khẩu dịch vụ, tăng 10,5 tỷ USD so với năm 2019. Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và ASEAN là các đối tác chính trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành dịch vụ của Việt Nam.

Với lợi thế tài nguyên du lịch sẵn có, ngành du lịch đã tận dụng khá tốt cơ hội từ các FTA, tuy nhiên giá trị gia tăng từ các hoạt động xuất khẩu du lịch còn hạn chế. Giá trị xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam còn

[19] Như đối với CPTPP, trong năm 2020, xuất khẩu của Việt Nam tăng với hai đối tác CPTPP chưa có FTA trước đây là Canada và Mexico, trong đó xuất khẩu sang Canada đạt 4,36 tỉ USD, tăng 12,1%; xuất khẩu sang Mexico đạt 3,16 tỷ USD, tăng 11,7%; xuất khẩu sang phần lớn các đối tác khác đều giảm, như xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 19,28 tỷ USD, giảm 5,2%, xuất khẩu sang Peru đạt 303,74 triệu USD, giảm tới 12,4% so với cùng kỳ năm trước (Theo Ủy ban kinh tế Quốc hội)

thấp so với các nước ASEAN, và gần như không đổi trong giai đoạn 2005-2018, một phần nguyên nhân do hạ tầng dịch vụ của Việt Nam còn thấp (hạ tầng du lịch của Việt Nam chỉ đứng thứ ở vị trí 106/140 quốc gia, vùng lãnh thổ)

2.2.4.3. Mức độ tận dụng ưu đãi

Mức độ tận dụng ưu đãi thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam theo các FTA có xu hướng tăng qua các năm, và có thể tiềm năng tăng hơn nữa. Tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu có sử dụng các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi theo FTA trung bình đạt 32%-34%/năm (Bộ Công thương). Bên cạnh đó, cũng có nhiều mặt hàng mức độ tận dụng ưu đãi khá thấp tại hầu hết các thị trường cần được cải thiện thêm như các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng (29,04%), điện thoại và linh kiện điện thoại (2,78%), phương tiện (25,33%) (UBKTQH)

2.2.4.4. Về rào cản phi thuế quan

Tính đến hết năm 2020, Việt Nam đã phải đối mặt với 187 vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài áp dụng với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Các quốc gia điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nhiều nhất là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Canada và úc. Bên cạnh đó, biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và các rào cản kỹ thuật (TBT) cũng được các nước sử dụng, trong đó có các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, từ 2010 đến nay, việc áp dụng biện pháp phi thuế quan ngày càng phổ biến. Các biện pháp phi thuế quan như phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất chiếm 5,65% tổng GDP Việt Nam (theo ước tính dựa trên GDP năm 2020), góp phần bảo vệ công ăn việc làm của hơn 150.000 người lao động, đặc biệt trong ngành nông nghiệp (theo BCT).

2.2.4.5. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Việt Nam đạt được nhiêu thành tựu đáng kể trong thu hút đầu tư nước ngoài. Theo xếp hạng của OECD năm 2017, Việt Nam đứng thứ 21/60 quốc gia, vùng lãnh thổ về mức độ mở cửa đối với đầu tư nước ngoài. Chất lượng các dự án đầu tư nước ngoài ngày càng được cải thiện theo hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, thâm dụng vốn, giảm dần số dự án đầu tư trong các ngành sử dụng công nghệ trung bình, thâm dụng lao động. Một số tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông như Samsung, Intel, LG tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam.

Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế Quốc hội, lũy kế đến hết năm 2020, vốn đăng ký lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực của nước ta là 384,044 tỷ USD. Vốn FDI đăng ký từ các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Singapore là nhóm 5 nền kinh tế đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 246,8 tỷ USD, chiếm 64,3% vốn FDI đăng ký vào nước ta.

Tuy nhiên, thú hút FDI vẫn còn một số hạn chế nhất định. Việc định hướng đầu tư nước ngoài còn hạn chế: Vốn FDI vào các ngành nông nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng, nghiên cứu và phát triển và các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, y tế, giáo dục... còn thấp, chưa đạt mục tiêu đề ra; hầu hết các dự án FDI mới tập trung tại một số địa phương có lợi thế về vùng nguyên liệu, khí hậu; về lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, hầu hết các tập đoàn xuyên quốc gia lớn chưa thiết lập trung tâm nghiên cứu và phát triển tại nước ta; lĩnh vực dịch vụ, tỷ trọng FDI trong lĩnh vực dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao còn thấp. Ngoài ra, việc chuyển giao công nghệ còn hạn chế, một số trường hợp là chuyển giao công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2.3. Đánh giá công tác nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế

Nhóm các giải pháp về cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh[20], đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng[21] nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực. Hệ thống pháp lý về thị trường, cạnh tranh của nước ta, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, trong nước và nước ngoài. Công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam đã được nhiều kết quả tích cực, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam cải thiện đáng kể so với năm 2018, tăng 10 bậc lên vị trí 67/141 nền kinh tế (giai đoạn 2015-2017, chỉ số GCI năm 2017 chỉ tăng 1 bậc so với năm 2015). Năm 2020, xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu Việt Nam đứng thứ 70/189 quốc gia, tăng 20 bậc so với năm 2016.

Các Bộ, ban ngành đã ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, như Bộ KH&CN xây dựng và tổ chức triển khai "Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp" để hỗ trợ, thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước, trong đó bao gồm các sản phẩm quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của địa phương và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP. Bên cạnh đó, Bộ TT&TT chủ trì, phối hợp với Bộ KH&ĐT, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) chuyển đổi số. Các hoạt động của Chương trình nhằm giúp các DNNVV tối ưu hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh, tạo ra các giá trị mới cho doanh nghiệp.

[20] Theo báo cáo của Ủy ban kinh tế quốc hội, đến tháng 06/2021, đã có 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh 6.776/9.926 danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành được cắt giảm, đơn giản hóa, đạt trên 63%.

[21] NHNN đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng chủ động cân đối nguồn vốn kịp thời đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ, nâng cao hiệu quả thẩm định, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm, chương trình tín dụng với lãi suất hợp lý

2.4. Đánh giá công tác phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

2.4.1. Kết quả triển khai nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Cơ cấu lại theo sản phẩm:

Trong nông nghiệp, tỷ trong ngành thủy sản tăng từ 21% năm 2010 lên 24% năm 2018; tỷ trọng ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) giảm từ 75,1% năm 2010 xuống 71% năm 2018 trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành. Trong nội bộ các ngành cũng có chuyển biến cơ cấu tích cực: Diện tích gieo trồng lúa giảm, diện tích các cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả có giá trị hàng hóa tăng nhanh; trong chăn nuôi, hình thức chăn nuô trang trại, gia trại thay thế dần mô hình chăn nuôi tận dụng nhỏ lẻ ở gia đình; tỷ trọng giá trị thủy sản nuôi trồng tăng. Dù vậy, các lĩnh vực nêu trên còn một số hạn chế, yếu kém nhất định như cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản vẫn nặng về các sản phẩm truyền thống có giá trị thấp, nên chưa tận dụng được hết các cơ hội thị trường các sản phẩm mới có giá trị cao hơn; Tăng trưởng sản xuất chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào, chậm chuyển sang phát triển theo chiều; Sản xuất nông nghiệp còn lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu;…

Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Mặc dù tốc độ tăng GDP nông nghiệp và tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP quốc gia có xu hướng giảm (tốc độ tăng GDP nông nghiệp giảm từ 3,09% năm 2010 xuống 2,68% năm 2020; tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP cả nước giảm dần từ 20,58% năm 2010 và 18,85% năm 2020), nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, tạo thu nhập và việc làm ổn định cho 25 triệu lao động nông nghiệp (trong tổng số 34 triệu lao động nông thôn)

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giai đoạn 2016- 2019, tính đến hết tháng 9/2019, tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình khoảng 1.567.091 tỷ đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương: 37.900 tỷ đồng (2,4%), trong đó: vốn đầu tư phát triển là 27.960 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 9.940 tỷ đồng; ngân sách đối ứng trực tiếp của địa phương:182.724 tỷ đồng (11,7%); Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn nông thôn:182.709 tỷ đồng (11,7%); Vốn tín dụng: 958.859 tỷ đồng (61,2%); vốn doanh nghiệp: 76.411 tỷ đồng (4,9%); Vốn huy động người dân và cộng đồng đóng góp:128.488 tỷ đồng (6,2%). Trong 10 năm 2011-2020 huy động được 2.967.057 tỷ đồng (tương đương khoảng 134,8 tỷ USD, bình quân khoảng 13,46 tỷ USD/năm).

Nhờ đó, chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, đã hoàn thành sớm gần 2 năm so với kế hoạch đề ra. Đến hết năm 2020, cả nước có 5.157/8.267 xã (62,4%) đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành vượt mức 12,4% so với chỉ tiêu đã đề ra; hoàn thành mục tiêu về xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trước 2 năm; đã có 12 tỉnh, thành phố đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn

mới.

2.4.2. Thực trạng thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch động thực vật trong sản xuất nông nghiệp

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành liên quan biên soạn, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở phù hợp với thực tiễn, hài hòa với các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế, đã góp phần tạo điều kiện cho hàng hóa dễ dàng lưu thông tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật đã được xây dựng và áp dụng trong sản xuất như VietGAP, ISO, HACCP... Nhiều tiêu chuẩn được hài hòa hóa với các tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu như ASEAN GAP, GlobalGAP, EuroGAP, Chứng chỉ rừng bền vững FSC... Các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Việt Nam có tỷ lệ hài hòa hóa với tiêu chuẩn quốc tế tham chiếu (OIE, CODEX, IPPC) ngày càng tăng. Quy định thống nhất về hệ thống truy xuất nguồn gốc của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản hiện đang được Bộ NNPTNT xây dựng.

2.4.3. Thực trạng tăng trưởng thương mại và đa dạng hóa thị trường, sản phẩm xuất khẩu nông, lâm, thủy sản

Việc mở rộng thương mại quốc tế đem lại hiệu quả lan tỏa sâu rộng trong việc tạo việc làm và thu nhập của đông đảo người lao động nông thôn. Thực hiện nguyên tắc tự do hóa thương mại, Việt Nam chấp nhận mở cửa thị trường nhập khẩu các nông sản hàng hóa mà mình không. Chấp nhận cạnh tranh, mặc dù phải chịu nhiều rủi ro và các yếu tố bất định từ thương mại quốc tế nhưng người sản xuất Việt Nam đã từng bước làm quen, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản.

Về xuất khẩu nông sản: Theo báo cáo của Bộ NNPTNT, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản (NLTS) của Việt Nam liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng bình quân của kim ngạch đạt 6,4%/năm giai đoạn 2016-2020, tăng chậm hơn so với giai đoạn 2011-2015 đạt 9,7%/năm. Năm 2020 mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng xuất khẩu NLTS vẫn đạt 41,361 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu NLTS chưa tương xứng với tiềm năng do còn tồn tại một số hạn chế như: giá xuất khẩu thấp; phụ thuộc vào một số thị trường; và chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu của thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc,…

Về nhập khẩu nông sản: Theo báo cáo của Bộ NNPTNT, trong giai đoạn 2010-2019, nhập khẩu NLTS có xu hướng tăng đều qua các năm với mức tăng trưởng bình quân đạt 12,4%/năm. Tuy nhiên năm 2020, nhập khẩu nguyên liệu giảm còn 28,4 tỷ USD, giảm 4,7% so với năm 2019. Các ngành nông sản đang nhập khâu nguyên liệu thô phục vụ chế biến có kim ngạch nhập khẩu lớn tại Việt Nam gồm hạt điều, gỗ, thức ăn chăn nuôi. Năm 2020, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi ở mức 5,43 tỷ USD, chiếm 19,13% kim ngạch nhập khẩu NLTS của Việt Nam, nhập khẩu gỗ nguyên liệu ở mức 2,11 tỷ USD, chiếm 7,42%, và nhập khẩu hạt điều thô ở mức 1,66 tỷ USD, chiếm 5,84%.

Về mức độ tham gia chuỗi giá trị nông sản toàn cầu: Theo báo cáo của Bộ NNPTNT, nông sản Việt Nam hiện có mặt tại trên hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường yêu cầu chất lượng cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản. Năm 2020, Việt Nam đứng thứ 16 trên thế giới về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng NLTS, với các mặt hàng chủ lực là gạo, rau quả, cà phê, hạt điều, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, tôm và cá tra. Hoa Kỳ và Trung Quốc là 2 thị trường xuất khẩu chính của nông sản Việt Nam. Cơ cấu các mặt hàng NLTS xuất khẩu cũng đã có nhiều cải thiện theo hướng tăng các mặt hàng giá trị cao, tăng hàm lượng chế biến, tăng tiêu chuẩn chất lượng nông sản. Giai đoạn 5 năm, 2008-2013, tỷ lệ nông sản chế biến chỉ chiếm 26-28% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản. Từ năm 2014, tỷ lệ hàng chế biến đã tăng lên 30,1% và đạt 47% năm 2020. Tuy nhiên, mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực vẫn còn thấp. Hàng nông sản của Việt Nam mới chỉ tham gia được vào các khâu sản xuất, thu gom, sơ chế và xuất khẩu sản phẩm thô, là những khâu có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị hàng nông sản.

2.4.4. Thực trạng ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng, khả năng cạnh tranh nông, lâm thủy sản

Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp đã nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới và tạo sự bứt phá đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như lúa gạo, thủy sản, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, chè, sắn, mật ong, một số mặt hàng rau củ quả và một số mặt hàng lâm sản. Ngành trồng trọt và chăn nuôi thời gian qua đã chú trọng đến việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến về gen, tăng cường sử dụng giống mới trong sản xuất nhằm kiểm soát dịch bệnh, tăng cường năng suất và chất lượng sản phẩm. Ngành lâm nghiệp, Việt Nam hiện đã áp dụng 60% giống mới trong trồng rừng kinh tế, tỉ lệ thành rừng được cải thiện lên đến 80%, nhiều nơi năng suất rừng trồng đạt 15 - 20 m^3/ha/năm. Ngành thủy sản đã áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống, sử dụng công nghệ nuôi trồng tiên tiến, công nghệ chế biến hiện đại làm tăng sản lượng, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới.

2.4.5. Thực trạng quy hoạch tổng thể phát triển những mặt hàng, sản phẩm nông nghiệp

Quy hoạch đất lúa và sản xuất lúa gạo:

Thời gian qua, Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo đánh giá toàn diện về khả năng thích nghi, dự báo vê diện tích, năng suất, sản lượng lúa theo các kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) phù hợp với 7 vùng kinh tế - xã hội. Năm 2016, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 27,038 triệu ha, trong đó đất trồng lúa cần giữ và bảo vệ là 3,76 triệu ha. Trên thực tế, diện tích đất lúa hiện nay vẫn ở mức 4,12 triệu ha.

Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng đất lúa linh hoạt hơn, cho phép người dân chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa để lựa chọn phương án sản xuất hiệu quả nhất (ngân sách Trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương trên 40 tỷ đồng/năm). Giai đoạn 2013 - 2019, các địa phương đã chuyển đổi khoảng 405 ngàn ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và các cây màu, có hiệu quả kinh tế và khả năng xuất khẩu cao hơn, rõ nhất là ở vùng ĐBSCL và miền núi phía Bắc.

2.5. Đánh giá công tác giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh

2.5.1 Thực trạng tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, kết hợp nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế

Bộ Công an kết hợp với Bộ Quốc phòng bổ sung, hoàn thiện và thực hiện tốt nguyên tắc, cơ chế lãnh đạo, chỉ huy, cơ chế phối hợp hoạt động và huy động sử dụng lực lượng, đặc biệt là hiệp đồng tác chiến giữa lực lượng Công an, Quân đội, Dân quân tự vệ trong xử lý các tình huống phức tạp về quốc phòng, an ninh, bảo đảm thống nhất cao trong phối hợp giữa các lực lượng, các cấp, các ngành nhằm xử lý tình hình nhanh, hiệu quả. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để đảm bảo quốc phòng an ninh. Viện Hàn lâm khoa học công nghệ đã thử nghiệm thành công công nghệ máy bay không người lái dùng sử dụng để giám sát các mục tiêu an ninh quốc phòng. Ngoài ra, Viện Hàn lâm cũng đã hình thành được một số nhóm nghiên cứu vật liệu đặc biệt phục vụ công nghiệp quốc phòng an ninh như nhóm nghiên cứu hợp kim nặng vonfram phục vụ chế tạo loại đạn xuyên động năng chống tăng, nhóm nghiên cứu về thiết bị thủy âm,…

Bộ Công an chủ động phối hợp các bộ, ban, ngành và các địa phương trong công tác thẩm định, xét duyệt, cấp phép các chương trình, dự án có sự hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài tại các địa bàn chiến lược hoặc cho thuê sử dụng đất lâu dài từ khâu xét duyệt đến khi triển khai thực hiện và hoàn thành phải luôn gắn kết với yếu tố bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát hiện sớm những vấn đề phức tạp, bức xúc nảy sinh trong lĩnh vực lao động (như khiếu kiện, đình công,..), an sinh xã hội để tham mưu, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giải quyết, xử lý kịp thời nhất. Các công trình, dự án khu kinh tế, khu công nghiệp, các nhà máy, hệ thống cơ sở hạ tầng,…được triển khai xây dựng đều mang tính lưỡng dụng; thời bình bảo đảm đời sống dân sinh và trong thời chiến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

2.5.2. Thực trạng đấu tranh với những âm mưu, ý đồ thông qua HNKTQT để xâm phạm chủ quyền

Việc tham gia và thực thi hiệu quả các FTA đã góp phần khẳng định vai trò và vị thế địa - chính trị quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) để xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá nhà nước. Bộ Ngoại giao, Ban Tuyên giáo Trung ương và các Bộ, ban ngành khác đã chủ động nắm bắt tính chất hai mặt của xu thế toàn cầu hoá, tích cực đấu tranh với những âm mưu, ý đồ lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo... để gây sức ép, can

thiệp chính trị trong quá trình tham gia đàm phán và thực thi các FTA thế hệ mới. Các địa phương tăng cường công tác quản lý hoạt động của các NGOs, các tổ chức, cá nhân người nước ngoài làm việc trên địa bàn. Tăng cường, chủ động và huy động các tầng lớp nhân dân đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch bằng cách phối hợp cơ quan truyền thông, báo chí đăng tải, phát sóng các tin, bài, phóng sự tuyên truyền để Nhân dân nâng cao cảnh giác, phát hiện, tố giác các hoạt động "diễn biến hòa bình"; quan tâm công tác tuyên truyền trên mạng xã hội.

2.5.3. Thực trạng đấu tranh phòng, chống tội phạm

Bộ Công an tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm, kiên quyết triệt phá những băng nhóm tội phạm xuyên quốc gia. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn tội phạm buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xâm phạm sở hữu trí tuệ, sản xuất buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm... Nâng cao chất lượng công tác điều tra, khám phá tội phạm; tăng cường công tác quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội.

2.5.4. Thực trạng đảm bảo an ninh trong kinh tế số, an ninh mạng và quản lý dịch vụ xuyên biên giới

Bên cạnh những thuận lợi, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin cũng đem lại nhiều thách thức đe dọa đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội từ không gian mạng và các dịch vụ xuyên biên giới như hoạt động sử dụng không gian mạng tuyên truyền, phá hoại tư tưởng chống Đảng, Nhà nước, kích động biểu tình; hoạt động gián điệp mạng và tình trạng lộ bí mật Nhà nước qua không gian mạng; hoạt động sử dụng không gian mạng để thực hiện các loại tội phạm gia tăng cả về số lượng, tính chất bằng thủ đoạn tinh vi. Từ tình hình trên, Bộ Công an phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban, ngành, địa phương để chủ động trong công tác bảo đảm an ninh mạng và phòng, chống tội phạm mạng, đẩy mạnh hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ và phòng ngừa xã hội. Triển khai đồng bộ các giải pháp để bảo đảm an ninh mạng cho hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; phát hiện, ngăn chặn, giải quyết kịp thời các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh, trật tự trên không gian mạng. Chủ động tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trên lĩnh vực an ninh mạng với các nước trên thế giới; tăng cường hợp tác với các quốc gia, tập đoàn có trình độ phát triển cao về công nghệ thông tin để đào tạo nguồn nhân lực, tiếp thu công nghệ mới và kinh nghiệm bảo vệ an ninh mạng.

2.6. Đánh giá công tác nâng cao và phát huy hiệu quả uy tín và vị thế quốc tế

2.6.1. Thực trạng công tác làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác

Việc đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn mối quan hệ với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các đối tác quan trọng và bạn bè truyền thống đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, góp phần

nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế thông qua việc nâng tầm đối ngoại đa phương từ "tham gia tích cực" lên "chủ động đóng góp xây dựng, định hình luật chơi". Việt Nam luôn nỗ lực thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với nghị viện các nước trong khu vực và thế giới. Đến nay, nước ta đã thiết lập được quan hệ nghị viện với gần 180 quốc gia có chủ quyền và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn liên nghị viện khu vực và thế giới. Hoạt động đối ngoại được triển khai ở tất cả các cấp độ và thông qua nhiều hình thức như trao đổi các đoàn chính thức, thăm và làm việc của lãnh đạo; tham dự hoặc chủ trì các hội nghị, diễn đàn quốc tế; đóng góp nhiều sáng kiến quan trọng tại các diễn đàn đa phương lớn như IPU, APPF, APF, AIPA;…

2.6.2. Thực trạng công tác xây dựng Cộng đồng ASEAN

Việt Nam tiếp tục chủ động và tích cực tham gia hợp tác ASEAN, thúc đẩy triển khai các sáng kiến do Việt Nam đề xuất trong năm 2020; cam kết mạnh mẽ và tích cực thúc đẩy nỗ lực liên kết khu vực và xây dựng Cộng đồng ASEAN; đề cao tầm quan trọng của việc duy trì vai trò trung tâm và cân bằng quan hệ với các Đối tác. Việt Nam đã đóng góp tích cực, chủ động và có trách nhiệm vào các nỗ lực ứng phó với các vấn đề khẩn cấp của ASEAN như gắn kết vấn đề Myanmar trong ASEAN và Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, chủ động phối hợp với Chủ tịch Brunei thông báo kết quả Hội nghị các Nhà Lãnh đạo ASEAN tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Đẩy mạnh phối hợp với các nước ASEAN tăng cường quan hệ hợp tác với các Đối tác thông qua các khuôn khổ hiện có, như đăng cai tổ chức thành công và cùng Nhật Bản đồng chủ trì Diễn đàn ASEAN-Nhật Bản lần thứ 36, tiếp tục vận động Nhật Bản hỗ trợ Trung tâm ASEAN về ứng phó với các vấn đề y tế công cộng khẩn cấp và dịch bệnh mới nổi (ACPHEED) sớm đi vào hoạt động.

2.6.3. Thực trạng công tác đối ngoại đa phương, phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân

Về đối ngoại đa phương

Đối ngoại đa phương có thể giúp kết nối và khai thông bế tắc trong quan hệ song phương, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, củng cố vị thế quốc gia, đồng thời góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác, đối thoại. Kể từ năm 2016 đến nay, Việt Nam đã phát huy tốt vai trò và có nhiều đóng góp tích cực trong các hoạt động chính trị, an ninh tại tác tổ chức đa phương như trở thành Ủy viên không thường trực HĐBA/LHQ nhiệm kỳ 2020 – 2021, tích cực chuẩn bị cho việc ứng cử vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2023 – 2025,…

Về phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân

Trong bối cảnh thế giới diễn nhanh chóng và phức tạp, sự tác động qua lại làm mờ dần ranh giới giữa các vấn đề đối nội và đối ngoại. Ngoại giao cũng thay đổi căn bản với sự tham gia của nhiều chủ thể như ngoại giao của các Đảng chính trị, ngoại giao nghị viện, ngoại giao nhân dân.. .trên nhiều kênh, nhiều lớp, nhiều tầng. Sự phối hợp giữa ngoại giao nhà nước với đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân được triển khai

chủ động, linh hoạt; góp phần tăng cường sự hiểu biết và ủng hộ của các nước đối với đường lối, chính sách của Việt Nam. Các quốc gia ngày càng nhận thức đầy đủ và coi trọng vai trò lãnh đạo của Đảng; qua đó vận động Chính phủ, Quốc hội nước bạn công nhận quy chế kinh tế thị trường tại Việt Nam. Đối ngoại nhân dân tiếp tục được triển khai linh hoạt, phát huy tính sáng tạo của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, góp phần thắt chặt quan hệ gắn bó, tương trợ với nhân dân các nước.

2.7. Đánh giá công tác bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc

2.7.1. Thực trạng công tác vận động, tuyên truyền, quảng bá văn hóa, con người Việt Nam

Công tác tuyên truyền, phổ biến, quảng bá về đất nước và con người Việt Nam được triển khai tích cực. Cụ thể: Triển khai Chương trình Ngày Việt Nam ở nước ngoài; Triển khai trên phạm vi toàn thế giới Đề án "Tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, Nhà văn hóa kiệt xuất, ở nước ngoài"; Thúc đẩy các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh Việt Nam thông qua mạng lưới các cơ quan đại diện tại nước ngoài. Ngoài ra, các Bộ, ban ngành cũng tích cực tổ chức triển lãm, ngày hội giao lưu, đón và hướng dẫn các đoàn phóng viên nước ngoài sang thăm và làm việc tại Việt Nam, sản xuất các chương trình truyền hình quảng bá, sản phẩm thông tin đối ngoại làm quà tặng cho khách quốc tế; phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thành công Triển lấm Ảnh và Tuần phim "Việt Nam - Điểm hẹn thế giới" tại một số nước như Campuchia, Vương quốc Anh, Thụy Điển; chủ động mời các đoàn phóng viên sang làm việc tại Việt Nam nhân dịp kỷ niệm năm tròn, năm chẵn quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước.

2.7.2. Thực trạng công tác bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã chủ động, tích cực tham gia các cơ chế của UNESCO. Giai đoạn 2016 - 2021, Bộ Ngoại giao thông qua cơ chế UBQG UNESCO Việt Nam đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan vận động UNESCO công nhận 04 danh hiệu di sản văn hóa phi vật thể, 04 di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới, 02 công viên địa chất toàn cầu… Công tác tuyên truyền, quản bá văn hóa Việt Nam đến bạn bè quốc tế đã góp phần củng cố vị thế, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, tăng cường quan hệ thương mại, thu hút đầu tư của các nước trên thế giới.

2.7.3. Công tác quản lý Nhà nước với sản phẩm văn hóa có nguồn gốc từ nước ngoài

HNKTQT, bùng nổ công nghệ thông tin là cơ hội để Việt nam quảng bá văn hóa đất nước, đồng thời người dân Việt Nam cũng có cơ hội để thưởng thức văn hóa của các quốc gia khác. Do đó, đòi hỏi nâng cao hiệu quả quản lý nội dung, sản phẩm văn hóa, nâng cao hiệu quả quản lý xuất nhập khẩu sản phẩm văn hoá, quảng bá sản phẩm văn hoá đến công chúng và thực thi quyền tác giả và các quyền liên quan cần được quan tâm thực hiện, kiên quyết đấu tranh ngăn chặn sự xâm nhập của những sản phẩm văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài.

2.8. Đánh giá công tác giải quyết các vấn đề về lao động và xã hội

2.8.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đa chiều

Theo báo cáo của Bộ Lao đông, Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo tại Việt Nam đã giảm từ 9,88% năm 2015 xuống còn 2,75% năm 2020, trung bình mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,43%; tỷ lệ hộ nghèo & 64 huyện nghèo cuối năm 2020 còn 23,42%, trung bình mỗi năm giảm 5,4%. Giai đoạn 2016-2020, giảm hơn 60% số hộ nghèo so với tổng số hộ nghèo đầu kỳ với hơn 6 triệu người thoát nghèo, hơn 2 triệu người thoát cận nghèo. Các mục tiêu, chỉ tiêu về giảm nghèo đều đạt và vượt so với Nghị quyết của Quốc hội đề ra. Giai đoạn 2016 – 2019, bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư (hệ số GINI) duy trì ở mức 0,42-0,43. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2019 đạt ở gần mức trần của nhóm các nước có HDI ở mức trung bình, đạt 0,63, xếp thứ 118/189 quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia xếp hạng. Chỉ số phát triển giới của Việt Nam là 1,003, xếp thứ 68/162 quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia xếp hạng.

2.8.2. Thực trạng bảo đảm mức sống tối thiểu, các dịch vụ xã hội cơ bản

Các chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo đã được ban hành đồng bộ, đầy đủ như bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dạy nghề, lao động và việc làm, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội, vay vốn tín dụng ưu đãi,… Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, liên kết vùng nghèo được ưu tiên từng bước đầu tư. Theo cáo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, năm 2019, số lương người tham gia BHYT là 85,636 triệu người, tăng 69,24 triệu người so với năm 2003, tỷ lệ bao phủ 90% dân số; cơ bản đã hoàn thành mục tiêu BHYT toàn dân và đạt được mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 21-NQ/TW trước thời hạn.

2.8.3. Thực trạng công tác phát triển nguồn nhân lực

Việc tham gia các FTA tạo cơ hội để tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, từ đó tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Cụ thể, tham gia CPTPP có thể giúp tổng số việc làm tăng bình quân mỗi năm khoảng 22.000 lao động[22]. Tuy nhiên, các công ước quốc tế và các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, bao gồm cam kết về tiêu chuẩn lao động khắt khe hơn trước. Do đó, chất lượng lao động của Việt Nam vẫn cần được nâng cao để đáp ứng yêu cầu thực tế.

Theo báo cáo của Bộ Lao đông, Thương binh và Xã hội , giai đoạn 2016-2020, thể chế về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tiếp tục được hoàn thiện, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao. Cụ thể, kết quả tuyển sinh 5 năm đạt 11,1 triệu người, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 51,6% lên 64,5%, trong đó tỷ

[22] Tuy nhiên, mức mở rộng việc làm có thể không đạt như dự báo do tiến bộ khoa học - công nghệ, theo Tờ trình số 25/TTr-BKHĐT ngày 03/01/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo đánh giá định lượng những tác động của Hiệp định CPTPP đối với các ngành sản xuất và dịch vụ sau một năm thực thi. Theo Báo cáo số 522/BC-CP ngày 24/10/2018 thuyết minh về Hiệp định CPTPP khi trình Quốc hội phê chuẩn thì dự kiến tăng từ 20.000 - 26.000 việc làm/năm (Theo báo cáo của ủy ban đối ngoại Quốc hội)

lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 20,29% lên 24,5% vào năm 2020. Mạng lưới các cơ sở GDNN cũng tiếp cận được các tiêu chuẩn khu vực và thế giới, tính đến tháng 12/2020, cả nước có 1.907 cơ sở GDNN, trong đó có 400 trường cao đẳng, 463 trường trung cấp và 1.044 các trung tâm GDNN. Hoạt động phát triển kỹ năng nghề được đẩy mạnh, áp dụng một số mô hình tiên tiến trên thê giới như thí điểm thành lập Hội đông kỹ năng nghề Du lịch - khách sạn; Hoàn thành thí điểm đào tạo 12 bộ chương trình chuyển giao từ Úc và tiếp tục triển khai thí điểm đào tạo đối với 22 nghề đã chuyển giao từ Đức;…

2.9. Đánh giá công tác giải quyết các vấn đề môi trường

2.9.1. Các biện pháp cải thiện chất lương môi trường

Các Bộ, ban ngành, địa phương đều đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Luôn chú trọng nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngay từ giai đoạn xét chủ trương đầu tư dự án, ưu tiên dự án sử dụng công nghệ hiện đại tiên tiến, thân thiện với môi trường, không cấp phép đầu tư dự án sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý chất thải hiệu quả. Các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi xây dựng và phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trước khi hoạt động, nhằm ngăn ngừa hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Nhiều tỉnh, thành phố thực hiện quan trắc môi trường định kỳ; lắp đặt hệ thống quan trắc chất thải tự động liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường của địa phương theo quy định; thực hiện báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ; kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định. Các trường hợp vi phạm môi trường bị xử lý nghiêm theo quy định.

Bảo vệ môi trường đã trở thành hoạt động của toàn dân; phong trào vệ sinh môi trường đã và đang được đẩy mạnh. Nhiều hoạt động hưởng ứng kỷ niệm các ngày lễ về môi trường như Ngày môi trường Thế giới, Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn, Ngày Khí tượng Thế giới, Ngày Quốc tế đa dạng sinh học được triển khai thường xuyên; tích cực tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trên phương tiện thông tin đại chúng, báo, đài phát thanh truyền hình Trung ướng đến đia phương.

2.9.2. Lộ trình kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới

Kiểm soát khí thải xe ô tô, xe mô tô sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới

- Ô tô: Triển khai thực hiện TCKT mức 4 với xe chạy xăng và các loại nhiên liệu khác ngoài diezen (NG, LPG...) từ 01/01/2017, với xe chạy bằng nhiên liệu diezen từ 01/01/2018; Áp dụng TCKT mức 5 từ 01/01/2022

- Xe mô tô 2 bánh: Áp dụng TCKT mức 3 từ 01/01/2017

Kiểm soát khí thải xe ô tô tham gia giao thông, xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu

Các mức TCKT áp dụng cho xe ô tô tham gia giao thông, xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định theo Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg

Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường đô thị từ hoạt động GTVT

Các Sở GTVT tổ chức các đợt kiểm tra lưu động để kiểm tra khí thải xe ô tô tham gia giao thông nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của chủ phương tiện trong việc bảo dưỡng, sửa chữa và duy trì mức phát thải của xe ô tô giữa 2 kỳ kiểm định; Tăng cường tuần tra, xử lý người điều khiển xe ô tô chở vật liệu xây dựng, chất thải không che chắn đúng quy định; Đẩy mạnh phát triển phương tiện giao thông công; Khai thác vận hành các loại xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch.

2.10. Đánh giá công tác đổi mới tổ chức, hoạt động của tổ chức công đoàn và quản lý tốt sự ra đời, hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp

2.10.1. Báo cáo kết quả ra đời, hoạt động của tổ chức người lao động tại doanh nghiệp

Bộ LĐTBXH đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quy định về tổ chức đại diện người lao động và thương lượng tập thể. Tuy nhiên việc thành lập và hoạt động của tổ chức người lao động tại cơ sở bên cạnh hệ thống công đoàn là vấn đề mới, đặt ra nhiều vấn đề mới trong quản lý nhà nước. Các tổ chức của người lao động nằm ngoài hệ thống Tổng liên đoàn lao động Việt Nam chỉ đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích của người lao động mà không có chức năng chính trị xã hội giống Công đoàn. Do đó, cần thời gian nghiên cứu kỹ để tạo điều kiện để tổ chức này hoạt động thuận lợi, lành mạnh theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với các nguyên tắc của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đồng thời giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Đến nay việc thành lập các tổ chức người lao động tại doanh nghiệp vẫn chưa được vận hành trong thực tiễn.

2.10.2. Tình hình thực thi các công ước của ILO

Đến nay, Việt Nam đã gia nhập 25 công ước của ILO trong đó có 7/8 công ước cơ bản. các tiêu chuẩn của ILO và Liên hợp quốc là tương đối phù hợp và không xung đột với đường lối, quan điểm, mục tiêu của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Hệ thống pháp luật lao động trong thời gian qua đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp hơn với các công ước mà Việt Nam đã phê chuẩn, cụ thể đối với bốn nhóm tiêu chuẩn lao động cơ bản là:

- Xóa bỏ lao động trẻ em: Quy định điều kiện lao động khác nhau cho các độ tuổi khác nhau; tăng cường trách nhiệm của cha, mẹ, người giám hộ.

- Xóa bỏ phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp: Thúc đẩy bình đẳng giới; đảm bảo không phân biệt đối xử, tăng cường bảo vệ các nhóm lao động đặc thù như người lao động là người khuyết tật, người lao động là người cao tuổi.

- Xóa bỏ lao động cưỡng bức: Quy định rõ ràng, cụ thể hơn về 05 nhóm ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 1 năm.

- Tự do hiệp hội: Đảm bảo quyền của người lao động trong việc thành lập, gia nhập hoạt động trong tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

CHƯƠNG III

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI GIAI ĐOẠN 2020-2025, TẦM NHÌN 2030

3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

3.1.1.1. Kinh tế thế giới phục hồi bấp bênh, không đồng đều, có rủi ro trì trệ kéo dài do tác động nặng nề của đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã tạo nên một cú sốc chưa từng có tiền lệ đối với KTTG. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới hiện đại, hoạt động sản xuất, chuỗi cung ứng, giao lưu hàng hóa và sinh hoạt xã hội trên toàn cầu có những thời điểm bị gián đoạn, đẩy KTTG và hầu hết các nền kinh tế lớn vào ngưng trệ và suy thoái. Năm 2020, KTTG giảm sâu 3,3%, là mức suy thoái sâu rộng nhất kể từ Đại suy thoái 1929-1933 (IMF, 2021). Tổng kim ngạch thương mại toàn cầu năm 2020 ước giảm8,5% (IMF, 2021) và dòng vốn FDI toàn cầu giảm tới 35% (UNCTAD, 2021). Nhu cầu *vắc-xin, lương thực, hàng hóa y tế* tăng đột biến. Các thành tựu về giảm nghèo bị đảo ngược, gia tăng thất nghiệp, đói nghèo, bất bình đẳng xã hội và tiếp cận y tế, bất ổn an ninh lương thực cùng với xáo trộn đời sống, tâm lý xã hội do phong tỏa, giãn cách xã hội đã gây bất ổn chính trị- xã hội ở nhiều quốc gia. Để ứng phó và giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19, các nước đã thực hiện kích thích kinh tế với quy mô lớn nhất từ trước đến nay. Kích thích kinh tế tuy nhiên khiến thâm hụt ngân sách tăng mạnh ở nhiều nước, trong đó nhóm nước phát triển thâm hụt 14,4% GDP (năm 2019 khoảng 3% GDP), các nền kinh tế đang nổi là 10,7% GDP (năm 2019 là 5.6% GDP)[23].

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, ít khả năng các hoạt động kinh tế trong giai đoạn 2020 - 2025 sẽ trở về bình thường như trước Covid-19. Triển vọng phục hồi kinh tế phụ thuộc vào việc khống chế dịch bệnh, sẽ rất trắc trở bởi những rủi ro bất định. *Về rủi ro y tế,* sự xuất hiện biến chủng Delta cho thấy tính chất rất khó lường của dịch Covid-19. *Kịch bản lạc quan* là vắc-xin chống Covid-19 sớm được sử dụng đại trà, dịch Covid-19 cơ bản được khống chế, hoạt động kinh tế sẽ sớm trở lại bình thường trong một vài năm. Tuy nhiên, việc khan hiếm vắc-xin trên toàn cầu sẽ khiến dịch Covid-19 kéo dài, buộc thế giới phải "sống chung" với Covid-19, hay nói cách khác phải thích ứng với "điều kiện bình thường mới". *Về rủi ro kinh tế-tài chính,* dịch Covid-19 làm trầm trọng hơn các rủi ro bất ổn tích tụ lâu nay và để lại nhiều "di chứng" kéo dài nhiều năm[24], đặc biệt là thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia rất cao. Hệ thống tài chính toàn cầu đến nay tuy vẫn đứng vững, nhưng không rõ liệu có thể trụ vững được bao lâu nữa trong bối cảnh đại dịch chưa thể

[23] IMF, Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới, tháng 10/2020.
[24] IMF dự báo đến năm 2025, thâm hụt ngân sách toàn cầu vẫn chưa trở lại mức trước đại dịch Covid-19.

đầy lùi ở các trung tâm kinh tế lớn như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản. Kịch bản xấu là dịch bệnh kéo dài, vượt quá "sức kháng chịu" của nền kinh tế và hệ thống tài chính, có thể dẫn đến khủng hoảng kinh tế- tài chính, sẽ tác động khôn lường, không loại trừ có thể tạo nên biến chuyển mới trong cục diện an ninh và phát triển toàn cầu.

**** Tác động đến hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế***

- Xu hướng bảo hộ thương mại, đầu tư gia tăng mạnh ở nhiều quốc gia. Do kinh tế- xã hội khó khăn, nhiều nước có nhu cầu bảo vệ, hỗ trợ sản xuất trong nước để hỗ trợ người dân có việc làm, thu nhập. Thậm chí, có nước lợi dụng việc kiểm soát, phòng chống dịch Covid - 19 như một hàng rào kỹ thuật (ví dụ, kiểm dịch, gây khó khăn cho doanh nghiệp nhập khẩu, áp dụng hộ chiếu vắc-xin để nhà đầu tư, thương nhân nước ngoài,…).

- Mặt khác, kinh tế khó khăn cũng thúc đẩy nhiều nước tìm kiếm các liên kết kinh tế mới để tạo động lực cho phục hồi tăng trưởng kinh tế trong và sau dịch Covid-19, cũng như cạnh tranh giành vị thế có lợi hơn trong mạng lưới chuỗi cung ứng, sản xuất toàn cầu đang được sắp xếp lại do tác động của đại dịch Covid-19. Năm 2020, khoảng 10 FTA đã được ký, gần 30 FTA khác được đề xuất, nghiên cứu khả thi hoặc đang đàm phán[25]. Điển hình là, Hiệp định Đối tác Kinh tế Khu vực (RCEP) đã 15 nước thành viên chính thức ký sau khi nỗ lực vượt qua rất nhiều khó khăn, tạo nên khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới với 2,2 tỉ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% dân số và GDP toàn cầu, mở ra cơ hội để phát triển các chuỗi cung ứng mới trong khu vực.

- Dưới tác động của đại dịch Covid-19, các chuỗi cung ứng toàn cầu được cơ cấu lại theo hướng giảm thiểu rủi ro "đứt gãy", gián đoạn, giảm tập trung hoặc lệ thuộc vào một hay một số ít nước. Hệ quả là liên kết kinh tế khu vực, tiểu khu vực, liên kết nhóm nhỏ và song phương sẽ phát triển mạnh hơn, cấu trúc không gian kinh tế thế giới phi tập trung hơn; trong khi các liên kết kinh tế toàn cầu và liên khu vực tiếp tục khó khăn.

3.1.1.2. Cục diện thế giới tiếp tục biến chuyển

Khủng hoảng Covid-19 đến nay chưa làm thay đổi căn bản tương quan lực lượng giữa các nước lớn, nhưng thúc đẩy dịch chuyển tương quan này trong những năm tới. ***Mỹ*** dù có thể vẫn vượt qua đại dịch Covid-19 (như đã từng nhiều lần vượt qua các khủng hoảng kinh tế trước đây), tiếp tục là cường quốc số một ít nhất vài năm tới nhờ nền tảng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, kinh tế và quân sự; song kinh tế gặp nhiều khó khăn, uy tín bị ảnh hưởng, ưu tiên hướng nội dẫn đến từ bỏ nhiều cam kết quốc tế. ***Trung Quốc*** *là nước duy nhất có khả năng đe dọa vị trí số 1 của Mỹ,* trước mắt có thể đuổi kịp Mỹ trên một số phương diện. *Về lâu dài,* có khả năng tương quan Mỹ - Trung Quốc sẽ cân bằng hơn, hướng tới hình thành

[25] Nguyễn Hoài Nam, 2021, Kinh tế thế giới năm 2020 và triển vọng: Một số vấn đề đặt ra đối với kinh tế Việt Nam, Tạp chí Cộng sản.

trật tự "lưỡng cực, đa trung tâm"; tương quan sức mạnh tiếp tục dịch chuyển từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam.

Trong cục diện thế giới đang biến đổi, ***c***ạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc ngày càng gay gắt. Mỹ tăng cường kiềm chế Trung Quốc trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là công nghệ (5G, trí tuệ nhân tạo, vi xử lý thế hệ mới,…). Xu hướng phân tách kinh tế Mỹ- Trung Quốc được đẩy mạnh hơn. Xuất khẩu hàng hóa Mỹ sang Trung Quốc trong năm 2020 thấp hơn 16% so với trước khi xảy ra chiến tranh thương mại giữa hai nước[26]. Chính quyền Biden tuy có nhiều điều chỉnh về phương thức, cách tiếp cận trên một số vấn đề, song cơ bản nhất quán mục tiêu kiềm chế Trung Quốc như các chính quyền Mỹ trước đây.

Không chỉ Mỹ, nhiều nền kinh tế lớn của phương Tây (Đức, Anh, Úc,…) gia tăng kiểm soát Ấn Độ kiểm duyệt gắt gao hàng loạt ứng dụng trực tuyến của Trung Quốc, hạn chế nhập khẩu và đầu tư từ Trung Quốc như Anh chính thức cấm tập đoàn Huawei của Trung Quốc tham gia phát triển mạng 5G tại Anh… Mỹ và một số nước phương Tây duy trì cấm vận và sức ép đối với Nga…

Cạnh tranh, kiềm chế chiến lược dù quyết liệt nhưng có giới hạn, tránh đối đầu quân sự trực diện nếu lợi ích cốt lõi quốc gia không bị tổn hại. Sự phân tách Mỹ- Trung Quốc tuy tiếp tục đẩy mạnh, nhưng ít khả năng dẫn đến cục diện hai hệ thống kinh tế hoàn toàn độc lập, tách biệt nhau như Chiến tranh Lạnh bởi tùy thuộc, đan xen lợi ích các mặt giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn còn sâu sắc và phức tạp. Trong môi trường toàn cầu hóa, liên kết kinh tế như hiện nay, các nước đều cố gắng không để bị cuốn vào phân tách thành các hệ thống biệt lập.

**** Tác động đến hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế:***

- Các nền kinh tế lớn tăng cường tập hợp lực lượng thông qua các liên kết kinh tế do mình dẫn dắt, làm biến đổi cấu trúc không gian kinh tế thế giới. Trong khi các liên kết kinh tế toàn cầu (như WTO) tiếp tục khó khăn do cạnh tranh quyết liệt của các nước lớn, liên kết kinh tế khu vực và tiểu khu vực, tay ba, tay bốn (ví dụ như nhóm Bộ Tứ do Mỹ khởi xướng) do các nước lớn dẫn dắt có xu hướng tăng lên. Đặc điểm của các liên kết, kết nối kinh tế này là thúc đẩy hình thành các "vùng ảnh hưởng", "không gian kinh tế" lấy các nền kinh tế lớn trung tâm nhằm phục vụ cho mục tiêu cạnh tranh chiến lược. Hệ quả là không gian kinh tế thế giới có xu hướng phân mảng (defragmented), phân tách (decoupling).

- Các nền kinh tế vừa và nhỏ cũng đẩy mạnh liên kết kinh tế với nhau hoặc tham gia đồng thời tất cả tập hợp lực lượng liên kết kinh tế do các nền kinh tế lớn dẫn dắt nhằm cố gắng tạo thế cân bằng, tránh bị mắc kẹt trong cạnh tranh chiến lược của các nền kinh tế lớn.

3.1.1.3. Toàn cầu hóa tiếp tục điều chỉnh

Toàn cầu hóa vẫn là xu thế khách quan được thúc đẩy bởi sự phát triển của khoa học-công nghệ,

[26] Viện Kinh tế quốc tế Peterson (Mỹ), tháng 10/2020.

lực lượng sản xuất toàn cầu và nhu cầu hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu sẽ tiếp tục phát triển trong nhiều năm tới. Tuy nhiên, hình thái toàn cầu hóa hiện nay bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế (phân phối bất bình đẳng lợi ích giữa các quốc gia, các tầng lớp, nhóm dân cư, xói mòn sức cạnh tranh, bản sắc văn hóa, liên kết xã hội truyền thống ở nhiều nước,…), khiến niềm tin vào toàn cầu hóa suy giảm, chủ nghĩa dân tộc và bảo hộ tăng lên ở nhiều nước. Các tổ chức, thể chế và luật lệ toàn cầu ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay vẫn là nền tảng quan trọng của trật tự thế giới, nhưng buộc phải cải cách mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu quản trị toàn cầu trong bối cảnh mới.

Dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, cạnh tranh chiến lược gia tăng và dịch Covid-19, toàn cầu hóa nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đó là, mâu thuẫn giữa tự do hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc, ý thức tăng cường tự chủ kinh tế quốc gia ngày càng cao; mâu thuẫn giữa bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và thúc đẩy lợi ích chung toàn cầu; mâu thuẫn giữa liên kết, hội nhập kinh tế sâu rộng với xu hướng "phân tách" gia tăng, không gian kinh tế toàn cầu phân mảng thành các "vùng ảnh hưởng" lấy các nước lớn làm trung tâm; mâu thuẫn giữa các thể chế, luật lệ hiện có với xây dựng các thể chế, luật lệ mới,…

**** Tác động đến liên kết kinh tế quốc tế***

- *Xuất hiện hướng cân bằng hơn giữa tự do hóa, liên kết kinh tế và bảo đảm năng lực tự chủ kinh tế,* nhất là trong những lĩnh vực then chốt, có ý nghĩa chiến lược. Điển hình là, Trung Quốc triển khai chiến lược "Vòng tuần hoàn kép" nhằm tăng cường độc lập tự chủ và sức mạnh nội sinh về kinh tế- công nghệ; EU đang thúc đẩy "tự chủ chiến lược"; Ấn Độ triển khai kế hoạch "Ấn Độ tự chủ" để giảm dần phụ thuộc bên ngoài; một số nước khác như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Pháp tăng cường kiểm duyệt, ngăn chặn đầu tư nước ngoài thâu tóm doanh nghiệp, thị trường trong nước, nhất là lĩnh vực công nghệ, cơ sở hạ tầng quan trọng,…

- *Đẩy mạnh hơn cải cách các thể chế, luật lệ toàn cầu.* Các tổ chức, thể chế và luật lệ toàn cầu ra đời sau Thế chiến thứ hai (Liên hợp quốc, WB/ IMF, WTO…) tuy ngày càng bộc lộ nhiều bất cập, song đến nay vẫn là nền tảng quan trọng của trật tự thế giới, là diễn đàn, khuôn khổ chủ yếu để các nước thúc đẩy lợi ích, xây dựng các thể chế, luật chơi toàn cầu. Tuy nhiên, các tổ chức toàn cầu hiện nay buộc phải cải cách mạnh mẽ, thậm chí toàn diện để thích ứng với bối cảnh mới. *Về thể chế,* sự hợp tác, đấu tranh trong định hình các thể chế, luật lệ, chuẩn mực mới phù hợp với tương quan mới và điều chỉnh các vấn đề mới của toàn cầu (kinh tế số số, tiêu chuẩn mới trong thương mại, tiêu chuẩn công nghệ mới,…) diễn ra quyết liệt, phức tạp hơn với các mâu thuẫn cơ bản: **(i)** Mâu thuẫn giữa bảo vệ các thể chế, luật lệ tiến bộ đã đạt được với xây dựng các thể chế, luật lệ mới; **(ii)** Mâu thuẫn giữa các nước lớn, giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển, giữa lợi ích dân tộc vị kỷ và lợi ích chung toàn cầu,… Do đó, cải cách tổ chức và thể chế toàn cầu là quá trình cam go, thậm chí có những lúc bế tắc, sẽ tiếp tục kéo dài trong nhiều năm tới.

3.1.1.4. Xu hướng cơ cấu lại nền kinh tế thế giới và các quốc gia

Xu hướng cơ cấu lại kinh tế thế giới và các quốc gia theo hướng bền vững hơn (như tăng trưởng

xanh, tăng trưởng bao trùm, kinh tế tuần hoàn,...) tiếp tục diễn ra. Gần đây, dưới tác động của CMCN 4.0, cạnh tranh chiến lược nước lớn và đại dịch Covid-19, xu hướng cơ cấu lại kinh tế ở cấp độ quốc tế và quốc gia xuất hiện một số biến chuyển:

Thứ nhất, tiếp tục chuyển dịch mạnh sang kinh tế tri thức, thông minh, *trong đó động lực phát triển quan trọng nhất là đổi mới-sáng tạo, nguồn lực phát triển quan trọng nhất là tri thức và lao động sáng tạo*. Nguồn lực của thế giới sẽ dịch chuyển mạnh hơn đến những nước/vùng và lĩnh vực thâm dụng tri thức, có nhiều lao động sáng tạo, chứ không phải các nước/ vùng và lĩnh vực thâm dụng tài nguyên, lao động và vốn. Trong xu hướng này, *các mô hình phát triển trên thế giới đều đang điều chỉnh để thúc đẩy quá trình chuyển dịch này, đồng thời xử lý các tác động của sự dịch chuyển.* Mô hình kinh tế thị trường tự do Anh-Mỹ có ưu điểm thúc đẩy sáng tạo, song đang cố gắng tìm cách giảm bất bình đẳng giữa lao động sáng tạo và lao động truyền thống; mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu điều chỉnh theo hướng giảm tính trì trệ, quan liêu, tạo động lực cho sáng tạo; mô hình phát triển một số nước Đông Á coi già hóa dân số là một động lực cho phát triển, đổi mới sáng tạo,…

Thứ hai, mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu được tổ chức, sắp xếp và cơ cấu lại theo hướng giảm thiểu rủi ro "đứt gãy", gián đoạn, giảm tập trung vào một hay một số ít nước, đưa sản xuất về gần thị trường hoặc về nước dưới tác động của CMCN 4.0 và đại dịch Covid-19[27]. CMCN 4.0 đang làm thay đổi căn bản cách thức con người tạo ra sản phẩm, từ đó tạo nên "cách mạng" về tổ chức các chuỗi sản xuất- giá trị. Trong lĩnh vực chế tạo truyền thống, các dây chuyền sản xuất thường được đặt ở Trung Quốc và các nước đang phát triển có lao động chi phí thấp. Song với công nghệ người máy thông minh và in 3D, các dây chuyền sản xuất đang và sẽ chuyển dần (*re-shoring*) về các nước công nghiệp phát triển, không phải vì giá nhân công tăng lên, mà vì các tập đoàn đa quốc gia muốn đưa sản xuất về gần với khách hàng để có thể phản ứng nhanh hơn với thay đổi nhu cầu. Như vậy, *cuộc CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi tư duy sản xuất-đầu tư từ tìm nơi sản xuất có lao động chi phí thấp sang nơi có thị trường rộng lớn và công nghệ cao.* Dòng thương mại quốc tế hiện nay chủ yếu là xuất khẩu linh kiện-bán thành phẩm từ các nước công nghiệp phát triển sang Trung Quốc và các nước có lao động chi phí thấp để lắp ráp rồi sau đó xuất khẩu thành phẩm ngược trở lại các nước công nghiệp phát triển. Trong tương lai, tầm quan trọng của dòng thương mại này sẽ giảm dần bởi sản xuất dần chuyển về các nước công nghiệp phát triển.

Thứ ba, chuyển đổi số được đẩy mạnh cả về quy mô, phạm vi và tốc độ. Đại dịch Covid-19 đã tạo động lực đẩy mạnh chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, kích hoạt thay đổi phương thức con người sản xuất, tiêu dùng và giao tiếp trên toàn cầu. Cùng với tự động hóa, số hóa sản xuất được đẩy mạnh nhằm tăng khả năng linh hoạt và thích ứng với các biến cố bất ngờ như đại dịch Covid-19. Dữ liệu trở thành "tài nguyên mới" có vai trò ngày càng quan trọng, đặt ra nhiều vấn đề và yêu cầu đối với quản trị dữ liệu cả

[27] Theo khảo sát tháng 6/2020 của Ngân hàng UBS đối với 450 công ty Mỹ, khoảng 20-30% năng lực sản xuất của các công ty này sẽ rời khỏi Trung Quốc (tương đương 500-700 tỷ USD). Lĩnh vực dịch chuyển nhiều nhất là y tế, công nghệ, vật liệu. Những nước được lựa chọn dịch chuyển sản xuất đến nhiều nhất là Mỹ, Canada, Mexico, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Thái Lan…

cấp độ doanh nghiệp, quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Tác động đến liên kết kinh tế quốc tế

- *Phương thức hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế thông qua lợi thế cạnh tranh tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động thấp ngày càng tỏ ra kém hiệu quả*, gặp nhiều bất lợi. CMCN 4.0 đặt ra nhu cầu cao về lao động có khả năng thích nghi và sáng tạo công nghệ, hay nói cách khác cần *"tài năng"* nhiều hơn là *"kỹ năng"*. Lao động kỹ năng thấp sẽ còn lợi thế và chịu nhiều tác động bất lợi. Cùng với sự phát triển của CMCN 4.0, nhiều ngành, lĩnh vực thâm dụng lao động giản đơn (dệt may, lắp ráp,…) trong trung và dài hạn sẽ chịu nhiều rủi ro bị thu hẹp. Nếu chỉ dựa vào lao động kỹ năng giản đơn, sẽ không thể cạnh tranh được.

- *Vai trò của xuất khẩu và thu hút FDI trong CNH, HĐ cần xem xét lại.* Tính chất của CMCN 4.0 hoàn toàn khác với các cuộc CMCN trước đây, nên cách tiếp cận CMCN 4.0 cũng phải khác với trước đây. Nhiều nước công nghiệp mới và Trung Quốc đã thành công trong chiến lược công nghiệp hóa dựa vào xuất khẩu và thu hút FDI. Nhưng mô hình công nghiệp hóa này sẽ gặp nhiều thách thức lớn khi sản xuất-chế tạo đang quay trở lại các nước công nghiệp phát triển. Do đó, các nước đang tiến hành công nghiệp hóa sẽ gặp nhiều khó khăn nếu theo đuổi mô hình công nghiệp hóa dựa vào xuất khẩu và FDI, đặt ra nhiều vấn đề mà nếu không xử lý tốt thì không thể tiến hành CNH, HĐH thành công và hội nhập quốc tế hiệu quả.

- *Toàn cầu hóa không gian số phát triển mạnh.* Không gian kinh tế "thực" càng phi tập trung, mạng lưới sản xuất toàn cầu càng phân tán, thì nhu cầu liên kết, kết nối số càng lớn. Do đó, xây dựng các quy tắc, tiêu chuẩn quốc tế về kết nối số, kinh tế số (như tự do hóa thương mại số, quản trị lưu chuyển dữ liệu...) sẽ là trọng tâm của liên kết kinh tế quốc tế trong thời gian tới**.**

Một số hiệp định kinh tế số đã được ký kết, nhiều FTA đang đàm phán nâng cấp, mở rộng phạm vi điều chỉnh kinh tế số. Các diễn đàn, tổ chức kinh tế toàn cầu và khu vực (WTO, OECD, G20, APEC, ASEAN,…) tiếp tục thúc đẩy hợp tác kinh tế số trong chương trình nghị sự. Trong khi đó, cạnh tranh giữa các nước trong xây dựng quy định, tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực số ngày càng gay gắt. Một số nước tranh thủ khi "luật chơi" quốc tế trong lĩnh vực số chưa định hình để bảo hộ thị trường kinh tế số, đầu tư mạnh vào phát triển năng lực nội sinh về công nghệ số, điển hình là Mỹ, EU, Trung Quốc,…

3.1.1.5. An ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp

Khủng hoảng Covid-19 cho thấy các thách thức an ninh phi truyền thống nói chung, dịch bệnh nói riêng đan xen với các vấn đề an ninh truyền thống tác động lớn đến an ninh và phát triển của nhiều quốc gia và toàn cầu. Lần đầu tiên sau sự kiện 11/9, nội hàm an ninh được nhìn nhận lại, mở rộng hơn với nhiều yếu tố đan xen phức tạp hơn, cả an ninh truyền thống và phi truyền thống, an ninh trong thế giới "thực" và thế giới mạng.

Bên cạnh đó, khủng hoảng Covid-19 làm trầm trọng hơn các rủi ro bất ổn tích tụ lâu nay và để lại nhiều "di chứng" lâu dài trong kinh tế thế giới và nhiều quốc gia, nhất là rủi ro xảy ra khủng hoảng nợ,

khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng xã hội. Nếu các cuộc khủng hoảng này nổ ra trong những năm tới sẽ tác động khôn lường, không loại trừ có thể tạo nên biến chuyển mới trong cục diện an ninh và phát triển toàn cầu.

Vì vậy, môi trường an ninh, phát triển của thế giới tới đây sẽ nhiều rủi ro bất ổn, bất định và khó dự báo hơn, đòi hỏi các quốc gia phải tiếp cận vấn đề an ninh quốc gia một cách toàn diện, tổng thể. Bên cạnh các vấn đề an ninh truyền thống ngày càng phức tạp (tranh chấp lãnh thổ, chiến tranh, xung đột, khủng bố,…), việc kiểm soát, ngăn chặn các thách thức an ninh phi truyền thống sẽ là một trong những ưu tiên hàng đầu trong nghị sự quốc tế cũng như chiến lược phát triển của các quốc gia.

**** Tác động đến hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế***

Nội hàm kết nối, liên kết kinh tế có mức độ và phạm vi ngày càng sâu rộng, phức tạp. Trước đây, các liên kết kinh tế mang nội dung thuần tuý kinh tế, thương mại với việc giảm hoặc loại bỏ các hàng rào thuế quan, ưu đãi hay tạo thuận lợi về thương mại, đầu tư. Tuy nhiên, đa số các cam kết trong các FTA được ký gần đây có mức độ tự do hoá sâu hơn, rộng hơn và chi tiết hơn các nội dung trong WTO (WTO plus). Bên cạnh việc xóa bỏ hầu như hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ và đầu tư, nhiều vấn đề vốn không phải là các vấn đề thương mại truyền thống như di chuyển lao động, công đoàn, môi trường, bảo vệ sức khỏe, an ninh mạng,… cũng được đưa vào cam kết. Thực chất các cam kết này không chỉ dừng lại ở các quy định điều chỉnh dòng thương mại, vốn, lao động qua biên giới, mà tiến đến các quy định, chính sách "phía sau biên giới" quốc gia (beyond border).

Tùy theo nhu cầu và lợi ích của các quốc gia, nội hàm của các kết nối kinh tế có xu hướng mở rộng, linh hoạt và đi sâu vào những vấn đề, lĩnh vực các liên kết thương mại-đầu tư truyền thống không xử lý như thuận lợi hóa thủ tục qua biên giới, kết nối năng lực sản xuất, bảo vệ môi trường, quyền con người- lao động, tài trợ khủng bố,… Ví dụ, "Một vành đai, một con đường" tập trung vào 5 lĩnh vực kết nối là kết nối chính sách, cơ sở hạ tầng, thương mại, tài chính - tiền tệ và con người. Liên minh kinh tế Á-Âu (EEU) không chỉ rỡ bỏ rào cản thương mại - đầu tư để xây dựng thị trường chung (tự do hóa di chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động), mà còn mở rộng kết nối cơ sở hạ tầng-năng lượng, phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô.

Để góp phần ứng phó với các thách thức phi truyền thống, hầu hết các diễn đàn hợp tác quốc tế và khu vực quan trọng ngày càng ưu tiên cao thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực mang đậm nội hàm phát triển bền vững. Các vấn đề như tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm, kinh tế sáng tạo, kinh tế "xanh lam", kinh tế mạng, an ninh môi trường-nguồn nước,… là một trọng tâm trong chương trình nghị sự của các diễn dàn khu vực và quốc tế như Liên hợp quốc, APEC, ASEM, OECD, ASEAN, WEF,… *Với sức ép giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng lớn, nội hàm phát triển bền vững tiếp tục nổi trội và sâu sắc hơn trong các diễn đàn, khuôn khổ hợp tác khu vực và toàn cầu.*

3.1.2. Bối cảnh trong nước

3.1.2.1. Thế và lực mới sau gần 35 năm Đổi mới

***** Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, vững

chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện.

Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động. Doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn; kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế; kinh tế tập thể từng bước đổi mới gắn với cơ chế thị trường; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, là bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta.

Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát luôn được kiểm soát ở mức thấp; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; nợ công giảm, nợ xấu được kiểm soát. Mặc dù năm cuối nhiệm kỳ, đại dịch Covid-19 và thiên tai, bão lũ nghiêm trọng ở các tỉnh miền Trung đã tác động nặng nề tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm (riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2,91% là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới). Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD/người). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên 5,9%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được tập trung thực hiện và bước đầu đạt những kết quả quan trọng. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản giảm, tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên. Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh; công nghiệp hỗ trợ có bước phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng của sản phẩm. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiếp tục tăng; du lịch phát triển nhanh. Nông nghiệp có bước chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế; kinh tế nông thôn tiếp tục phát triển; chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, hoàn thành sớm hơn gần 2 năm so với kế hoạch đề ra.

Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, chủ trương đa phương, đa dạng hóa, chưa bao giờ quan hệ đối ngoại của Việt Nam lại rộng mở và phát triển như hiện nay. Đối ngoại thời kỳ đổi mới góp phần giữ vững môi trường hòa bình, tranh thủ tốt nguồn lực bên ngoài cho phát triển đất nước và nâng tầm vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 189 trong 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, có quan hệ thương mại với trên 220 quố gia và vùng lãnh thổ, có quan hệ đối tác chiến lược với 17 nước và quan hệ đối tác toàn diện với 13 nước, gồm tất cả 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu (G7) và 17/ 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20)…; đã ký và tham gia 17 FTA, trong đó có các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA.

Việt Nam đã chủ động, tích cực đóng góp có trách nhiệm và đề xuất các kiến trên các diễn đàn đa phương. Cộng đồng quốc tế đã nhìn nhận Việt Nam có vai trò và ảnh hưởng nhất định trong khu vực. Kết quả hoạt động của Việt Nam tại Liên Hợp Quốc, ASEAN, APEC, ASEM... không chỉ khẳng định vai trò, nâng cao vị thế của Việt Nam mà còn đóng vai trò quan trọng trong tổng thể hoạt động đối ngoại của đất nước. Những nỗ lực của Việt Nam trong việc chủ động, tích cực phối hợp với các quốc gia đối phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống như khủng bố, cướp biển, tội phạm xuyên quốc gia, biến đổi khí hậu, dịch bệnh… cũng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tiềm năng phát triển còn lớn. Công cuộc đổi mới tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ trong những năm tới. Tiềm năng về thể chế của Việt Nam hầu như chưa được phát huy. Việc đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế phù hợp với lộ trình triển khai các cam kết của các FTA thế hệ mới trong 10-15 năm tới là động lực to lớn tạo sức bật mạnh mẽ cho phát triển của Việt Nam.

Tiềm năng của con người Việt Nam còn rất lớn, nhất là tiềm năng về trí tuệ. Việt Nam có lợi thế lao động trẻ dồi dào, chăm chỉ, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu dân số. Theo nghiên cứu của Goldman Sachs, Việt Nam có lợi thế này vượt trội so với các nước trong khu vực ít nhất đến năm 2020 trước khi dân số Việt Nam bước vào giai đoạn ổn định.

Thị trường tiềm năng hơn 90 triệu người có quy mô ngày càng mở rộng nhờ thu nhập ngày càng tăng. Thị trường Việt Nam chuẩn bị bước vào giai đoạn "bùng nổ" với cơ cấu dân số trẻ và thu nhập tiến đến ngưỡng "bùng nổ tiêu dùng" (3.000-5.000 USD). Do đó, ngay cả khi môi trường kinh tế thế giới không thuận lợi, Việt Nam vẫn có nhiều dư địa phát triển.

***** Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, khó khăn, thách thức và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. Các đột phá chiến lược chưa có bứt phá. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; quản lý phát triển đô thị còn bất cập. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước... nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Quản lý phát triển xã hội còn một số hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường nhiều mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm. Công tác y tế, giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chính sách tiền lương chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, người lao động. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Chênh lệch giàu - nghèo còn lớn; đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát

triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị, khu công nghiệp. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Già hóa dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống. Đặc biệt, dịch bệnh Covid-19 có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực, kéo dài đến những năm đầu thập kỷ 2020.

3.1.2.2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và thực thi các FTA

**** Khát vọng, tầm nhìn và mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030***

Từ sau Đại hội Đảng XIII, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với khát vọng, tầm nhìn đến giữa thế kỷ 21 phấn đấu đưa nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó xác định mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước thu nhập trung bình cao có công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

Để thực hiện được tầm nhìn, mục tiêu đó, một trong những quan điểm phát triển chủ đạo là tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc CMCN 4.0, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất,…

Với những quan điểm phát triển nói trên, Nghị quyết Đại hội XIII đã đề ra những định hướng lớn, trong đó nhấn mạnh hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh; đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số,…

Các yếu tố được nhấn mạnh trong chiến lược phát triển kinh tế 2021 – 2030 có thể kể đến như công nghệ - đổi mới sáng tạo, bền vững – môi trường, hội nhập và tự chủ. Điều này được thể hiện thông qua tần suất xuất hiện trong văn bản, cụ thể, công nghệ xuất hiện 113 lần, môi trường 60 lần, đổi mới sáng tạo 38 lần, hội nhập 30 lần, bền vững 27 lần và tự chủ 16 lần. Có thể thấy các yếu tố được nhấn mạnh khá tương đồng với xu hướng chung trên thế giới mà trong đó công nghệ - đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững – bảo vệ môi trường, hội nhập và tự chủ là những xu thế quan trọng.

Tuy nhiên, việc thực hiện khát vọng, tầm nhìn phát triển đến năm 2030 và năm 2045 cũng đứng trước

thách thức rất lớn. Để trở thành một nước phát triển thu nhập cao đến năm 2045, đòi hỏi Việt Nam phải tăng trưởng bình quân trên 7%/ năm liên tục trong 20 năm tới. Việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong một thời gian dài trong bối cảnh thế giới biến chuyển ngày càng phức tạp, khó dự báo, thậm chí khủng hoảng có thể diễn ra thường xuyên hơn, là một điều rất khó khăn. Bên cạnh đó, để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như vậy, đòi hỏi huy động nguồn lực rất lớn cho phát triển với hiệu quả sử dụng rất cao. Cùng với đó là quyết tâm, nỗ lực rất lớn về đổi mới toàn diện, đồng bộ từ tư duy, thể chế đến hành động thực tiễn, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa- xã hội, từ Đảng đến Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, từ Trung ương đến địa phương…

**** Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với mạng lưới FTA rộng mở, trong đó có nhiều FTA thế hệ mới***

Việc chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường là một trong những yếu tố quan trọng để xây dựng nền kinh tế tự chủ trong dài hạn, đồng thời là nền tảng để Việt Nam vượt qua tác động tiêu cực của đại dịch COVID 19. Tính đến tháng 09/2021, Việt Nam có tổng cộng 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 14 FTA đã có hiệu lực, 01 FTA đã ký kết và 02 FTA đang trong quá trình đàm phán. Các FTA cũng cho thấy rõ xu hướng đa dạng hóa thị trường trong thời gian gần đây khi Việt Nam mở rộng các đối tác ký kết FTA ra ngoài các đối tác truyền thống trong ASEAN và Bắc Á sang châu Âu, châu Mỹ và châu Úc.

Các FTA chính là động lực quan trọng để Việt Nam vượt qua tác động tiêu cực của đại dịch COVID 19, tác động của bảo hộ thương mại, chiến tranh thương mại và đóng góp vào thành công chung của xuất khẩu năm 2020. Ví dụ, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU liên tục ghi nhận mức tăng cao mặc dù diễn biến dịch bệnh COVID 19 tại EU rất phức tạp. Chỉ sau 5 tháng thực thi, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt khoảng 15,4 tỉ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chinh phục được thị trường EU khó tính, điển hình như thủy sản, tôm, gạo,... Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sử dụng chứng nhận xuất xứ C/O mẫu EUR.1 chiếm khoảng trên 14% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này…

3.1.3. Cơ hội và thách thức đối với tiến trình hội nhập Kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.1.3.1. Cơ hội

**** Tăng vị thế Việt Nam trong thương mại, đầu tư và chuỗi giá trị toàn cầu***

Thứ nhất, c*ơ hội đến từ xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI ra khỏi Trung Quốc sang các quốc gia khác trong khu vực châu Á dưới tác động của đại dịch COVID 19 và cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Theo Nomura Group, kể từ đầu năm 2018 đến tháng 8/2019, đã có 56 doanh nghiệp quốc tế rời Trung Quốc sang sản xuất tại các nước khác; trong đó, có 26 doanh nghiệp chọn Việt Nam, 11 doanh nghiệp sang Đài Loan, 11 doanh nghiệp sang Thái Lan, 03 doanh nghiệp lựa chọn Ấn Độ (The Economics Times, 2019). Theo khảo sát tháng 6/2020 của Ngân hàng UBS đối với 450 công ty Mỹ, khoảng 20-30% năng lực sản xuất của các công ty này sẽ rời khỏi Trung Quốc (tương đương 500-700 tỷ USD). Lĩnh vực dịch chuyển

nhiều nhất là y tế, công nghệ, vật liệu. Những nước được lựa chọn dịch chuyển sản xuất đến nhiều nhất là Mỹ, Canada, Mexico, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Thái Lan.

Cơ hội của Việt Nam là rất lớn để thu hút dòng đầu tư của các doanh nghiệp có ý dịch chuyển hoàn toàn hoặc một phần hoạt động của họ khỏi Trung Quốc. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng quá trình dịch chuyển hoạt động tạo giá trị sẽ không phải ngay lập tức, mà thường phải có lộ trình cụ thể do MNCs không thể dễ dàng chuyển dịch ngay một chuỗi cung ứng đã được thiết lập.

Thứ hai, cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn giúp Việt Nam có thể tranh thủ các khuôn khổ hợp tác, quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện; đồng thời lấp vào khoảng trống thị trường mà Trung Quốc để lại khi nước này tiến lên phân khúc hàng hóa và dịch vụ cao cấp. Đến nay, các khuôn khổ quan hệ của Việt Nam với các đối tác quan trọng và đối tác tiềm năng đến nay cơ bản đã định hình. Việc khai thác, làm sâu sắc hơn hợp tác kinh tế với các đối tác quan trọng, nhất là các đối tác chiến lược và đối tác toàn diện, tạo giá trị hợp tác cao hơn để các đối tác thấy thực sự cần Việt Nam sẽ mang lại nhiều lợi ích về thị trường, vốn đầu tư, công nghệ phục vụ an ninh và phát triển đất nước.

Ví dụ, việc chủ động tham gia phù hợp một số sáng kiến liên kết khu vực như Sáng kiến Vành đai Con đường hay Sáng kiến Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương sẽ tạo cơ hội tranh thủ các nguồn vốn mới cho phát triển cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa nguồn tài chính, giảm sự phụ thuộc vào một số đối tác, cơ chế nhất định, làm gia tăng tính cạnh tranh với nhiều điều kiện thuận lợi hơn trong việc huy động vốn của Việt Nam. Bên cạnh đó, Trung Quốc triển khai chiến lược "Vòng tuần hoàn kép", trong đó nhấn mạnh việc nâng cấp nền kinh tế, tiến lên sản xuất và cung cấp phân khúc hàng hóa, dịch vụ cao cấp. Việt Nam có cơ hội gia tăng xuất khẩu để lấp các "khoảng trống" thị trường thế giới mà Trung Quốc để lại, đặc biệt là với các đối tác mà Việt Nam đã ký kết các Hiệp định thương mại tự do.

Thứ ba, việc thực hiện các FTA đã ký kết giúp Việt Nam gia tăng số lượng và cải thiện chất lượng dòng thương mại, đầu tư, đa dạng hóa đối tác và tham gia vào các chuỗi giá trị do Phương Tây dẫn dắt. Khi toàn bộ các FTA Việt Nam đã ký đi vào thực thi, Việt Nam sẽ trở thành một tâm điểm, mắt xích quan trọng trong mạng lưới liên kết kinh tế rộng lớn với gần 60 đối tác. Đây là một lợi thế lớn để nước ta tiếp cận sâu hơn về thị trường, vốn đầu tư và công nghệ nguồn của các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới với phạm vi, mức độ ưu đãi cao hơn nhiều so với WTO. Cụ thể, (i) thúc đẩy mạnh mẽ dòng thương mại và đầu tư do các cam kết cắt giảm sâu về thuế quan và các biện pháp thuận lợi hóa thương mại; tham gia nhiều hơn và sâu hơn vào các chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu do các đối tác phương Tây dẫn dắt; (ii) cải thiện chất lượng thương mại và đầu tư do các cam kết về hàng rào phi thuế quan, đòi hỏi cao về chất lượng từ các đối tác FTA; và các cam kết phi thương mại đặt ra tiêu chuẩn sản xuất, kinh doanh cao và hướng tới phát triển bền vững; (iii) đa dạng hóa đối tác thương mại và đầu tư, đặc biệt là cơ hội đẩy mạnh quan hệ với các đối tác như EU, Vương quốc Anh và các đối tác trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương tham gia CPTPP,...; (iv) thúc đẩy sử dụng nguyên phụ liệu trong nước, phát triển công nghiệp phụ trợ, tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước cũng như hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh

nghiệp nước ngoài do quy định về quy tắc xuất xứ trong các FTA.

**** Thúc đẩy chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế***

Thứ nhất, số hoá nền kinh tế giúp thúc đẩy thay đổi tư duy trong hoạt động hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp nhằm nâng cao lợi thế so sánh về công nghệ của ngành và doanh nghiệp, góp phần nâng cao Nhân tố năng suất tổng hợp (TFP). Nhờ sử dụng công nghệ số trong quản lý các hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp có thể tối đa hoá lợi nhuận thông qua việc tối ưu hoá mô hình sản xuất kinh doanh, cắt giảm chi phí các khâu trung gian. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp sử dụng Internet cho hoạt động thương mại điện tử có mức tăng năng suất cao hơn 3,6 điểm phần trăm (World Bank, 2016).

Thứ hai, kinh tế số phát triển sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thu hẹp khoảng cách về công nghệ giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Tăng cường khả năng tiếp cận mạng lưới và cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào thương mại điện tử có thể là một con đường để các doanh nghiệp nhỏ vươn ra toàn cầu, tham gia các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, và thậm chí phát triển xuyên biên giới, nơi họ có thể trở thành đối thủ cạnh tranh trong các thị trường ngách.

Thứ ba, việc hình thành nền kinh tế số mở ra cơ hội phát triển dịch vụ và thương mại dịch vụ xuyên biên giới cho Việt Nam và các nước đang phát triển trong khu vực. Công nghệ kỹ thuật số mang lại cơ hội mới cho các doanh nghiệp thông qua việc giảm bớt các rào cản gia nhập thị trường; tạo thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới và quá trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

**** Biến đổi khí hậu và các FTA thế hệ mới là động lực thúc đẩy hội nhập liên kết kinh tế theo hướng bền vững***

Đối với một số ngành, yêu cầu giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH có thể tạo ra các cơ hội kinh doanh mới và cơ hội tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu với tiêu chuẩn cao hơn, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm mà Việt Nam có nhiều tiềm năng. Những áp lực từ chính sách môi trường toàn cầu và của những bạn hàng lớn của Việt Nam (Mỹ, EU) tạo động lực cho Chính phủ hoàn thiện các quy định, chính sách; doanh nghiệp thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh; từ đó giúp nâng cấp các tiêu chuẩn sản xuất, kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế để phù hợp hơn với thực tiễn thương mại quốc tế và tăng sự hiện diện trên thị trường toàn cầu. Điều này cũng phù hợp với các cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia gần đây như EVFTA, UKVFTA, CPTPP,…

3.1.3.2. Thách thức

**** Tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế toàn cầu***

Đại dịch đã gây nên một cú sốc lớn cả phía cung và cầu, làm sụt giảm trầm trọng sản lượng toàn cầu nói chung và thương mại và đầu tư quốc tế. Điều này kéo theo sự thu hẹp trong hoạt động thương mại/đầu tư quốc tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, đại dịch đã làm đứt gãy chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu, tác động lớn đến chuỗi giá trị tất cả các ngành, đặc biệt là đối với ngành điện tử - ngành mà Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến yêu thích của các nhà đầu tư nước ngoài. Chuỗi giá trị ngành đã bị gián đoạn thông qua chính sách đóng cửa với các nhà cung ứng nước ngoài, làm gián đoạn dịch vụ hậu

cầu, ảnh hưởng cả đến việc vận chuyển nguyên liệu thô, linh kiện điện tử cũng như phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng.

**** Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất và thương mại quốc tế***

Thứ nhất, biến đổi khí hậu có thể gây nên những gián đoạn trong hoạt động thương mại quốc tế nói chung và của Việt Nam nói riêng. Sự thay đổi của thời tiết, lũ lụt tạo ra thay đổi bắt buộc trong việc sử dụng đất, gây nên những thiệt hại về cơ sở hạ tầng và các tuyến giao thông. Theo IPCC (2014), biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến tất cả các hình thức vận tải liên quan đến thương mại quốc tế, bao gồm vận tải đường biển, phương thức vận tải đường bộ và hàng không. Vận tải biển, chiếm khoảng 80% thương mại toàn cầu theo khối lượng, có thể gặp phải những hậu quả nghiêm trọng, chẳng hạn như việc đóng cửa cảng thường xuyên hơn do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt.

Thứ hai, những ngành chủ lực xuất khẩu của Việt Nam như nông nghiệp, thuỷ sản, lâm nghiệp dễ tổn thương bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Hơn nữa, Việt Nam vẫn là quốc gia có ít năng lực kinh tế, thể chế và kỹ thuật để đối phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, việc áp dụng các quy định về môi trường có thể dẫn đến các hàng rào mới trong thương mại quốc tế. Nếu việc áp dụng các chính sách về biến đổi khí hậu thống nhất trên phạm vi toàn thế giới thì sẽ có những ảnh hưởng đáng kể để đến chuỗi giá trị toàn cầu toàn cầu do chi phí vận chuyển tăng và sự thay đổi về lợi thế địa phương, ví dụ, sự khác biệt giữa các quốc gia và khu vực trong mức độ sẵn có về năng lượng tái tạo. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp Việt Nam nhiều áp lực khi tham gia hoạt động thương mại quốc tế.

**** Thực thi các cam kết tiêu chuẩn cao của các FTA thế hệ mới cũng đặt ra thách thức về đổi mới, cải cách thể chế, pháp luật.***

Nhiều nội hàm mới, tiêu chuẩn cao và phức tạp trong các FTA thế hệ mới có phạm vi điều chỉnh rộng, xuyên suốt và đa ngành cùng với các yêu cầu cao về minh bạch, quản trị là những thách thức lớn đối với năng lực quản lý, điều hành. Nhiều cam kết trong các FTA thế hệ mới đã vượt ra khuôn khổ pháp luật hiện hành của Việt Nam, đặc biệt là các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, lao động - công đoàn, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư,… Để bảo đảm thực hiện các cam kết trong các thỏa thuận kinh tế, thương mại mới, đòi hỏi rà soát tổng thể hệ thống pháp luật, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong nhiều lĩnh vực. Điều này không chỉ đòi hỏi nỗ lực rất lớn về cải cách thể chế, pháp luật mà còn cần đổi mới cả tư duy, phương thức, cơ chế quản lý, điều hành kinh tế - xã hội và chất lượng nguồn nhân lực.

Việc thực thi các FTA đã ký, nhất là các FTA thế hệ mới tạo ra sức ép cạnh tranh gay gắt hơn trên cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Việc thực hiện những cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn cao chưa từng có với thời gian chuyển đổi ngắn hơn nhiều so với WTO sẽ có tác động sâu sắc, nhiều chiều đối với hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Nếu không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trong nước, có nguy cơ nhiều ngành, doanh nghiệp và sản phẩm của nước ta sẽ gặp khó khăn, không chỉ trên thị trường thế giới mà ngay tại thị trường nội địa. Bên cạnh đó, việc tiếp cận thị trường các nền kinh tế lớn trở nên khó khăn hơn vì gặp

nhiều rào cản do các nước tăng cường bảo vệ thị trường trong nước; các tiêu chuẩn hàng hóa, dịch vụ ngày càng cao, yêu cầu sản phẩm xanh, sạch và đảm bảo an toàn.

3.2. Đề xuất định hướng hoàn thiện chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

3.2.1. Nâng cao nhận thức về HNKTQT và FTA thế hệ mới

- Tiếp tục tích cực tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 06-NQ/TW và các định hướng, chủ trương, văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến, các khóa đào tạo về nội dung các FTA mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA cho cán bộ công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, bảo đảm hiểu rõ, hiểu đúng để vừa tận dụng những cơ hội FTA mang lại, vừa hạn chế các rủi ro phát sinh trong quá trình thực thi các hiệp định FTA thế hệ mới

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan báo chí, đài phát thanh truyền hình xây dựng các chương trình, đăng các tin bài liên quan thông tin, tình hình hội nhập kinh tế quốc tế, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hội nhập quốc tế, nội dung các các kết trong các FTA của Việt Nam.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong nước với các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, tuyên truyền chính sách thu hút đầu tư thông qua các ấn phẩm tuyên truyền quảng bá Việt Nam bao gồm tờ rơi, đĩa DVD, sách quảng bá, bộ sách ảnh kiến trúc...

- Tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, trước hết là cán bộ làm công tác tố tụng, đội ngũ luật sư và những người trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, năng lực thực thi pháp luật phục vụ công tác hội nhập quốc tế.

- Đẩy mạnh phối hợp với các Hiệp hội, ngành hàng và địa phương để triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến cam kết trong các FTA theo từng ngành cụ thể như hàng dệt may, giày dép, thủy sản, điện tử, đồ gỗ, nông sản... để các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đó nắm vững được cam kết về thuế quan, và phi thuế quan (quy tắc xuất xứ, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, các biện pháp kiểm dịch động thực vật,…). Công tác tuyên truyền này đặc biệt quan trọng khi các quốc gia đối tác chủ lực như Nhật Bản, Úc, Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ có yêu cầu các tiêu chuẩn về hàng hóa ngày càng nghiêm ngặt.

- Tiếp tục chú trọng công tác đánh giá tác động của các FTA lên toàn bộ nền kinh tế và các lĩnh vực, đồng thời quan tâm nghiên cứu, tổng kết, thu thập cơ sở dữ liệu, dự báo về tình hình kinh tế xã hội, sự thay đổi về chính sách của các nước đối tác, để kịp thời thông báo và đưa ra những đánh giá, dự báo, đề xuất giải pháp phù hợp cho các doanh nghiệp.

3.2.2. Xây dựng các giải pháp, chính sách để thực hiện có hiệu quả các FTA thế hệ mới

Về đối ngoại

- Tích cực triển khai đối ngoại song phương, củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống và phát triển quan hệ với các đối tác mới, đưa quan hệ giữa Việt Nam và các nước đối tác, đặc biệt là các đối tác ưu tiên (như các nước láng giềng chung biên giới, các nước lớn Trung Quốc, Nga, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, EU, các nước ASEAN và các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương) đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao hiểu biết và củng số sự ủng hộ của các nước đối với lập trường và chính sách của Việt Nam; Rà soát quan hệ với các Đối tác chiến lược và Đối tác toàn diện để nâng cao hiệu quả các cơ chế, thực hiện tinh tinh giản các cơ chế không còn tác dụng và thiết lập các cơ chế mới; Chủ động, tích cực tham gia, góp phần định hình, thúc đẩy triển khai sáng kiến của các nước lớn mà ta có lợi ích

- Tiếp tục chủ động, tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương, nhất là các diễn đàn đa phương về pháp luật và khu vực, như cộng đồng ASEAN; Chuyển từ hội nhập quốc tế toàn diện sang giai đoạn hội nhập và liên kết quốc tế sâu rộng trong giai đoạn từ nay đến 2030, hướng tới tâm thế cùng các nước tham gia xây dựng, định hình cấu trúc khu vực và quốc tế; Hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm

- Tiếp tục bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia – dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; Đặc biệt quan tâm đến an ninh chủ quyền biển đảo và các lợi ích chiến lược, chính đáng của ta ở Biển Đông; Sớm hoàn tất việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền với Campuchia, xây dựng đường biên giới trên bộ với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia thành đường biên giới hòa bình, hữu nghị và phát triển; Tiếp tục chú trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ, đấu tranh với những âm mưu, ý đồ thông qua HNKTQT để xâm phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, áp đặt về chính trị đối với nước ta.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và quảng bá rộng rãi bản sắc đất nước trên trường quốc tế; Phát huy hơn nữa vai trò của ngoại giao văn hóa trong việc nâng cao sức mạnh mềm, góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước; Chú trọng định hướng dư luận đối nội và đối ngoại về các vấn đề hệ trọng, nhạy cảm liên quan đến đối ngoại.

- Rà soát, nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế để bảo đảm sự tương thích của hệ thống pháp luật Việt Nam với các luật lệ quốc tế, chuẩn mực chung và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia như Công ước số 87 của Tổ chức Lao động quốc tế về Quyền tự do hiệp hội và về việc bảo vệ quyền được tổ chức...

Về thúc đẩy thương mại

- Chú trọng việc nội luật hoá những cam kết quốc tế, các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia như

Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP,...

- Hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các cam kết quốc tế, các FTA thế hệ mới theo đúng lộ trình đã cam kết như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2010, nghiên cứu sớm sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại năm 2005. Đồng thời kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, xóa bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật tạo thuận lợi, đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến xuất khẩu hàng hóa (các quy định về kiểm,dịch, an toàn thực phẩm, SPS, đăng ký danh sách doanh nghiệp, danh mục sản phâm được phép xuất khẩu, thủ tục hải quan...)

- Ứng dụng công nghệ thông tin để đơn giản hóa, hiện đại hóa công tác cấp giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa C/O; tiếp tục đẩy mạnh việc nộp hồ sơ và cấp C/O thông qua Internet.

- Chủ động thực hiện các biện pháp chống gian lận thương mại, nhãn hiệu hàng hoá, xuất xứ hàng hoá để bảo vệ các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam trước rủi ro của các vụ kiện "chống lẩn tránh" biện pháp phòng vệ thương mại; Xử lý nghiêm các trường hợp việc giả mạo xuất xứ hàng Việt Nam để tận dụng ưu đãi thuế quan; Tăng cường công tác hậu kiểm tại tổ chức cấp C/O và các doanh nghiệp đề nghị cấp C/O.

- Nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, nghiên cứu, chủ động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp, xây dựng hàng rào kỹ thuật đế bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng cho phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Xây dựng và áp dụng hệ thống quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm xuất khẩu Việt Nam để phù hợp với tiêu chuẩn của quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu (bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường); Xây dựng tiêu chuẩn thông tin truy xuất nguồn gốc hàng hóa đạt chuẩn để tăng khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm xuất khẩu.

- Mở rộng và đa dạng hoá thị trường và mặt hàng xuất nhập khẩu, tránh bị phụ thuộc quá nhiều vào một vài thị trường hay ngành hàng cụ thể. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ cao, công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, nhập khẩu hàng hoá trong nước chưa sản xuất được, kiểm soát hiệu quả việc nhập khẩu hàng hoá không thiết yếu Việt Nam tự sản xuất được.

- Xây dựng và thực thi nghiêm túc các cam kết trong hội nhập tài chính về thuế, hải quan, dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán, kế toán - kiểm toán và các dịch vụ khác; triển khai Hiệp định thuận lợi hóa thương mại của WTO, Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại.

Về nâng cao hiệu quả thu hút FDI

- Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường làm phương

châm thu hút đầu tư, không chạy theo số lượng dự án, ưu tiên các dự án có sở hữu các dây chuyền, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị hiện đại, có chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan toả và kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước.

- Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

- Phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ; Phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Chú trọng phát huy tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI đối với sản xuất trong nước; Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia hợp tác, kết nối với doanh nghiệp nước ngoài; Xây dựng, hoàn thiện chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở thoả thuận, tự nguyện.

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, xóa bỏ những rào cản gia nhập thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không còn nhu cầu bảo hộ để phát huy hiệu quả của thu hút đầu tư, sử dụng nguồn lực đầu tư FDI cho phát triển kinh tế - xã hội nước ta thời gian tới.

- Đổi mới, hoàn thiện chính sách ưu đãi vượt trội để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Rà soát các chính sách hiện hành liên quan đến thu hút, giải ngân, cơ cấu, ưu đãi đầu tư đối với khối doanh nghiệp FDI; rà soát tình hình giải ngân các dự án. Tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp FDI để đẩy nhanh tiến độ hoạt động của những dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khắc phục tình trạng "vốn mỏng", chuyển giá, trốn thuế, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng".

3.2.3. Đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến toàn bộ quá trình đầu tư, xuất khẩu; rà soát, bãi bỏ, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nói chung và cho các doanh nghiệp FDI nói riêng.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhằm cải cách công tác tiếp nhận và cấp các loại giấy phép liên quan cho doanh nghiệp, rút ngắn thời gian cấp giấy phép, giảm chi phí xuất nhập khẩu, thông quan hàng hóa, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính; Hiện đại hoá và cải cách thủ tục hải quan, rút ngắn thời gian tiến hành các thủ tục hải quan cho hàng hoá xuất - nhập khẩu thông qua việc tăng cường áp dụng các biện pháp để tiến hành hải quan điện tử, hải quan một cửa... Nâng cấp hạ tầng mạng và trang thiết bị Hải quan điện tử, cung cấp và chứng thực chữ ký số… để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách bình ổn kinh tế vĩ mô một cách kịp thời, linh hoạt, hợp lý, phù hợp hợp với các chuẩn mực quốc tế và các cam kết trong WTO và các FTA mà ta đã tham gia.

- Rà soát chính sách để giảm bớt các rào cản cho phép doanh nghiệp nhập khẩu các thiết bị công nghệ cao, các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ cho sản xuất (đơn giản hóa thủ tục, miễn thuế nhập khẩu thiết bị, công nghệ).

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng

- Tiếp tục rà soát hoàn thiện các cơ chế, chính sách, trong đó có cơ chế, chính sách về bảo lãnh ngân hàng, cho vay đầu tư ra nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

- Ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, hàng xuất khẩu, hàng thay thế nhập khẩu, nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa; giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất như lĩnh vực bất động sản, chứng khoán.

- Hỗ trợ vốn cho các tổ chức tín dụng phù hợp với mục tiêu kinh tế và tiền tệ, diễn biến thị trường, nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; Đơn giản hóa thủ tục vay vốn tín dụng, nâng cao hiệu quả thẩm định, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm, chương trình tín dụng với lãi suất hợp lý.

- Nghiên cứu và bổ sung cơ chế hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư đổi mới công nghệ để khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện chuyển đổi số. Tiếp tục thực hiện chủ trương khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội, thực hiện đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn mác sản phẩm và quyền sở hữu công nghiệp.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng để xử lý dứt điểm những tồn tại, yếu kém của hệ thống mà trọng tâm là xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém và nợ xấu; đồng thời nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu

- Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước trước sức ép của hàng hóa nhập khẩu, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng, đặc biệt là tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới,

- Thực hiện chiến lược đổi mới cơ cấu mặt hàng xuất khẩu trên cơ sở triển khai có hiệu quả các quy hoạch phát triển ngành; Xây dựng chiến lược phát triển thị trường đối với từng mặt hàng cụ thể trong từng giai đoạn, cùng với đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm.

- Tiếp tục phát triển sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo và sản phẩm thủ công mỹ nghệ có tỉ lệ nội địa và giá trị gia tăng cao, tăng nhanh kim ngạch và hiệu quả xuất khẩu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động thông qua khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế về nguồn nguyên liệu đa dạng, nguồn lao động dồi dào.

- Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ; Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu nâng cao khả năng cung ứng nguyên liệu cho sản xuất một cách ổn định, kịp thời, với chi phí hợp lý, từ đó nâng cao hiệu quả xuất khẩu; Tăng cường hợp tác, liên doanh liên kết giữa các địa phương và các vùng để đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp phụ trợ, liên kết sản xuất - chế biến tại chỗ phục vụ xuất khẩu.

- Khuyến khích và hỗ trợ hiệu quả đối với doanh nghiệp trong xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm; Quảng bá thương hiệu sản phẩm gắn với thương hiệu quốc gia để tạo thuận lợi đối với doanh nghiệp trong xây dựng thương hiệu sản phẩm xuất khẩu; Tiếp tục hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ.

- Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư và ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất và xuất khẩu để nâng cao chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm; Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hấp thụ công nghệ; Tăng cường khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với công nghệ nước ngoài thông qua FDI và nhập khẩu công nghệ;

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics để góp phần giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu.

- Tiếp tục phổ biến thông tin cập nhật về thị trường thế giới, chính sách đẩy mạnh xuất khẩu của các đối thủ cạnh tranh; Hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các rào cản về phi thuế quan, các yêu cầu vấn đề tiêu chuẩn về môi trường, lao động và xã hội,..; Tăng cường công tác hỗ trợ thông tin và pháp lý cho các doanh nghiệp nhằm mở rộng thị trường mới.

Nâng cao hiệu quả xúc tiến xuất khẩu

- Thường xuyên tham vấn với các Hiệp hội, VCCI để nắm bắt các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp để xử lý kịp thời. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia các hội chợ, triển lãm, giới thiệu hàng hóa, thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu sang các thị trường đối tác FTA của Việt Nam.

- Đổi mới toàn diện công tác xúc tiến thương mại theo hướng tăng tỷ trọng của các hoạt động có tác

dụng lâu dài như đào tạo kỹ năng, giảm tỷ trọng của các hoạt động chỉ có tác dụng nhất thời như hội chợ, triển lãm; Đổi mới và đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại nhờ tận dụng các nguồn lực về kỹ thuật và tài chính hỗ trợ thông qua hợp tác quốc tế.

- Hỗ trợ các sản phẩm đặc trưng, có thể mạnh của Việt Nam như sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp thâm nhập thị trường nước ngoài đối; Hỗ trợ phát triển các thị trường ngách đối với một số sản phẩm có giá trị gia tăng cao như bạch trà, cà phê hòa tan, gạo hữu cơ, tiêu trắng... sang Trung Đông, Liên bang Nga, Nam Trung Quốc; Hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài để trực tiếp đưa hàng Việt Nam vào các siêu thị, chuỗi phân phối lớn tại nước nhập khẩu.

- Tăng cường, vai trò và hiêu quả của cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước để hỗ trợ tích cực hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu; Thường xuyên theo dõi và có cảnh báo sớm để giúp doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ngăn ngừa, giải quyết sớm các vụ việc phát sinh.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại cấp cao để thúc đẩy hợp tác, đầu tư và giao thương giữa Việt Nam với các nước, thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam để từ đó tạo nên những làn sóng chuyển dịch đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng.

Quản lý nhập khẩu

- Nghiên cứu và xem xét việc giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị, nhiên liệu, vật liệu đóng gói trong chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Áp dụng chính sách miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị, miễn giảm thuế cho phần vốn nghiên cứu đổi mới công nghệ, miễn giảm cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng thay thế hàng nhập khẩu và xuất khẩu trong một thời gian nhất định.

- Đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp và các ngành sản phẩm vào các mạng sản xuất khu vực và toàn cầu, tham gia sâu hơn vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong các chuỗi giá trị toàn cầu để giảm các yếu tố nguồn lực đầu tư vào khâu sản xuất, tạo cơ sở để giảm nhu cầu nhập khẩu các yếu tố đầu vào của sản xuất trong nước, nâng cao hiệu quả và chất lượng tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế.

- Tiếp tục nghiên cứu và thực thi các chính sách và công cụ thuế để hạn chế nhập khẩu, điều tiết xuất khẩu hàng hoá phục vụ cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, thương mại bền vững.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp phi thuế quan để quản lý nhập khẩu (TBT, SPS, tiêu chuẩn môi trường ...), các rào cản kỹ thuật phù hợp để hạn chế nhập khẩu các hàng hóa kém chất lượng, ảnh hưởng đến môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu để bảo vệ thị trường trong nước, giảm nhập siêu, bảo đảm an sinh xã hội.

- Phát triển mạnh công nghiệp phụ trợ để nâng cao khả năng cung ứng nguyên liệu cho sản xuất, giảm nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng nguyên vật liệu, góp phần giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hoá chung của

toàn nền kinh tế.

- Tăng cường sản xuất và nâng cao chat lượng hàng trong nước để thay thế nhập khẩu; Thực hiện tiết kiệm chi tiêu ở cả khu vực công và khu vực tư nhân; Thúc đẩy xu hướng tiêu dùng hàng nội trong toàn xã hội, tiếp tục tuyên truyền về chiến dịch "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam".

3.2.4. Đề xuất chính sách, giải pháp bảo đảm các nguồn lực cần thiết để tham gia hội nhập có hiệu quả khi tham gia các FTA thế hệ mới.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nhằm nâng cao chất lương nguồn lao động, đặc biệt là lao động tay nghề cao, có khả năng giao tiếp ngoại ngữ, có trình độ để nắm bắt được những thành tựu của khoa học và kỹ thuật công nghệ cao, cũng như nắm bắt được sự thay đổi của môi trường kinh doanh trên thế giới. Đồng thời, đào tạo, tập huấn kỹ năng cho các nhà quản lý, người lao động… về truy xuất nguồn gốc xuất xứ.

- Nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề theo yêu cầu thị trường lao động và doanh nghiệp; Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn lực cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo.

- Nghiên cứu xây dựng các chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch dần lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, từ lao động nông thôn sang thành thị.

- Tổ chức thêm các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, hiểu biết về HNKTQT cho cán bộ, công chức, viên chức của các Bộ, ban, ngành từ TW đến địa phương; Quan tâm đào tạo các kỹ năng liên quan đến các vấn đề mới như ngoại ngữ, công nghệ, số hoá, các hiệp định tự do thế hệ mới; tái đào tạo, tăng cường đào tạo để giúp hình thành một đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập có đầy đủ kỹ năng và kiến thức phù hợp.

- Tiếp tục thúc đẩy việc cử cán bộ, đặc biệt là cán bộ trẻ vào làm việc tại các tổ chức quốc tế và các cơ chế đa phương; Cử các cán bộ đi thực tập tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; tranh thủ các dự án nước ngoài tài trợ cán bộ ngoại giao trẻ đi thực tập tại Ban Thư ký ASEAN, APEC, WTO; Tiếp tục phối hợp và cử cán bộ đi trao đổi kinh nghiệm, học tập các khóa đào tạo dài hạn, ngắn hạn về kinh tế và hợp tác kinh tế quốc tế ở các quốc gia khác để nâng cao trình độ, kiến thức, nâng cao năng lực thực thi pháp luật liên quan đến HNKTQT.

- Tiếp tục thúc đẩy hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng các tổ chức quốc tế và các đối tác quốc tế có thế mạnh về phát triển nguồn nhân lực như EU, Hoa Kì,…

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý, chính sách để thu hút nhân lực chất lượng cao trên thế giới đến làm việc tại Việt Nam; Thu hút trí thức kiều bào nói chung và trí thức kiều bào trẻ nói riêng về xây dựng quê hương, đất nước, khuyến khích sự tham gia của tri thức trẻ vào hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và đổi mới công nghệ trong nước.

Đảm bảo nguồn tài chính

- Tiếp tục tái cơ cấu ngân sách nhà nước, ưu tiên dành nguồn lực tăng chi cho đầu tư phát triển, bảo đảm an toàn và an ninh nền tài chính; Xây dựng, hoàn thiện chính sách quản lý nợ công để huy động vốn kịp thời, đầy đủ cho ngân sách nhà nước; Tiếp tục nâng cao hiệu quả đầu tư công, hạn chế đầu tư dàn trải, phân tán, giảm dần số lượng dự án mới, tập trung đầu tư hoàn thiện các dự án dở dang.

- Xem xét việc huy động các nguồn tài chính trong nước và quốc tế nhằm phát triển các lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, vừa giúp phát triển bền vững vừa tạo sự chủ động để đối phó với các biến động trên thế giới.

- Tiếp tục tích cực vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hướng về quê hương, đất nước bằng cách gửi kiều hối, quyên góp, ủng hộ cho các dự án, chương trình trong nước.

- Tiếp tục đa dạng háo các loại hình thu hút vốn đầu tư lĩnh vực cơ sở hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BALL, D., MCCULLOCH, W., MICHALE, G. & MINOR, M. 2007. *International Business: The challenge of Global Competition*, McGraw Hill

Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc. 2011. *About free trade agreements*, Accessed at 10/2/2013, Available: http://www.dfat.gov.au/fta/

DOMINICK, S. 2013. *International Economics (11th edition)*, US, John Wiley and Sons, Inc.

HILL, C. W. L. 2005. *International Business: Competing in the global market place*, US, McGraw Hill.

MAKSIMOVA, M. 1976. Comments on paper types of economic integration, by Balassa B. in Economic Integration Worldwide, Regional, Sectorial (ed. F. Machlup)

MATSUSHITA M. 2010. "Proliferation of Free Trade Agreements & Development Perspectives", *Law & Development Institute Inaugural Conference*, Law & Development Institute, Sydney, Australia.

Nguyễn Trúc Lê, Nguyễn Anh Thu và Nguyễn Quốc Việt. 2021. *Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2021: Định vị lại Việt Nam trong bối cảnh biến động toàn cầu*. Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

SKULSKA, B. 2010. *Economic Integration Process in Europe and Asia: Comparative analysis*, Wroctaw University of Economics

THOMAS, P. 2007. *International Economics (13th edition)*, McGraw-Hill.

Trần Thị Trang, Đỗ Thị Mai Thanh. 2019. *Những tác động nổi bật của FTA thế hệ mới đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia "Kinh tế V năm 2018 và triển vọng năm 2019".

Vũ Thanh Hương. 2018. *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU: Tác động đối với thương mại giữa hai bên và hàm ý cho Việt Nam*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vũ Thanh Hương. 2020. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam vào khu vực và toàn câu. Trong: Những thách thức toàn cầu và vấn đề an ninh tài chính của Việt Nam (Nguyễn Cẩm Nhung chủ biên). Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

WTO. 2020. *Report on G20 trade measures (Mid-October 2019 to Mid-May 2020)*. Geneva: The World Trade Organization.

WTO. 2021. *Report on G20 trade measures (Mid-October 2020 to Mid-May 2021)*. Geneva: The World Trade Organization.

Thành viên

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách. Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG. Theo Báo cáo về Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019 của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Địa chỉ: Phòng 304, nhà E5 144 Xuân Thủy, Hà Nội

Tel: (84 – 24) 3 754 7506 – 704/714

Fax: (84 – 24) 3 754 9921 Email: vepr@vnu.edu.vn

Website: http://vepr.ueb.edu.vn